

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026
KẾT QUẢ SƠ BỘ

Hà Nội, 6/2026

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra kinh tế năm 2026 được thực hiện theo Quyết định số 2837/QĐ-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đây là một trong ba cuộc Tổng điều tra thống kê quốc gia có quy mô lớn được quy định trong Luật Thống kê, để thu thập thông tin cơ bản của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên phạm vi cả nước. Kết quả Tổng điều tra là căn cứ quan trọng để đánh giá thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội; phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia, xây dựng hệ thống thông tin thống kê, hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức và người sử dụng thông tin thống kê. Cuộc Tổng điều tra lần này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng giúp các địa phương tạo dựng cơ sở dữ liệu của toàn bộ các đơn vị sản xuất tại cấp cơ sở theo địa giới hành chính mới.

Theo Quyết định số 3100/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2026, Cục Thống kê chủ trì thực hiện điều tra đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, hiệp hội và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập. Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện điều tra đối với các cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số 10/QĐ-BNV ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Báo cáo này sử dụng kết quả điều tra các cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp do Bộ Nội vụ cung cấp để tổng hợp, biên soạn và phản ánh bức tranh chung của nền kinh tế.

Tổng điều tra kinh tế năm 2026 được triển khai trong bối cảnh cả nước thực hiện sắp xếp cơ sở hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, đồng thời là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn với nội dung thu thập thông tin đa dạng, liên quan đến nhiều loại hình đơn vị điều tra, yêu cầu cao về tiến độ, chất lượng và tính đồng bộ, đầy đủ, chính xác của dữ liệu.

So với các kỳ Tổng điều tra trước, Tổng điều tra kinh tế năm 2026 có nhiều điểm mới quan trọng như: (1) Phạm vi điều tra được mở rộng, bổ sung thu thập thông tin đối với tổ hợp tác và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có hình thức kinh doanh trực tuyến; (2) Lần đầu tiên thực hiện lập bảng kê cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trước khi điều tra chính thức; (3) Nội dung điều tra được cập nhật theo yêu cầu phát triển mới, bổ sung các thông tin về chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh; (4) Đồng thời, công nghệ thông tin được ứng dụng xuyên suốt trong toàn bộ quy trình, từ chuẩn bị, thu thập, kiểm tra, xử lý, nghiệm thu đến phổ biến kết quả Tổng điều tra; (5) Tăng cường điều hành trên môi trường số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo hỗ trợ

xác định mã ngành; (6) Theo dõi tiến độ điều tra trên bản đồ số theo thời gian thực và đẩy mạnh khai thác, liên thông và đồng bộ dữ liệu hành chính với các hệ thống đăng ký kinh doanh, thuế và các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

Nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu thông tin phục vụ lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương và người sử dụng thông tin, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2026 trung ương biên soạn và công bố báo cáo **“Tổng điều tra kinh tế năm 2026 - Kết quả sơ bộ”**. Báo cáo giới thiệu các chỉ tiêu thống kê chủ yếu phản ánh số lượng đơn vị điều tra, lao động và một số kết quả bước đầu của Tổng điều tra, đồng thời khái quát những thay đổi so với Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Các số liệu trong báo cáo là kết quả sơ bộ, được tổng hợp trên cơ sở dữ liệu hiện có tại thời điểm biên soạn. Trong quá trình tiếp tục rà soát, kiểm tra, đối chiếu, xác minh và hoàn thiện dữ liệu, một số chỉ tiêu có thể được cập nhật, điều chỉnh nhằm bảo đảm tính đầy đủ, chính xác và thống nhất của thông tin thống kê. Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2026 dự kiến được công bố vào tháng 12 năm 2026 với hệ thống chỉ tiêu đầy đủ, chi tiết cùng các chuyên đề phân tích chuyên sâu, đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản lý, điều hành, nghiên cứu và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế năm 2026 trung ương trân trọng cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, các đơn vị điều tra và các tổ chức, cá nhân đã cung cấp thông tin, góp phần bảo đảm thành công của Tổng điều tra kinh tế năm 2026. Ban Chỉ đạo trung ương mong tiếp tục nhận được các ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức và người sử dụng thông tin để hoàn thiện hơn nữa, nâng cao chất lượng các sản phẩm thông tin thống kê của Tổng điều tra.

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
KINH TẾ NĂM 2026 TRUNG ƯƠNG**

MỤC LỤC

NỘI DUNG		Trang
LỜI NÓI ĐẦU		3
Phần I. GIỚI THIỆU CHUNG		11
I.	Căn cứ thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2026	11
II.	Mục đích, nội dung, thời gian thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2026	12
III.	Phương pháp thu thập thông tin	14
IV.	Ứng dụng các phần mềm	15
V.	Một số điểm mới trong thiết kế và tổ chức triển khai	16
VI.	Thuận lợi và khó khăn	16
Phần II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026		19
I.	Công tác chuẩn bị	19
II.	Thu thập thông tin	24
III.	Công tác kiểm tra, giám sát	26
IV.	Kiểm tra, xử lý dữ liệu, làm sạch và nghiệm thu	26
V.	Tổng hợp số liệu và biên soạn báo cáo	27
VI.	Ứng dụng công nghệ thông tin	27
VII.	Kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2026	29
VIII.	Đánh giá chung về công tác tổ chức thực hiện và một số bài học kinh nghiệm	29
Phần III. KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026		31
I.	TỔNG QUAN CHUNG	31
1.	Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra	31
2.	Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra	33
3.	Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo vùng kinh tế và khu vực kinh tế	34

NỘI DUNG		Trang
II.	DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ	36
1.	Doanh nghiệp	36
2.	Hợp tác xã	43
III.	CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	46
IV.	CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP VÀ HIỆP HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ TẠI VIỆT NAM	49
1	Số lượng cơ sở và lao động hành chính, sự nghiệp	49
2	Số lượng đơn vị sự nghiệp	51
3	Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo	52
4	Đơn vị sự nghiệp y tế	53
5	Số lượng đơn vị và lao động hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ	54
V.	CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	56
Phần IV.	CÁC BIỂU SỐ LIỆU	59
Biểu 01.	Số lượng đơn vị, lao động và cơ cấu của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo (Lao động tại thời điểm 31/12/2025)	61
Biểu 02.	Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương	62
Biểu 03.	Số lượng lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương	64
Biểu 04.	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025 theo loại hình doanh nghiệp và theo khu vực kinh tế	66
Biểu 05.	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025 theo địa phương	67
Biểu 06.	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025 theo khu vực kinh tế	69

	NỘI DUNG	Trang
Biểu 07.	Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025 theo địa phương	70
Biểu 08.	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12/2025 theo loại hình doanh nghiệp và theo khu vực kinh tế	72
Biểu 09.	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12/2025 theo vùng kinh tế	73
Biểu 10.	Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và theo địa phương	74
Biểu 11.	Số lượng và lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và theo địa phương	78
Biểu 12.	Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và theo địa phương	80
Biểu 13.	Lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và theo địa phương	82
Biểu 14.	Số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và Tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương	84
Biểu 15.	Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương	86
Biểu 16.	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo loại hình tổ chức và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	88
Biểu 17.	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	90
Biểu 18.	Số lượng cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương	92
Biểu 19.	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	94
Biểu 20.	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo giới tính và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	96
Biểu 21.	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	98

NỘI DUNG		Trang
Biểu 22.	Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	100
Biểu 23.	Số lượng đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương	104
Biểu 24.	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	106
Biểu 25.	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo giới tính và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	108
Biểu 26.	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo nhóm tuổi và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	110
Biểu 27.	Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025	112
Biểu 28.	Số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương	116
Biểu 29.	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở và địa phương	118
Biểu 30.	Số lượng và lao động của các tổ hợp tác phân theo ngành kinh tế và theo địa phương	122
Biểu 31.	Số lượng tổ hợp tác phân theo ngành kinh tế và theo địa phương	132
Biểu 32.	Lao động của các tổ hợp tác phân theo ngành kinh tế và theo địa phương	134

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

Số bảng	Nội dung	Trang
01	Số lượng, lao động của các cơ sở hành chính và sự nghiệp	51
02	Tỷ trọng số lượng và lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2025	52
03	Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2025 phân theo vùng kinh tế	53
04	Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp y tế năm 2025 phân theo vùng kinh tế	54
05	Số lượng cơ sở, lao động của hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam trong Tổng điều tra kinh tế năm 2026	55
06	Số lượng cơ sở tôn giáo tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra 2011, 2016, 2020, 2025	56
07	Quy mô lao động và tốc độ tăng trưởng của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo giai đoạn 2020-2025	58
08	Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở năm 2025	58

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Số biểu	Nội dung	Trang
01	Cơ cấu đơn vị và lao động của các đơn vị điều tra phân theo vùng kinh tế năm 2025	35
02	Cơ cấu số lượng đơn vị và lao động trong các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế năm 2025	36
03	Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2020-2025 và cơ cấu doanh nghiệp năm 2025	38
04	Số lượng lao động giai đoạn 2020-2025 và cơ cấu lao động năm 2025	39
05	Nguồn vốn doanh nghiệp giai đoạn 2020-2025 và cơ cấu nguồn vốn năm 2025	41
06	Doanh thu thuần doanh nghiệp giai đoạn 2020-2025 và cơ cấu doanh thu thuần năm 2025	42
07	Số lượng hợp tác xã giai đoạn 2020-2025 và số lượng hợp tác xã theo khu vực kinh tế năm 2024-2025	44
08	Số lượng lao động hợp tác xã giai đoạn 2020-2025 và số lượng lao động hợp tác xã theo khu vực kinh tế năm 2024-2025	45
09	Số lượng cơ sở và lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể giai đoạn 2020-2025	46
10	Số lượng cơ sở SXKD cá thể theo vùng kinh tế	47
11	Cơ cấu lao động của các cơ sở SXKD cá thể theo ngành kinh tế	48

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG

I. Căn cứ thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2026

Tổng điều tra kinh tế là một trong ba cuộc Tổng điều tra thống kê quốc gia được quy định trong Luật Thống kê; được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia. Theo đó, Tổng điều tra kinh tế được thực hiện định kỳ 05 năm một lần nhằm thu thập thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của tất cả các cơ sở kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam. Năm 2026 là kỳ Tổng điều tra kinh tế lần thứ 7 được triển khai thực hiện tại Việt Nam.

Căn cứ pháp lý để thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2026:

- Luật Thống kê quy định thực hiện Tổng điều tra kinh tế tại mục c, khoản 1, Điều 29.

- Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện.

- Quyết định số 2837/QĐ-BTC ngày 18/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2026.

- Quyết định số 2837/QĐ-BTC được sửa đổi Điều 4 tại Quyết định số 4069/QĐ-BTC ngày 08/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; và được sửa đổi Điều 3 tại Quyết định số 303/QĐ-BTC ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Quyết định số 3100/QĐ-BTC ngày 04/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2026.

- Quyết định số 3100/QĐ-BTC được sửa đổi tại Quyết định số 303/QĐ-BTC ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Bên cạnh đó, để triển khai thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2026 (viết tắt là TĐTKT 2026) thống nhất trên phạm vi toàn quốc, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện TĐTKT 2026, trong đó các văn bản thành lập tổ chức chỉ đạo, triển khai TĐTKT 2026 các cấp, cụ thể:

- Quyết định số 4112/QĐ-BTC ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thành lập Ban Chỉ đạo TĐTKT 2026 trung ương.

- Quyết định số 4112/QĐ-BTC được sửa đổi theo Quyết định số 1164/QĐ-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Quyết định số 4270/QĐ-BCĐTW ngày 23/12/2025 của Ban Chỉ đạo TĐTKT 2026 trung ương (viết gọn là Ban Chỉ đạo trung ương) về việc thành lập Tổ thường trực TĐTKT 2026 trung ương (viết gọn là Tổ thường trực trung ương).

- Quyết định số 24/QĐ-BCĐTW ngày 31/3/2026 của Trưởng ban Ban Chỉ đạo trung ương, Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo trung ương.

- Công văn số 19963/BCĐTW-CTK ngày 23/12/2025 của Ban Chỉ đạo trung ương về việc hướng dẫn các địa phương thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ thường trực tại các địa phương.

II. Mục đích, nội dung, thời gian thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2026

1. Mục đích

TĐTKT 2026 thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế nhằm đáp ứng các mục đích chính sau:

Một là, đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế; kết quả sản xuất kinh doanh (viết tắt là SXKD); mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; cơ cấu, phân bố của các cơ sở và lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế và theo hình thức sở hữu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước, các Bộ, ngành và địa phương.

Hai là, phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; nhất là chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) và các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác có liên quan.

Ba là, cập nhật thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội; làm mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, các Bộ, ngành và địa phương.

2. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra của TĐTKT 2026 bao gồm các nhóm thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng và phân loại đơn vị điều tra gồm: Thông tin định danh, ngành hoạt động SXKD, loại hình kinh tế, khu vực thể chế.

- Điều kiện SXKD của đơn vị điều tra: Thông tin về lao động, tài sản, nguồn vốn của đơn vị điều tra.

- Kết quả hoạt động SXKD của đơn vị điều tra: Thông tin về sản phẩm, doanh thu, chi phí SXKD, lợi nhuận, thuế và các khoản nộp ngân sách, tiêu dùng năng lượng và thông tin phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành.

- Ứng dụng khoa học công nghệ của đơn vị điều tra: Ứng dụng công nghệ hiện đại, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo; ứng dụng công nghệ thông tin trong SXKD; kinh tế số, thương mại điện tử.

- Thông tin chuyên đề chuyên sâu.

Để thu thập các thông tin điều tra, TĐTKT 2026 sử dụng 50 loại phiếu điều tra áp dụng với 07 nhóm đơn vị điều tra như sau:

(1) Doanh nghiệp: 35 mẫu phiếu điều tra.

(2) Cơ sở SXKD cá thể: 10 mẫu phiếu điều tra (bao gồm cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được thu thập thông tin lồng ghép trong phiếu điều tra của Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp do Bộ Nội vụ thực hiện).

(3) Tôn giáo, tín ngưỡng: 01 mẫu phiếu điều tra.

(4) Hội, hiệp hội; tổ chức phi Chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam: 01 mẫu phiếu điều tra.

(5) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập: 01 mẫu phiếu điều tra.

(6) Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam: 01 mẫu phiếu điều tra.

(7) Tổ hợp tác: 01 mẫu phiếu điều tra.

3. Thời gian thực hiện

TĐTKT 2026 thực hiện công tác chuẩn bị trong năm 2025; triển khai thu thập thông tin, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu thống kê và biên soạn các báo cáo trong năm 2026. Cụ thể như sau:

(1) Chuẩn bị Tổng điều tra

Ngay từ đầu năm 2025, Cục Thống kê (trước đây là Tổng cục Thống kê) đã rà soát nhu cầu thông tin thống kê, xây dựng danh mục chỉ tiêu đầu ra, thiết kế phiếu điều tra, phương pháp thu thập thông tin và xây dựng Phương án TĐTKT 2026. Để hoàn thiện phương án, tháng 3/2025 Cục Thống kê đã tổ chức điều tra thí điểm tại thành phố Hà Nội và các tỉnh Bắc Giang (nay là Bắc Ninh), Vĩnh Long nhằm đánh giá tính khả thi của nội dung, phương pháp điều tra, ứng dụng công nghệ thông tin và công tác tổ chức thực hiện. Trên cơ sở kết quả điều tra thí điểm, phương án, phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn tiếp tục được rà soát, hoàn thiện đến tháng 02/2026.

(2) Lập bảng kê đơn vị điều tra

Bảng kê cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được lập trên cơ sở thu thập thông tin từ tháng 9 đến tháng 11/2025. Bảng kê doanh nghiệp được tổng hợp từ dữ liệu hành chính và dữ liệu điều tra doanh nghiệp; các bảng kê khác được cập nhật từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và thông tin do địa phương rà soát, bổ

sung. Công tác lập và cập nhật bảng kê được thực hiện từ tháng 12/2025 đến tháng 02/2026.

(3) Tập huấn nghiệp vụ

Công tác tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng các phần mềm điều tra được tổ chức từ tháng 11/2025 đến hết tháng 02/2026 theo hình thức tập trung kết hợp trực tuyến, bảo đảm lực lượng điều tra viên, giám sát viên và các cấp chỉ đạo được trang bị đầy đủ nghiệp vụ trước khi triển khai điều tra.

(4) Thu thập thông tin

Việc thu thập thông tin được thực hiện theo hai giai đoạn:

Giai đoạn 1 (từ ngày 05/01 đến ngày 10/3/2026): Thu thập thông tin đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Giai đoạn 2 (từ ngày 01/3 đến ngày 30/4/2026): Thu thập thông tin đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp và tổ chức phi Chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

(5) Nghiệm thu và công bố kết quả

Công tác nghiệm thu phiếu điều tra được thực hiện từ tháng 5 đến ngày 15/6/2026, làm cơ sở tổng hợp dữ liệu, biên soạn báo cáo và công bố kết quả.

Nhờ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác dữ liệu hành chính và tăng cường điều hành trên môi trường số, tiến độ thực hiện TĐTKT 2026 được rút ngắn đáng kể so với kế hoạch ban đầu. Trong đó, thời gian thu thập thông tin giai đoạn 1 được rút ngắn 20 ngày; giai đoạn 2 rút ngắn 4 tháng; báo cáo kết quả sơ bộ được công bố vào ngày 30/6/2026, sớm hơn 7 tháng và báo cáo kết quả chính thức dự kiến công bố vào tháng 12/2026, sớm hơn 9 tháng so với kế hoạch ban đầu.

III. Phương pháp thu thập thông tin

TĐTKT 2026 áp dụng cả hai phương pháp thu thập thông tin trực tiếp và gián tiếp.

1. Thu thập thông tin gián tiếp

Thu thập thông tin theo phương pháp gián tiếp được áp dụng đối với doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp; tổ chức phi Chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

Đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin phiếu điều tra điện tử trên trang thông tin điện tử của TĐTKT 2026 (phiếu Webform) với tài khoản truy cập do điều tra viên thống kê cung cấp trước thời điểm bắt đầu thu thập thông tin.

Riêng tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành thực hiện cung cấp thông tin theo phiếu điều tra trên Excel và chuyển lại phiếu điều tra trên hệ thống phần mềm của TĐTKT 2026.

2. Thu thập thông tin trực tiếp

Thu thập thông tin theo phương pháp được áp dụng đối với cơ sở SXKD cá thể; tổ hợp tác; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Điều tra viên thống kê đến từng đơn vị điều tra gặp người cung cấp thông tin để phỏng vấn, ghi thông tin vào phiếu điều tra điện tử (viết gọn là phiếu CAPI) và đồng bộ lên hệ thống của TĐTKT 2026.

Các đơn vị điều tra do Bộ Quốc phòng quản lý thực thu thập thông tin bằng phiếu điều tra giấy theo kế hoạch riêng của Bộ Quốc phòng.

IV. Ứng dụng các phần mềm

TĐTKT 2026 được triển khai trên nền tảng công nghệ thông tin, ứng dụng các phần mềm thống nhất trong toàn bộ quy trình từ thu thập thông tin, điều hành, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu đến tổng hợp và phổ biến kết quả.

Việc thu thập thông tin được thực hiện bằng phiếu điều tra điện tử qua hai hình thức: Trực tuyến (Webform) và phỏng vấn trực tiếp bằng thiết bị di động (CAPI). Các phần mềm thu thập thông tin được thiết kế đảm bảo ghi nhận đầy đủ nội dung điều tra thuận tiện cho người sử dụng và tích hợp các chức năng kiểm tra logic, cảnh báo sai sót ngay trong quá trình nhập tin, góp phần nâng cao chất lượng dữ liệu ngay từ khâu thu thập.

Hệ thống phần mềm điều hành và giám sát được xây dựng phục vụ quản lý trực tuyến toàn bộ quá trình triển khai Tổng điều tra; đồng thời kết nối, khai thác dữ liệu hành chính và dữ liệu điều tra các năm trước để hỗ trợ đối chiếu, phát hiện sai lệch, phục vụ kiểm tra, xác minh và hiệu đính thông tin.

Phần mềm nghiệm thu được sử dụng để lựa chọn ngẫu nhiên các phiếu điều tra phục vụ công tác kiểm tra, nghiệm thu, đồng thời hỗ trợ các địa phương tiếp tục rà soát, làm sạch và hoàn thiện dữ liệu trên hệ thống trước khi tổng hợp kết quả.

Bên cạnh đó, ứng dụng các công nghệ trực quan hóa dữ liệu (Dashboard) và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong biên soạn và phổ biến kết quả nhằm nâng cao khả năng khai thác, phân tích và sử dụng thông tin thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và người dùng tin.

V. Một số điểm mới trong thiết kế và tổ chức triển khai

TĐTKT 2026 được thiết kế và tổ chức triển khai theo hướng đổi mới toàn diện, đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường khai thác dữ liệu hành chính và ứng dụng công nghệ hiện đại trong toàn bộ quy trình Tổng điều tra. Một số điểm mới nổi bật gồm:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi điều tra, bổ sung thu thập thông tin đối với tổ hợp tác và cơ sở SXKD cá thể có hình thức kinh doanh trực tuyến; đây là 2 đối tượng chưa được điều tra trong các kỳ Tổng điều tra kinh tế trước.

Thứ hai, cập nhật, mở rộng nội dung điều tra nhằm phản ánh rõ hơn quá trình chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, lần đầu tiên lập bảng kê cơ sở SXKD cá thể đã được triển khai trước khi thu thập thông tin chính thức là một khâu quan trọng giúp bảo đảm điều tra đầy đủ, phân loại đúng ngành kinh tế và nâng cao chất lượng dữ liệu, nhất là đối với khu vực cá thể có nhiều biến động.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ thông tin xuyên suốt toàn bộ quy trình Tổng điều tra, từ chuẩn bị, thu thập, kiểm tra, xử lý, nghiệm thu đến phổ biến kết quả; đồng thời tăng cường điều hành, chỉ đạo trên môi trường số, trong đó ứng dụng AI để xác định mã ngành và bản đồ số theo dõi tiến độ điều tra theo thời gian thực.

Thứ năm, tăng cường khai thác và sử dụng dữ liệu hành chính, đẩy mạnh kết nối, liên thông và đồng bộ dữ liệu với các hệ thống đăng ký kinh doanh, thuê và các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, qua đó giảm khối lượng thu thập thông tin trực tiếp, nâng cao chất lượng và tính thống nhất của số liệu.

Thứ sáu, đổi mới phương thức thực hiện, rút ngắn đáng kể thời gian triển khai so với các kỳ Tổng điều tra trước và so với kế hoạch ban đầu. Trong đó, thời gian thu thập thông tin giai đoạn 2 được rút ngắn từ 6 tháng còn 2 tháng; báo cáo kết quả sơ bộ được công bố sớm hơn 07 tháng; báo cáo kết quả chính thức dự kiến công bố sớm hơn 09 tháng, đáp ứng kịp thời hơn yêu cầu thông tin phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

VI. Thuận lợi và khó khăn

1. Thuận lợi

Công tác triển khai TĐTKT 2026 được hỗ trợ bởi nhiều điều kiện thuận lợi quan trọng, tạo nền tảng để cuộc TĐTKT 2026 diễn ra thống nhất, đúng tiến độ và đạt chất lượng, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành được thực hiện đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Ban Chỉ đạo các cấp được thành lập và kiện toàn kịp thời,

phân công rõ trách nhiệm trong tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng thông tin thu thập. Chính quyền địa phương nhận thức rõ ý nghĩa của Tổng điều tra đối với việc xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội phục vụ mô hình chính quyền địa phương hai cấp, qua đó tích cực phối hợp, chỉ đạo triển khai và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra.

- Hệ thống cơ quan thống kê được quản lý theo ngành dọc từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp cơ sở giúp cho việc thống nhất nghiệp vụ thống kê được thực hiện nghiêm túc. Bên cạnh đó, đội ngũ điều tra viên, giám sát viên thống kê được đào tạo bài bản, được lựa chọn kỹ lưỡng bảo đảm giỏi nghiệp vụ, thông thạo địa bàn điều tra, phối hợp tốt với chính quyền địa phương và các đơn vị cung cấp thông tin.

- Công tác tuyên truyền TĐTKT 2026 đã được thực hiện rộng khắp với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với điều kiện thực tiễn nên các đơn vị điều tra nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của TĐTKT 2026 và hợp tác tốt trong quá trình cung cấp thông tin cho TĐTKT 2026.

- Công tác kiểm tra, giám sát TĐTKT 2026 được các địa phương chú trọng thực hiện thông qua việc xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát chi tiết, trong đó phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng giám sát viên, tập trung vào giám sát ngay từ những ngày đầu ra quân để tránh lỗi sai hệ thống. Ban Chỉ đạo trung ương ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chi tiết, kịp thời; việc ứng dụng các phần mềm TĐTKT 2026 giúp công tác kiểm tra, làm sạch, xử lý số liệu được thực hiện nhanh và chính xác hơn.

Cùng với sự chỉ đạo sát sao của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp xã; sự vào cuộc của các cơ quan liên quan tại địa phương; TĐTKT 2026 đặc biệt có sự tham gia, hỗ trợ của ngành Thuế và ngành Công an cấp tỉnh, cấp cơ sở đã giúp thực hiện thành công TĐTKT 2026 với thời gian rút ngắn kỷ lục chưa có tiền lệ trong hoạt động điều tra thống kê.

2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, công tác chuẩn bị, triển khai TĐTKT 2026 tại các địa phương gặp một số khó khăn, cụ thể:

- TĐTKT 2026 được triển khai trong bối cảnh nhiều địa phương đồng thời thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, dẫn đến biến động về tổ chức bộ máy, nhân sự và địa bàn quản lý, gây khó khăn cho công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện tại một số địa phương.

- Trong giai đoạn thu thập thông tin bảng kê (tháng 10-11/2025), Ban Chỉ đạo TĐTKT 2026 cấp tỉnh, cấp xã chưa thành lập. Việc triển khai chủ yếu được Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp chỉ đạo công chức xã, phối hợp với

Thông kê cơ sở để hướng dẫn điều tra viên thống kê triển khai thực hiện. Điều này dẫn đến một khó khăn trong công tác chỉ đạo, phối hợp và thống nhất nghiệp vụ giữa các đơn vị.

- Theo quy định của Phương án TĐTKT 2026 ban hành theo Quyết định số 3100/QĐ-BTC, thời gian thu thập thông tin của các đơn vị điều tra được thực hiện vào các mốc thời gian khác nhau, bắt đầu từ tháng 01/2026, nhằm tổng hợp, biên soạn báo cáo kết quả sơ bộ TĐTKT 2026 vào tháng 01/2027. Tuy nhiên, theo yêu cầu mới về việc đẩy nhanh tiến độ thu thập thông tin để sớm công bố kết quả TĐTKT 2026, thời gian thực hiện các nhiệm vụ của TĐTKT 2026 đã được rút ngắn đáng kể, đòi hỏi Ban Chỉ đạo các cấp cần nghiên cứu, áp dụng các giải pháp phù hợp, tăng năng suất lao động và hiệu suất làm việc để đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, tại một số địa phương có số lượng đơn vị điều tra lớn đã gặp những khó khăn nhất định để có thể hoàn thành được nhiệm vụ được giao.

- Phạm vi của TĐTKT 2026 rộng, trong khi nhiều chủ cơ sở e ngại việc cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí do thời gian thu thập thông tin của TĐTKT 2026 trùng với giai đoạn cơ quan thuế xác định lại mức thu thuế. Do vậy, tại địa phương, lực lượng Công an đã phối hợp, hỗ trợ điều tra viên thống kê tiếp cận cơ sở sản xuất thực hiện phỏng vấn để thu thập thông tin.

- Vẫn còn tình trạng không tìm thấy doanh nghiệp đăng ký hoạt động tại địa phương mặc dù trong hệ thống quản lý thuế, các doanh nghiệp này chưa báo cáo tình trạng tạm ngừng, chờ giải thể hoặc chưa báo cáo đóng mã số thuế. Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp xã đã chỉ đạo ngành Thống kê, ngành Thuế (cơ quan cấp tỉnh và cơ sở) phối hợp với ngành Công an và các cơ quan liên quan thực hiện nhiều đợt rà soát, xác minh. Tuy nhiên, hiện nay, cả nước vẫn còn 6.334 doanh nghiệp chưa tìm thấy.

- Một số doanh nghiệp chưa thực hiện kê khai thông tin mặc dù đã được các điều tra viên thống kê hướng dẫn, được ngành Thống kê, ngành Thuế nhắc nhở nhiều lần, dẫn đến ảnh hưởng tiến độ chung của TĐTKT 2026.

- Công tác thu thập thông tin lập bảng kê cơ sở SXKD cá thể trong tháng 10/2025 tại một số địa phương phía Bắc bị ảnh hưởng bởi mưa lớn, ngập lụt, làm ảnh hưởng đến tiến độ và thông tin thu thập.

PHẦN II. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

I. Công tác chuẩn bị

1. Cơ cấu tổ chức thực hiện Tổng điều tra

Để chỉ đạo thực hiện TĐTKT 2026, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các quyết định về tổ chức thực hiện TĐTKT 2026, thành lập Ban Chỉ đạo trung ương, thành lập Tổ thường trực trung ương và hướng dẫn các địa phương thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ thường trực tại các địa phương.

Theo Quyết định số 4112/QĐ-BTC, Ban Chỉ đạo trung ương gồm 17 thành viên do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Trưởng ban, 01 Thứ trưởng Bộ Tài chính làm Phó Trưởng ban và 15 thành viên là Lãnh đạo các Bộ, ngành và các đơn vị của Bộ Tài chính.

Theo Quyết định số 4270/QĐ-BTC, Tổ thường trực trung ương gồm 38 thành viên do Cục trưởng Cục Thống kê, thành viên Ban Chỉ đạo trung ương, làm Tổ trưởng; các thành viên là Lãnh đạo và công chức các Bộ, ngành và Lãnh đạo các đơn vị thuộc Cục Thống kê.

Thực hiện hướng dẫn của Ban Chỉ đạo trung ương tại địa phương và Bộ Quốc phòng đã thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thường trực để triển khai Tổng điều tra. Cụ thể:

- Thành lập 3.353 Ban Chỉ đạo TĐTKT 2026 các cấp ở địa phương gồm: 34 Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, 3.319 Ban Chỉ đạo cấp xã, với tổng số 29.126 thành viên (460 thành viên Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, 28.666 thành viên Ban Chỉ đạo cấp xã).

- Thành lập 34 Tổ thường trực cấp tỉnh với tổng số 1.182 thành viên.

- Bộ Quốc phòng thành lập Ban Chỉ đạo TĐTKT 2026 (viết gọn là Ban Chỉ đạo của Bộ Quốc phòng) theo Quyết định số 5195/QĐ-BQP ngày 16/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và kiện toàn theo Quyết định số 2036/QĐ-BQP ngày 25/4/2026. Ban Chỉ đạo của Bộ Quốc phòng do Thượng tướng Nguyễn Quang Ngọc, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng làm Trưởng ban; Trung tướng Nguyễn Hồng Lâm, Cục trưởng Cục Tài chính làm Phó Trưởng ban cùng 06 thành viên là đại diện Lãnh đạo các đơn vị liên quan trong Bộ Quốc phòng.

2. Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

Trong quá trình chuẩn bị và thực hiện TĐTKT 2026, Ban Chỉ đạo và Tổ thường trực trung ương ban hành 63 văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện TĐTKT 2026 đảm bảo triển khai đồng bộ, thống nhất trên toàn quốc. Trong đó:

- Các Quyết định, công văn về công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn: 43 văn bản.

- Công văn về công tác tuyên truyền: 16 văn bản.

- Công văn hướng dẫn kinh phí: 04 văn bản.

Ngoài ra, đề hướng dẫn chi tiết các nội dung nghiệp vụ theo các văn bản do Ban Chỉ đạo, Tổ thường trực ban hành, các đơn vị nghiệp vụ của Cục Thống kê đã ban hành 06 văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Xây dựng phương án và hệ thống thu thập thông tin

(1) Xây dựng phương án

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 3100/QĐ-BTC về việc ban hành Phương án TĐTKT 2026, làm căn cứ để tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất cuộc Tổng điều tra trên phạm vi cả nước.

Phương án TĐTKT 2026 được xây dựng tuân thủ theo quy định tại Điều 31 Luật Thống kê năm 2015, quy định đầy đủ các nội dung về mục đích, phạm vi, đối tượng, thời điểm, phương pháp điều tra, nội dung và phiếu điều tra, quy trình xử lý thông tin, kế hoạch tổ chức thực hiện, kinh phí và các điều kiện bảo đảm phục vụ Tổng điều tra.

(2) Hệ thống thu thập thông tin

Hệ thống thu thập thông tin TĐTKT 2026 đã được nghiên cứu và xây dựng gồm các nội dung chủ yếu:

- Danh mục các chỉ tiêu thống kê đầu ra và các biểu tổng hợp kết quả được biên soạn từ kết quả của TĐTKT 2026 được xây dựng và thiết lập trên hệ thống phần mềm điều tra.

- Thiết kế các loại phiếu điều tra nhằm thu thập các thông tin đáp ứng yêu cầu biên soạn các chỉ tiêu thống kê; trong đó phiếu điều tra của Bộ Quốc phòng được điều chỉnh phù hợp với đặc thù quản lý và vẫn bảo đảm yêu cầu thông tin của Tổng điều tra.

- Xây dựng các quy trình, nghiệp vụ thống nhất trên phạm vi cả nước, bao gồm tập huấn, thu thập thông tin, quản lý mạng lưới điều tra, phân quyền người sử dụng, kiểm tra, làm sạch dữ liệu, giám sát và nghiệm thu.

- Chuẩn bị đầy đủ hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm phục vụ thu thập, quản lý, xử lý và tổng hợp thông tin của Tổng điều tra.

4. Phối hợp với các Bộ, ngành

Trong quá trình triển khai TĐTKT 2026, Cục Thống kê với vai trò cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo trung ương đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành và các đơn vị thuộc Bộ Tài chính để tổ chức thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ của Tổng điều tra, cụ thể:

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng trong công tác lập dự toán và hoàn thiện phiếu điều tra các đơn vị do Bộ Quốc phòng quản lý; tổ chức thu thập thông tin, xử lý dữ liệu và bàn giao cơ sở dữ liệu về Cục Thống kê theo đúng thời hạn quy định.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ trong thiết kế và thu thập thông tin các cơ sở SXKD cá thể trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Phối hợp với Bộ Công an kiểm tra, đánh giá an toàn, an ninh hệ thống công nghệ thông tin trước khi triển khai trên phạm vi toàn quốc; đồng thời hỗ trợ điều tra viên trong quá trình tiếp cận đơn vị điều tra và phối hợp rà soát, xác minh các doanh nghiệp không liên lạc được, góp phần bảo đảm tiến độ và chất lượng thu thập thông tin.

- Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong công tác tuyên truyền TĐTKT 2026 ở các giai đoạn theo quy định của Phương án TĐTKT 2026.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc khai thác, sử dụng bản đồ số trong công tác phổ biến kết quả TĐTKT 2026.

- Phối hợp các Bộ, ngành, hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa (Hiệp hội DNNVV) về đơn đốc thu thập thông tin các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, các hội/hiệp hội do các đơn vị quản lý/có thành viên.

Bên cạnh đó, Cục Thống kê phối hợp với các đơn vị của Bộ Tài chính trong công tác lập, cập nhật danh sách các đơn vị điều tra; đơn đốc thu thập thông tin các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, các hội/hiệp hội do các đơn vị của Bộ Tài chính quản lý; tuyên truyền về TĐTKT 2026; lập, phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện TĐTKT 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Công tác tuyên truyền

Thực hiện Quyết định số 2837/QĐ-BTC ngày 18/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2026; Quyết định số 3100/QĐ-BTC ngày 04/9/2025 ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2026 và Kế hoạch tuyên truyền Tổng điều tra kinh tế năm 2026 của Cục Thống kê¹, công tác tuyên truyền được triển khai đồng bộ, liên tục trước và trong suốt quá trình thực hiện Tổng điều tra trên phạm vi cả nước.

Nội dung tuyên truyền tập trung phổ biến mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, đối tượng, phạm vi, thời điểm và thời gian điều tra; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong việc cung cấp thông tin; trách nhiệm phối hợp với cơ quan thống kê và điều tra viên thống kê; đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc bảo mật thông tin theo quy định của Luật Thống kê nhằm tạo sự yên tâm, đồng thuận và hợp tác của các đối tượng điều tra.

Cục Thống kê đã xây dựng và phát hành đồng bộ hệ thống tài liệu tuyên truyền phục vụ Tổng điều tra gồm: Sổ tay Hướng dẫn tuyên truyền; Thư ngỏ tài liệu hỏi - đáp, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, infographic, trailer, file MP3 và các

¹ Quyết định số 1224/QĐ-CTK ngày 24/10/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê.

sản phẩm truyền thông số; đồng thời xây dựng Trang thông tin tuyên truyền Tổng điều tra kinh tế năm 2026 để cập nhật kịp thời các văn bản chỉ đạo, tài liệu nghiệp vụ, tài liệu tuyên truyền, kết quả triển khai và các thông tin chính thức phục vụ các tổ chức, cá nhân tham gia Tổng điều tra.

Công tác truyền thông được triển khai trên nhiều kênh như Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các cơ quan báo chí trung ương và địa phương, cổng thông tin điện tử, mạng xã hội và các nền tảng truyền thông số. Cục Thống kê cũng chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, tổ chức liên quan để mở rộng phạm vi tuyên truyền tới doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng và các đối tượng điều tra.

Ngày 07/01/2026, Cục Thống kê đã tổ chức thành công Lễ ra quân Tổng điều tra kinh tế năm 2026 cấp trung ương tại thành phố Hải Phòng. Cùng thời điểm, các địa phương trên cả nước đồng loạt triển khai các hoạt động ra quân thực hiện Tổng điều tra, trong đó các Lễ ra quân cấp tỉnh được tổ chức tại Phú Thọ, Ninh Bình, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và An Giang với sự tham dự của lãnh đạo Cục Thống kê. Đây là hoạt động truyền thông có ý nghĩa quan trọng, tạo khí thế triển khai Tổng điều tra trên phạm vi toàn quốc, thu hút sự quan tâm của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

Tại địa phương, các Thống kê tỉnh, thành phố đã chủ động triển khai nhiều hình thức tuyên truyền phù hợp với điều kiện thực tế; đồng thời huy động sự tham gia của hệ thống chính trị cơ sở, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức tôn giáo, cộng đồng doanh nghiệp và người có uy tín trong cộng đồng để vận động các đối tượng điều tra cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, các địa phương trong cả nước đã tổ chức 1.032 hội nghị tập huấn, tuyên truyền phục vụ Tổng điều tra kinh tế năm 2026 với 80.724 lượt người tham dự; đăng tải 1.078 tin, bài tuyên truyền trên phát thanh và truyền hình; 246 tin, bài tuyên truyền trên báo, tạp chí; 1.055 tin, bài trên website địa phương; thực hiện 1.849 lượt tuyên truyền trên bảng LED; phát hành trên 15.000 sổ tay hướng dẫn tuyên truyền; sản xuất trên 22.000 infographic điện tử tuyên truyền; tổ chức 641 lễ ra quân cấp tỉnh, cấp xã; huy động 851 xe cổ động; treo 32.091 băng rôn, khẩu hiệu, áp phích, poster tuyên truyền tại trung ương và địa phương.

Để hỗ trợ quá trình triển khai Tổng điều tra, Cục Thống kê đã vận hành đường dây nóng miễn cước 18008225 từ tháng 12/2025 đến hết tháng 8/2026 nhằm kịp thời giải đáp các vướng mắc về nghiệp vụ, phần mềm và việc cung cấp thông tin của các đơn vị điều tra.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền được triển khai đồng bộ, kịp thời và rộng khắp từ trung ương đến địa phương; góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân, qua đó hỗ trợ hiệu quả công tác thu thập thông tin và góp phần vào thành công của Tổng điều tra kinh tế năm 2026.

6. Tổ chức các hội nghị

Để triển khai thống nhất TĐTKT năm 2026, Ban Chỉ đạo trung ương và Ban Chỉ đạo các cấp tại địa phương đã tổ chức 2.003 hội nghị trên toàn quốc với tổng số 143.646 lượt đại biểu tham dự; trong đó, 549 lượt đại biểu đã tham dự các hội nghị cấp trung ương và 143.097 lượt đại biểu đã tham dự các hội nghị tại địa phương. Cụ thể:

(1) Hội nghị tập huấn thu thập thông tin phiếu bảng kê

Cục Thống kê đã tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương và hướng dẫn các địa phương tổ chức tập huấn về quy trình lập bảng kê cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể, rà soát và cập nhật danh sách đơn vị điều tra, sử dụng phần mềm điều tra, quản trị hệ thống, quy trình thu thập, xử lý và nghiệm thu dữ liệu.

Hội nghị tập huấn cấp trung ương được tổ chức ngày 08/9/2025 tại Hà Nội với 212 đại biểu tham dự. Tại địa phương, Ban Chỉ đạo các cấp đã tổ chức 807 hội nghị với 61.749 lượt đại biểu tham dự.

Tính chung, cả nước đã tổ chức 808 hội nghị tập huấn về thu thập thông tin phiếu bảng kê với 61.961 lượt đại biểu tham dự.

(2) Hội nghị Ban Chỉ đạo trung ương

Ngày 09/02/2026, Trưởng ban Ban Chỉ đạo trung ương, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã chủ trì Hội nghị Ban Chỉ đạo trung ương bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến với Ban Chỉ đạo các tỉnh, thành phố.

Hội nghị có 1.526 đại biểu tham dự, gồm 45 đại biểu tại điểm cầu trung ương và 1.481 đại biểu tại 34 điểm cầu địa phương. Hội nghị quán triệt việc điều chỉnh kế hoạch triển khai nhằm bảo đảm công bố kết quả sơ bộ Tổng điều tra vào ngày 30/6/2026, sớm hơn 07 tháng so với kế hoạch ban đầu, đồng thời yêu cầu các địa phương tổ chức thực hiện quyết liệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng và độ tin cậy của số liệu.

(3) Hội nghị tập huấn nghiệp vụ thu thập thông tin phiếu điều tra Tổng điều tra kinh tế năm 2026

Cục Thống kê với vai trò là cơ quan thường trực TĐTKT 2026 tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương và hướng dẫn các địa phương triển khai tập huấn nghiệp vụ điều tra, sử dụng các phần mềm thu thập thông tin và quản lý điều tra đối với tất cả các loại phiếu của Tổng điều tra. Hội nghị tập huấn cấp trung ương

được tổ chức từ ngày 10 đến 13/11/2025 tại tỉnh Quảng Ninh với 292 đại biểu tham dự.

Tại địa phương, Ban Chỉ đạo các cấp đã tổ chức: 811 hội nghị tập huấn đối với phiếu cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể, tổ hợp tác và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng với 51.408 đại biểu tham dự; 382 hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm phiếu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức phi Chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam với 28.459 đại biểu tham dự.

Tính chung, cả nước đã tổ chức 1.195 hội nghị tập huấn nghiệp vụ với 80.159 lượt đại biểu tham dự, góp phần bảo đảm thống nhất nghiệp vụ và nâng cao chất lượng thu thập thông tin trên phạm vi toàn quốc.

II. Thu thập thông tin

TĐTKT 2026 thực hiện thu thập thông tin các phiếu điều tra tại địa bàn từ ngày 05/01 đến hết ngày 30/4/2026 trên phạm vi cả nước.

Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp xã chỉ đạo thực hiện thu thập hơn 6 triệu đơn vị điều tra, bao gồm doanh nghiệp/hợp tác xã; cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; tổ hợp tác và đơn vị sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Ngoài thành viên Tổ thường trực trung ương, Ban Chỉ đạo trung ương huy động 93 giám sát viên trung ương theo Quyết định số 1256/QĐ-CTK ngày 05/11/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về trưng tập công chức, viên chức tham gia giám sát TĐTKT 2026 (tổng số giám sát viên trung ương là 131 người); các Ban Chỉ đạo cấp tỉnh huy động 1.185 giám sát viên cấp tỉnh và 114.353 điều tra viên thống kê. Chi tiết theo từng giai đoạn của TĐTKT 2026 như sau:

1. Thu thập thông tin phiếu điều tra

Để chuẩn bị cho công tác điều tra, các Thống kê tỉnh, thành phố đã phối hợp với chính quyền địa phương huy động 52.060 người tham gia lập bảng kê cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể và rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra.

- Giai đoạn 1: Thực hiện thu thập thông tin đối với các phiếu điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Tại thời điểm thu thập thông tin, toàn quốc có 88.023 thôn, tổ dân phố tại 3.319/3.321 xã², phường, đặc khu. Các đơn vị điều tra của TĐTKT 2026 được phân chia trong 93.080 địa bàn điều tra (ĐBĐT), trong đó 27.705 ĐBĐT khu vực thành thị (các phường, đặc khu) và 65.375 ĐBĐT khu vực nông thôn (các xã).

² Hai đặc khu không có cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản: Đặc khu Hoàng Sa, đặc khu Trường Sa.

Các Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp xã chỉ đạo thực hiện, huy động 38.626 điều tra viên thống kê, thu thập 5.194.348 cơ sở SXKD cá thể, trong đó 2.228.612 cơ sở SXKD cá thể thuộc khu vực thành thị và 2.965.736 cơ sở thuộc khu vực nông thôn; 52.163 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, trong đó 16.709 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thuộc khu vực thành thị và 35.454 cơ sở thuộc khu vực nông thôn; 7.908 tổ hợp tác, trong đó 1.035 tổ hợp tác thuộc khu vực thành thị và 6.873 tổ hợp tác thuộc khu vực nông thôn.

- Giai đoạn 2: Thu thập thông tin các doanh nghiệp/hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi Chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam. Toàn quốc huy động 23.667 điều tra viên thống kê, thực hiện thu thập thông tin của 1.220.678 doanh nghiệp; 3.336 đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; 11.643 hội, hiệp hội; 1.694 chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Thu thập thông tin tại Bộ Quốc phòng

Ban Chỉ đạo của Bộ Quốc phòng tổ chức triển khai TĐTKT 2026 trong Bộ Quốc phòng theo kế hoạch riêng nhằm thu thập thông tin của các đơn vị điều tra quản lý của Bộ Quốc phòng, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Phương án TĐTKT 2026.

Ngày 05/6/2026, Bộ Quốc phòng chuyển giao kết quả TĐTKT 2026 và ký Biên bản bàn giao kết quả TĐTKT 2026 cho Cục Thống kê để tổng hợp chung kết quả TĐTKT 2026 của cả nước.

3. Tổng hợp thông tin từ nguồn dữ liệu hành chính

Để khai thác tối đa các nguồn dữ liệu sẵn có phục vụ thu thập thông tin TĐTKT 2026 và phục vụ biên soạn các chỉ tiêu của TĐTKT 2026 nhằm giảm gánh nặng thu thập thông tin, tiết kiệm nguồn lực, Ban Chỉ đạo trung ương tổ chức khai thác các nguồn dữ liệu sau:

- Dữ liệu quản lý thuế do Cục Thuế quản lý nhằm cập nhật danh sách doanh nghiệp thành lập mới và rà soát, cập nhật danh sách doanh nghiệp phục vụ thu thập thông tin phiếu điều tra.

- Dữ liệu tờ khai thuế năm 2025 nhằm kiểm tra, đối chiếu kết quả, làm sạch số liệu TĐTKT 2026.

- Dữ liệu báo cáo tài chính nhằm khai thác các thông tin từ báo cáo tài chính phục vụ biên soạn các chỉ tiêu của TĐTKT 2026 và kiểm tra, đối chiếu và làm sạch số liệu TĐTKT 2026.

- Dữ liệu bản đồ số phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu không gian và phổ biến kết quả của TĐTKT 2026.

III. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát TĐTKT 2026 được thực hiện theo cơ chế nhiều cấp, kết hợp giám sát trực tuyến trên hệ thống phần mềm với giám sát trực tiếp tại địa bàn, bảo đảm kiểm soát chất lượng dữ liệu trong suốt quá trình thu thập thông tin.

1. Giám sát trực tuyến (online)

Quá trình giám sát trực tuyến được phân công cho tất cả các giám sát viên theo địa bàn (phân công giám sát viên trung ương thực hiện giám sát các địa phương và theo từng loại phiếu; giám sát viên tại các địa phương được phân công theo ĐBĐT và theo các loại phiếu).

Nội dung giám sát trực tuyến gồm: Theo dõi, đôn đốc tiến độ thu thập thông tin; kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của thông tin trên các phiếu điều tra; kịp thời hướng dẫn, giải đáp và xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Giám sát trực tiếp tại địa bàn điều tra

Ban Chỉ đạo trung ương đã thành lập các đoàn chỉ đạo, giám sát theo từng giai đoạn của TĐTKT 2026. Cụ thể:

Giai đoạn lập bảng kê cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể: Thành lập 06 đoàn chỉ đạo với 25 thành viên, thực hiện chỉ đạo tại 12 tỉnh, thành phố; 09 đoàn giám sát với 27 thành viên, thực hiện giám sát tại 22 tỉnh, thành phố.

Giai đoạn 1 thu thập thông tin: Thành lập 06 đoàn chỉ đạo với 33 thành viên và 17 đoàn giám sát với 67 thành viên, thực hiện chỉ đạo, giám sát tại 34 tỉnh, thành phố.

Giai đoạn 2 thu thập thông tin: Thành lập 10 đoàn chỉ đạo với 60 thành viên, thực hiện chỉ đạo tại 34 tỉnh, thành phố; trong đó có 03 đoàn do Lãnh đạo các Bộ là thành viên Ban Chỉ đạo trung ương làm Trưởng đoàn.

IV. Kiểm tra, xử lý dữ liệu, làm sạch và nghiệm thu

Ban Chỉ đạo trung ương chỉ đạo Ban Chỉ đạo các cấp tại địa phương thực hiện kiểm tra, xác minh, làm sạch dữ liệu và hoàn thiện dữ liệu điều tra theo các giai đoạn, từ ngày 22/01/2026 đến 15/6/2026 phục vụ tổng hợp và thống nhất kết quả điều tra. Nội dung kiểm tra, xác minh, hoàn thiện dữ liệu liên quan đến kiểm tra logic, kiểm tra so sánh theo dãy thời gian, kiểm tra so sánh với nguồn dữ liệu hành chính, kiểm tra dữ liệu chuyên sâu.

Tổ thường trực trung ương ban hành các văn bản³ hướng dẫn về nghiệm thu, bàn giao tài liệu và tổ chức nghiệm thu Tổng điều. Theo đó, công tác nghiệm thu các cấp ở địa phương được thực hiện trong tháng 5/2026, nghiệm thu cấp trung ương thực hiện từ ngày 6-14/6/2026. Ban Chỉ đạo cấp tỉnh hoàn thiện biên bản nghiệm thu và các tài liệu liên quan để bàn giao tới Ban Chỉ đạo trung ương trước ngày 30/6/2026.

Công tác kiểm tra, xử lý dữ liệu và nghiệm thu được thực hiện chặt chẽ, thống nhất từ trung ương đến địa phương, góp phần bảo đảm chất lượng, tính đầy đủ và độ tin cậy của cơ sở dữ liệu TĐTKT 2026 trước khi tổng hợp và công bố kết quả sơ bộ.

V. Tổng hợp số liệu và biên soạn báo cáo

Ban Chỉ đạo trung ương chỉ đạo thực hiện quy trình tổng hợp số liệu TĐTKT 2026 thống nhất từ dữ liệu vi mô của các đơn vị điều tra để tổng hợp số liệu chung của toàn quốc và các địa phương. Số liệu kết quả biên soạn đảm bảo nhất quán giữa trung ương và địa phương.

Tổng số biểu số liệu trong báo cáo sơ bộ biên soạn từ kết quả TĐTKT 2026 là 32 biểu số liệu. Trong đó:

- + Tổng hợp chung: 03 biểu số liệu.
- + Doanh nghiệp và hợp tác xã: 06 biểu số liệu.
- + Cơ sở SXKD cá thể: 04 biểu số liệu.
- + Cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội: 14 biểu số liệu.
- + Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: 02 biểu số liệu.
- + Tổ hợp tác: 03 biểu số liệu.

Bên cạnh các báo cáo truyền thống, TĐTKT 2026 thực hiện biên soạn một số kết quả điện tử phục vụ khai thác số liệu của người dùng tin như: Bảng phân tích số liệu trực quan (dashboard), kho dữ liệu, tích hợp bản đồ hệ thống thông tin địa lý (GIS), hồ dữ liệu (datalake).

VI. Ứng dụng công nghệ thông tin

1. Phần mềm sử dụng trong TĐTKT 2026

TĐTKT 2026 áp dụng thu thập thông tin bằng phiếu điều tra điện tử với hình thức thu thập thông tin trực tuyến (Webform) và phỏng vấn bằng thiết bị di động (CAPI); phiếu điều tra do Bộ Quốc phòng thực hiện phiếu giấy theo kế hoạch riêng. Việc sử dụng Webform và CAPI giúp rút ngắn thời gian thu thập thông tin

³ Công văn số 792/TTT-CTK ngày 03/4/2026 và Công văn 1417/TTT-CTK ngày 27/5/2026.

của phiếu điều tra, xử lý, hỗ trợ điều tra gián tiếp (cung cấp thông tin trực tuyến). Phần mềm nghiệm thu được thiết lập đồng bộ phục vụ các giai đoạn nghiệm thu phiếu điều tra của TĐTKT 2026.

Bên cạnh đó, TĐTKT 2026 đã áp dụng các phần mềm tuyên truyền, điều hành tác nghiệp, giám sát, quản lý các đơn vị điều tra trực tuyến trong quá trình triển khai thực hiện. Các phần mềm phục vụ việc xử lý, tổng hợp và phổ biến kết quả đầu ra cũng được triển khai áp dụng hiệu quả. Sản phẩm đầu ra kết quả Tổng điều tra được phổ biến hình ảnh hóa (dashboard) và trình bày số liệu trên nền bản đồ số kết hợp khai thác kho dữ liệu của TĐTKT 2026 (GIS).

2. Hạ tầng công nghệ thông tin

Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin được chuẩn bị đồng bộ, bao gồm hệ thống máy chủ, thiết bị lưu trữ, đường truyền mạng, thiết bị bảo mật, hệ thống dự phòng, hệ thống sao lưu, xây dựng hệ thống kiểm tra giám sát bảo đảm an toàn an ninh mạng và xây dựng phương án xử lý sự cố phục vụ TĐTKT 2026.

Do thời gian thu thập thông tin tập trung trong một thời gian ngắn, nhiều đơn vị điều tra cùng truy cập hệ thống đề kê khai thông tin nên hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho Tổng điều tra đã được nâng cấp và bổ sung trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, trong đó bổ sung máy chủ ứng dụng, máy chủ dữ liệu và mở rộng thêm băng thông đường truyền để bảo đảm hệ thống thu thập và xử lý kết quả TĐTKT 2026 hoạt động thông suốt, ổn định và bảo đảm an toàn an ninh mạng.

Công tác bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống được Ban Chỉ đạo TĐTKT 2026 trung ương đặc biệt quan tâm, chỉ đạo chuẩn bị trước khi thực hiện TĐTKT 2026; trong đó, kỹ sư tin học của Cục Thống kê, Bộ Tài chính và Cục An ninh mạng và phòng chống tội phạm công nghệ cao, Bộ Công an đã làm việc, kiểm tra hệ thống công nghệ thông tin trước khi vận hành triển khai thực hiện tại địa phương; đặc biệt, kiểm tra bảo mật, an toàn và các lỗ hổng đối với các phần mềm ứng dụng thu thập và xử lý kết quả TĐTKT 2026. Hệ thống phục vụ thu thập và xử lý kết quả được vận hành và bảo vệ theo nhiều lớp như bảo vệ mạng, bảo vệ máy chủ, bảo vệ cơ sở dữ liệu, quản lý tài khoản truy cập và giám sát nhật ký hoạt động như việc tấn công từ bên ngoài, trạng thái hoạt động của máy chủ, dung lượng ổ cứng, RAM, CPU, đường truyền, số lượng người truy cập,... để đảm bảo hệ thống được vận hành an toàn và thông suốt. Trong thời gian thực hiện TĐTKT 2026, công tác sao lưu dữ liệu được triển khai tự động mỗi ngày 02 lần. Các bản sao lưu được chuyển tự động về trung tâm máy chủ dự phòng tại thành phố Hồ Chí Minh và

trung tâm sao lưu tại thành phố Đà Nẵng. Hệ thống dự phòng sẵn sàng kích hoạt khi có sự cố rủi ro xảy ra đối với hệ thống chính thức.

VII. Kinh phí thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2026

Kinh phí Tổng điều tra do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án TĐTKT 2026 do Bộ Tài chính thẩm định và bố trí; việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được quy định tại Mục X của Phương án TĐTKT 2026.

Thực hiện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo trung ương, Cục Thống kê xây dựng, phê duyệt, phân bổ, điều chỉnh dự toán TĐTKT 2026; hướng dẫn Ban Chỉ đạo các cấp quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cụ thể cho các hoạt động của TĐTKT 2026 theo nguyên tắc tập trung, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của từng đơn vị; thực hiện chi trả đúng định mức, đúng đối tượng, bảo đảm chất lượng, khối lượng công việc được giao và chấp hành đúng các quy định về chế độ tài chính hiện hành. Các văn bản ban hành liên quan đến hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí TĐTKT 2026 bao gồm Công văn số 2061/CTK-KHTC ngày 30/9/2025, Công văn số 2761/CTK-KHTC ngày 05/12/2025, Công văn số 408/CTK-KHTC ngày 27/02/2026 và Công văn số 1025/CTK-KHTC ngày 24/4/2026 của Cục trưởng Cục Thống kê.

Kinh phí được Bộ Tài chính giao để thực hiện TĐTKT 2026 bảo đảm chi trả cho công tác tập huấn, thu thập thông tin, tuyên truyền, giám sát, nghiệm thu, hoạt động của Ban chỉ đạo và một số nội dung khác trong Tổng điều tra. Trong tổng số kinh phí được giao, kinh phí chi trả cho điều tra viên và tổ trưởng thuê ngoài chiếm khoảng 55%.

VIII. Đánh giá chung về công tác tổ chức thực hiện và một số bài học kinh nghiệm

TĐTKT 2026 có ý nghĩa chiến lược trong hoạch định chính sách phát triển, cung cấp số liệu khách quan, kịp thời phục vụ sự chỉ đạo, điều hành, quản lý của Đảng, Nhà nước; đáp ứng yêu cầu đổi mới thống kê và hội nhập quốc tế. Đặc biệt, các kết quả TĐTKT 2026 và Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 là nguồn dữ liệu nền về tình hình phát triển kinh tế của địa phương giúp chính quyền địa phương hai cấp điều hành, chỉ đạo thực hiện các Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp.

TĐTKT 2026 được triển khai trong bối cảnh yêu cầu rút ngắn thời gian thực hiện và sớm công bố kết quả. Với sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Chỉ đạo trung ương, sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành và sự nỗ lực của các địa phương, cuộc Tổng điều tra đã được tổ chức đồng bộ trên phạm vi cả nước, hoàn thành các

nhiệm vụ theo tiến độ điều chỉnh và công bố kết quả sơ bộ vào ngày 30/6/2026, sớm hơn 07 tháng so với kế hoạch ban đầu.

Một số bài học kinh nghiệm rút ra sau khi thực hiện TĐTKT 2026:

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Sự chỉ đạo thống nhất, quyết liệt của Ban Chỉ đạo các cấp là yếu tố quyết định thành công của Tổng điều tra. Việc ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn, phân công nhiệm vụ rõ ràng, tăng cường kiểm tra, giám sát và chủ động xây dựng các phương án ứng phó với tình huống phát sinh đã góp phần bảo đảm tiến độ và chất lượng thực hiện.

2. Công tác phối hợp liên ngành

Sự phối hợp chặt chẽ giữa Cục Thống kê với các bộ, ngành trong từng giai đoạn của Tổng điều tra, từ chuẩn bị, thu thập thông tin, xử lý dữ liệu đến công bố kết quả, đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức điều tra, khai thác dữ liệu hành chính, tuyên truyền, bảo đảm an toàn hệ thống công nghệ thông tin và phổ biến kết quả.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra giám sát cần thực hiện đồng thời, song song trong suốt quá trình tiến hành thu thập thông tin. Phân công rõ trách nhiệm của các giám sát viên trong quá trình giám sát. Tổ chức kết hợp giám sát trực tiếp và trực tuyến (online) để tăng tính ứng phó linh hoạt và nâng cao chất lượng số liệu.

4. Công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền cần được triển khai thường xuyên, liên tục, đa dạng về hình thức và phù hợp với từng nhóm đối tượng; đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và các nền tảng truyền thông số nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận và khuyến khích các đơn vị điều tra cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các thành tựu của chuyển đổi số là xu hướng tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả các cuộc tổng điều tra. Trong thời gian tới, cần tiếp tục nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong kiểm tra, mã hóa và xử lý dữ liệu; hoàn thiện bản đồ số địa bàn điều tra, cơ sở dữ liệu không gian và các nền tảng dữ liệu thống kê để hỗ trợ thu thập thông tin, kiểm soát chất lượng và khai thác kết quả điều tra hiệu quả hơn.

PHẦN III. KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

I. Tổng quan chung

Kết quả sơ bộ TĐTKT 2026 bao gồm thông tin đối với các nhóm đơn vị điều tra: Doanh nghiệp và hợp tác xã; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; cơ sở hành chính, sự nghiệp và hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Trong đó, đối với khối cơ sở hành chính, sự nghiệp, số liệu sử dụng trong báo cáo được tổng hợp từ kết quả Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp do Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện.

Nhìn chung, kết quả sơ bộ cho thấy quy mô nền kinh tế tiếp tục được mở rộng, số lượng các đơn vị kinh tế tăng so với kỳ Tổng điều tra trước, phản ánh xu hướng phát triển của khu vực doanh nghiệp và sự chuyển dịch cơ cấu giữa các khu vực kinh tế. Tuy nhiên, mức tăng giữa các khu vực không đồng đều; trong khi khu vực doanh nghiệp tiếp tục mở rộng cả về số lượng và lao động thì khu vực kinh tế cá thể có dấu hiệu tăng chậm, lao động giảm, phản ánh quá trình tái cơ cấu của nền kinh tế.

Dưới đây là một số kết quả sơ bộ về số lượng đơn vị và lao động của các đơn vị điều tra đang hoạt động và có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1. *Khái quát về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra*

Quy mô các đơn vị điều tra tiếp tục mở rộng, phản ánh xu hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế theo hướng khu vực doanh nghiệp ngày càng khẳng định vai trò chủ đạo.

Theo kết quả TĐTKT 2026, cả nước có gần 6,3 triệu cơ sở kinh tế đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh, bao gồm gần 876,2 nghìn doanh nghiệp, hợp tác xã; gần 5,3 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; 52,2 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; gần 8 nghìn tổ hợp tác và 82,5 nghìn cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn nhất từ trước đến nay, đồng thời mở rộng phạm vi thu thập thông tin đối với một số đối tượng điều tra, góp phần phản ánh đầy đủ hơn bức tranh kinh tế - xã hội của đất nước.

Kết quả sơ bộ cho thấy khu vực doanh nghiệp tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế. Mặc dù môi trường kinh doanh còn nhiều khó khăn, số lượng doanh nghiệp hoạt động vẫn duy trì xu hướng tăng, phản ánh khả năng thích ứng và phục hồi của khu vực doanh nghiệp. Đặc biệt, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục mở rộng, khẳng định sức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam. Tính đến ngày 31/12/2025, trong 1.220.678 doanh nghiệp được thu thập thông tin trên cả nước có 859.048 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, tăng 2,4% so với năm 2024 và tăng 25,5% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp FDI tăng 33,9% so với năm 2020.

Sự phát triển của doanh nghiệp kéo theo sự gia tăng về quy mô lao động. Tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp năm 2025 đạt gần 17,6 triệu người, tăng 7,5% so với năm 2024 và tăng 19,7% so với năm 2020. Tốc độ tăng lao động cao hơn tốc độ tăng số doanh nghiệp cho thấy xu hướng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và gia tăng năng lực tạo việc làm của khu vực doanh nghiệp. Trong đó, khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI tiếp tục là những khu vực tạo việc làm lớn nhất cho nền kinh tế.

Bên cạnh khu vực doanh nghiệp, khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Năm 2025, cả nước có gần 5,3 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,1% so với năm 2020. Mặc dù số lượng cơ sở tiếp tục tăng, nhưng tốc độ tăng chậm hơn so với số liệu các kỳ Tổng điều tra trước. Kết quả này phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khu vực doanh nghiệp ngày càng phát triển, đồng thời cho thấy khu vực kinh tế cá thể đang chịu nhiều sức ép trước yêu cầu đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh.

Lao động trong khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đạt gần 8,6 triệu người, giảm 1,1% so với năm 2020. Đây là lần đầu tiên qua các kỳ Tổng điều tra số lao động của khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ghi nhận xu hướng giảm. Điều này phản ánh quá trình chuyển dịch lao động sang khu vực doanh nghiệp và các khu vực có năng suất cao hơn, đồng thời cho thấy yêu cầu cấp thiết về đổi mới mô hình sản xuất, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế cá thể.

Khu vực Hợp tác xã (HTX) tiếp tục được củng cố theo hướng nâng cao chất lượng hoạt động. Mặc dù số lượng hợp tác xã giảm nhẹ so với năm 2024 do quá trình sắp xếp, kiện toàn, nhưng vẫn cao hơn so với năm 2020, cho thấy khu vực kinh tế tập thể tiếp tục duy trì xu hướng phát triển ổn định trong dài hạn.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, cả nước có 17.145 HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Quy mô này ghi nhận tốc độ giảm 1,0% so với năm 2024, tăng 12,0% so với thời điểm năm 2020.

Tổng số lao động làm việc trong các HTX tính đến cuối năm 2025 đạt 156.789 người. Lực lượng này ghi nhận tốc độ giảm 8,9% so với năm 2024 và giảm 6,1% so với năm 2020, cho thấy mức độ chịu tác động nhất định từ quá trình sắp xếp lại nguồn lực sản xuất.

Cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2025 tiếp tục giảm so với năm 2020 cả về số lượng đơn vị và lao động. Sự sụt giảm này chủ yếu do quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và đổi mới hệ thống

đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó, số lượng cơ sở hành chính giảm mạnh; khu vực đơn vị sự nghiệp cũng ghi nhận xu hướng giảm về cả số đơn vị và lao động.

Năm 2025, cả nước có 70,9 nghìn cơ sở hành chính, sự nghiệp, giảm 16,4% so với năm 2020; bình quân giai đoạn 2021-2025 giảm 3,5%/năm. Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là 3.693,2 nghìn người, giảm 2,2% so với năm 2020; bình quân giảm 0,4%/năm.

Hiệp hội tiếp tục tăng mạnh về số lượng, trong khi số lượng tổ chức phi Chính phủ giảm nhẹ so với năm 2020. Sự gia tăng của khu vực hiệp hội chủ yếu do thay đổi mô hình tổ chức chính quyền tại các địa phương, dẫn đến thành lập mới nhiều hội, hiệp hội.

Năm 2025, cả nước có 11,5 nghìn hiệp hội đang hoạt động, tăng 82,1% so với năm 2020 (năm 2020 có gần 6,3 nghìn đơn vị); số lao động đạt 34,2 nghìn người, tăng 9,8%. Trong khi đó, số lượng tổ chức phi Chính phủ đang hoạt động tại Việt Nam là 176 tổ chức, giảm 4,3% so với năm 2020 (năm 2020 là 184 tổ chức); số lao động giảm khá mạnh, có trên 2,7 nghìn người, giảm 40,7% so với năm 2020.

Cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo tiếp tục tăng qua các kỳ Tổng điều tra cả về số lượng và lao động, trong đó cơ sở tín ngưỡng tăng mạnh 23,1% so với năm 2020.

Năm 2025, cả nước có gần 52,2 nghìn cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 11,4% so với năm 2020; có trên 202,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, tăng 21,0% so với năm 2020.

2. Quy mô lao động bình quân một đơn vị điều tra

Quy mô lao động bình quân trên một đơn vị điều tra năm 2025 có sự thay đổi theo từng loại hình đơn vị và khu vực kinh tế, trong đó tăng rõ nhất ở khu vực hành chính.

Lao động bình quân trong một đơn vị điều tra tăng nhẹ từ 4,6 người năm 2020 lên 4,9 người năm 2025. Trong đó, lao động bình quân trên một cơ sở hành chính tăng từ 42,8 người lên 63,0 người; đơn vị sự nghiệp tăng từ 45,6 người lên 47,4 người; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng từ 3,6 người lên 3,9 người.

Các đơn vị điều tra khác bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ đều giảm so với năm 2020. Cụ thể, lao động bình quân khu vực doanh nghiệp giảm từ 21,5 người xuống 20,5 người, trong đó doanh nghiệp nhà nước tăng từ 512,2 người lên 553,7 người; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm từ 13,0 người xuống 12,6 người; doanh nghiệp

FDI giảm từ 228,9 người xuống 206,4 người. Lao động bình quân hợp tác xã là 9,1 người, giảm 1,8 người so với năm 2020; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là 1,6 người, giảm 0,1 người; hiệp hội là 3 người, giảm 2,0 người và tổ chức phi Chính phủ là 15,4 người, giảm 9,5 người so với năm 2020.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động bình quân trên một đơn vị tăng mạnh nhất ở khu vực công nghiệp - xây dựng, khu vực dịch vụ tăng nhẹ, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm qua các kỳ Tổng điều tra.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có số lượng lao động thấp nhất (chỉ chiếm 1% tổng số lao động của các đơn vị điều tra) do chủ yếu là lao động trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; tuy nhiên, lao động bình quân trên một đơn vị lại cao nhất trong ba khu vực với 20,4 người/đơn vị, tiếp tục giảm so với năm 2020 là 0,04 người/đơn vị. Khu vực công nghiệp - xây dựng có số lượng lao động lớn thứ hai (chiếm 39,6%), quy mô lao động bình quân một đơn vị tăng mạnh nhất, đạt 12,1 người/đơn vị, tăng 1,6 người so với năm 2020. Khu vực dịch vụ có số lượng lao động lớn nhất (chiếm 59,4%), tuy nhiên quy mô lao động nhỏ chỉ đạt 3,4 người/đơn vị, tăng nhẹ 0,2 người so với năm 2020.

3. Mức độ tập trung đơn vị điều tra theo vùng kinh tế và khu vực kinh tế

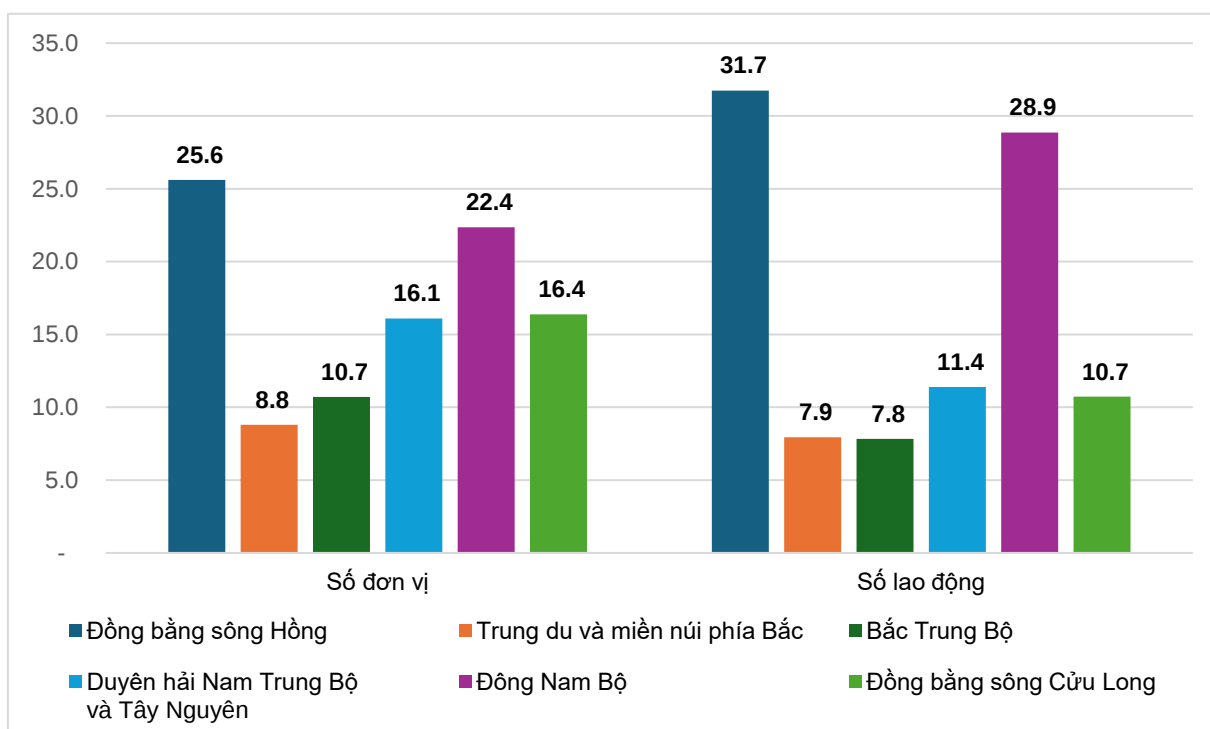
Các đơn vị điều tra và lao động tiếp tục tập trung chủ yếu tại hai vùng kinh tế trọng điểm là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, phản ánh vai trò đầu tàu tăng trưởng của hai vùng kinh tế này.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng đơn vị điều tra nhiều nhất với trên 1,6 triệu đơn vị, chiếm 25,6%; đứng thứ hai là vùng Đông Nam Bộ với 1,4 triệu đơn vị, chiếm 22,4%; đứng thứ ba là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với gần 1,03 triệu đơn vị, chiếm 16,4%; tiếp theo là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với 1,0 triệu đơn vị, chiếm 16,1%; vùng Bắc Trung Bộ có 674,9 nghìn đơn vị, chiếm 10,7%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ trọng nhỏ nhất với 552,3 nghìn đơn vị, chiếm 8,8% trong tổng số đơn vị điều tra của cả nước và 194 đơn vị không phân vùng, chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Lao động tập trung nhiều nhất tại vùng Đồng bằng sông Hồng với 9,6 triệu lao động, chiếm 31,7% tổng số lao động trong các đơn vị điều tra; thu hút lao động nhiều thứ hai thuộc về vùng Đông Nam Bộ với gần 8,8 triệu lao động, chiếm 28,9%; Bắc Trung Bộ là vùng có số lao động ít nhất với gần 2,4 triệu lao động, chiếm 7,8%; số lao động trong các đơn vị không phân vùng chiếm 1,5% trong tổng số lao động cả nước.

Biểu đồ 01. Cơ cấu đơn vị và lao động của các đơn vị điều tra phân theo vùng kinh tế năm 2025

Đơn vị tính: %



Trong tổng số 859 nghìn doanh nghiệp thì vùng Đông Nam Bộ thu hút tới gần 349,7 nghìn doanh nghiệp, chiếm 40,7%; vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai với 267,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 31,1%; tiếp theo là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với 92 nghìn doanh nghiệp, chiếm 10,7%; thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 41,9 nghìn doanh nghiệp và chỉ chiếm 4,9% số lượng doanh nghiệp cả nước.

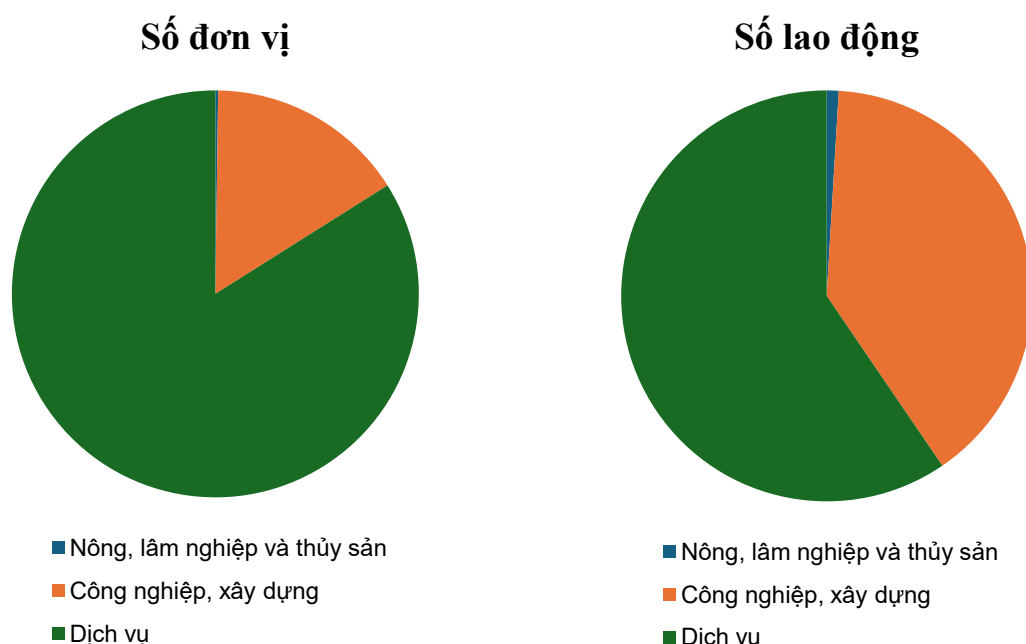
Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng đơn vị và lao động trong ba khu vực kinh tế.

Trong tổng số gần 6,3 triệu cơ sở kinh tế đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025, khu vực dịch vụ có gần 5,3 triệu đơn vị, chiếm 84,0% (năm 2020 chiếm 81,8%), tăng 6,6% so với năm 2020. Bình quân hàng năm giai đoạn 2020-2025 khu vực dịch vụ tăng 1,3%/năm.

Khu vực công nghiệp, xây dựng thu hút 992,9 đơn vị, chiếm 15,8% (năm 2020 là 18,0%), giảm 8,4% so với năm 2020. Bình quân hàng năm khu vực công nghiệp, xây dựng giảm 1,7% trong giai đoạn 2020-2025.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng đơn vị thấp nhất với 14 nghìn đơn vị, chỉ chiếm khoảng 0,2%, giảm 5,8% so với năm 2020, bình quân giai đoạn 2020-2025 giảm 1,2%/năm.

Biểu đồ 02. Cơ cấu số lượng đơn vị và lao động trong các đơn vị điều tra phân theo khu vực kinh tế năm 2025



Về lao động, khu vực dịch vụ thu hút hơn 18 triệu lao động, chiếm 59,4%, tăng 14,2% so với năm 2020, bình quân tăng 2,7%/năm trong giai đoạn 2020-2025.

Khu vực công nghiệp - xây dựng thu hút trên 12 triệu lao động, chiếm 39,6%, tăng 5,2% so với năm 2020, bình quân tăng 1,0%/năm trong giai đoạn 2020-2025.

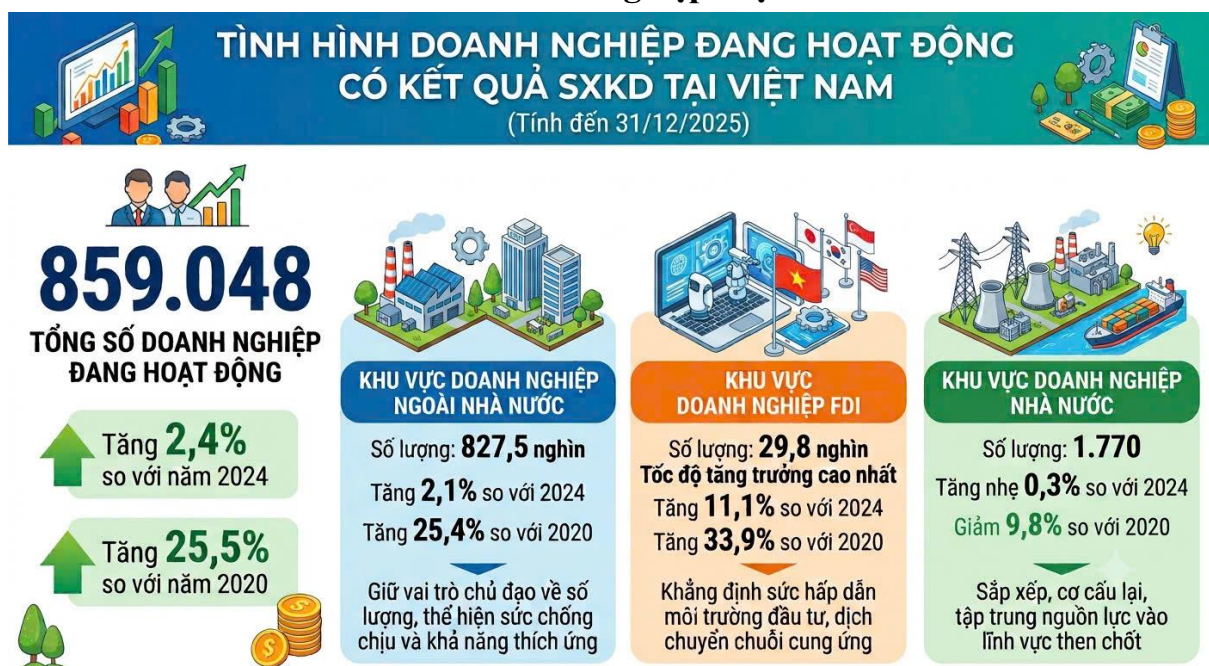
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút trên 285,5 nghìn lao động, chiếm 1%, giảm 5,9% so với năm 2020, bình quân hàng năm giai đoạn 2020-2025 giảm 1,2%.

II. Doanh nghiệp và hợp tác xã

1. Doanh nghiệp

Bức tranh doanh nghiệp năm 2025 cho thấy khu vực doanh nghiệp tiếp tục duy trì khả năng thích ứng trước những biến động của môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế. Sự gia tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động, cùng với tăng trưởng về lao động và nguồn vốn, phản ánh xu hướng mở rộng của khu vực sản xuất, kinh doanh, đồng thời cho thấy những cải thiện của môi trường đầu tư, kinh doanh và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong thời gian qua. Những thay đổi về quy mô, cơ cấu và phân bố theo không gian kinh tế đã góp phần củng cố năng lực sản xuất, tạo việc làm, huy động nguồn lực cho phát triển và tăng cường nền tảng tăng trưởng của nền kinh tế trong giai đoạn tiếp theo.

Hình 1. Bức tranh doanh nghiệp Việt Nam năm 2025

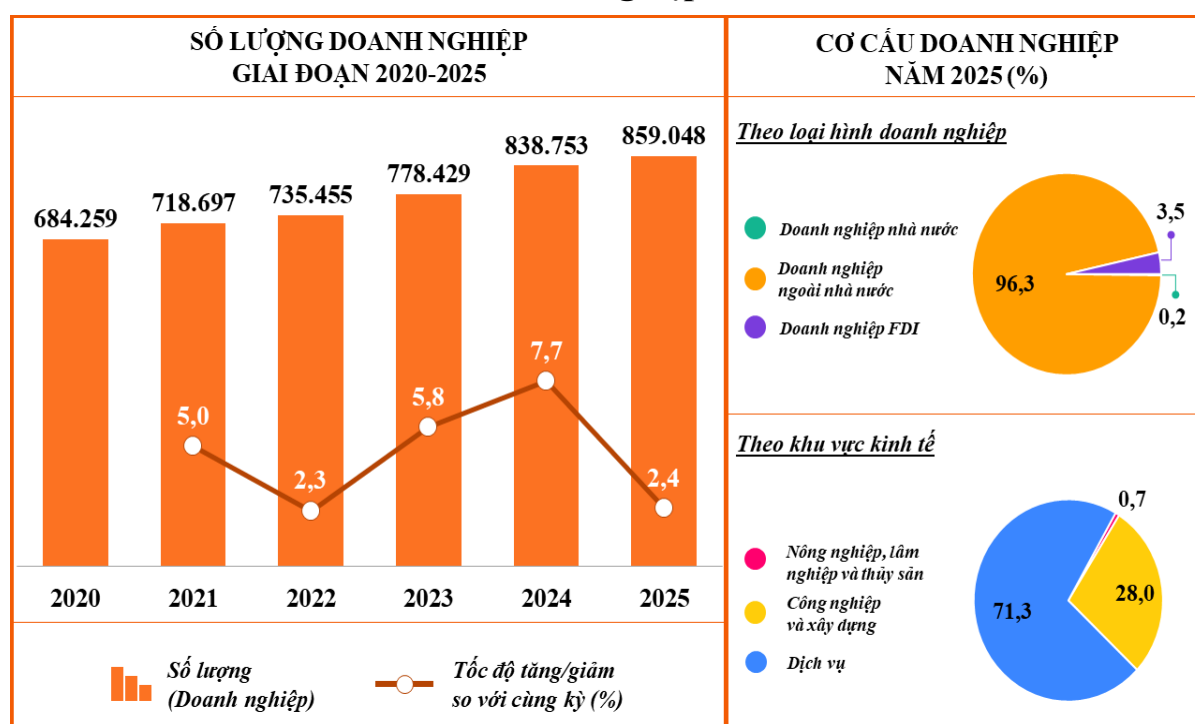


Tính đến thời điểm 31/12/2025, trong 1.220.678 doanh nghiệp được thu thập thông tin trên cả nước có 859.048 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh⁴, tăng 2,4% so với năm 2024 và tăng 25,5% so với năm 2020. Đóng góp vào xu hướng mở rộng quy mô khu vực doanh nghiệp, cơ cấu doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng phù hợp với chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế và phát triển khu vực kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của tăng trưởng. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo về số lượng với 827,5 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 2,1% so với năm 2024 và tăng 25,4% so với năm 2020. Điều này cho thấy sức chống chịu và khả năng thích ứng của khu vực kinh tế tư nhân trong bối cảnh môi trường kinh doanh còn nhiều biến động, đồng thời phản ánh hiệu quả của các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong thời gian qua. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 29,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 11,1% so với năm 2024 và tăng 33,9% so với năm 2020. Sự gia tăng nhanh của khu vực FDI tiếp tục khẳng định sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam, đồng thời phản ánh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng và mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Kết quả này phù hợp với kết quả thu hút đầu tư nước ngoài năm 2025, vốn

⁴ Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm doanh nghiệp đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn.

đăng ký và vốn thực hiện của các dự án FDI tiếp tục duy trì ở mức tích cực, cho thấy niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài cũng như mức độ thực hiện các cam kết đầu tư tại Việt Nam. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước có 1.770 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng nhẹ 0,3% so với năm 2024 nhưng giảm 9,8% so với năm 2020. Diễn biến này phù hợp với chủ trương đẩy mạnh sắp xếp, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, theo hướng tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế.

**Biểu đồ 03. Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2020-2025
và cơ cấu doanh nghiệp năm 2025**



Sự chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp không chỉ diễn ra giữa các loại hình doanh nghiệp mà còn thể hiện rõ theo ngành kinh tế. Khu vực Dịch vụ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với 612,5 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, tương đương 71,3% tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng 5,8% so với năm 2024 và tăng 31,3% so với năm 2020. Khu vực Công nghiệp và Xây dựng có 240,6 nghìn doanh nghiệp, giảm 5,2% so với năm 2024 nhưng vẫn cao hơn 13,8% so với năm 2020, cho thấy quy mô doanh nghiệp của khu vực tiếp tục được duy trì ở mức cao trong dài hạn. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có 5.989 doanh nghiệp, tăng 0,7% so với năm 2024 nhưng giảm 7,2% so với năm 2020.

Cùng với sự chuyển dịch về loại hình doanh nghiệp và cơ cấu ngành, phân bố doanh nghiệp theo vùng kinh tế tiếp tục phản ánh sự tập trung nguồn lực sản xuất, kinh doanh tại các trung tâm kinh tế lớn, đồng thời cho thấy sự mở rộng hoạt động doanh nghiệp sang các địa bàn có dư địa phát triển mới. Vùng Đông Nam Bộ tiếp

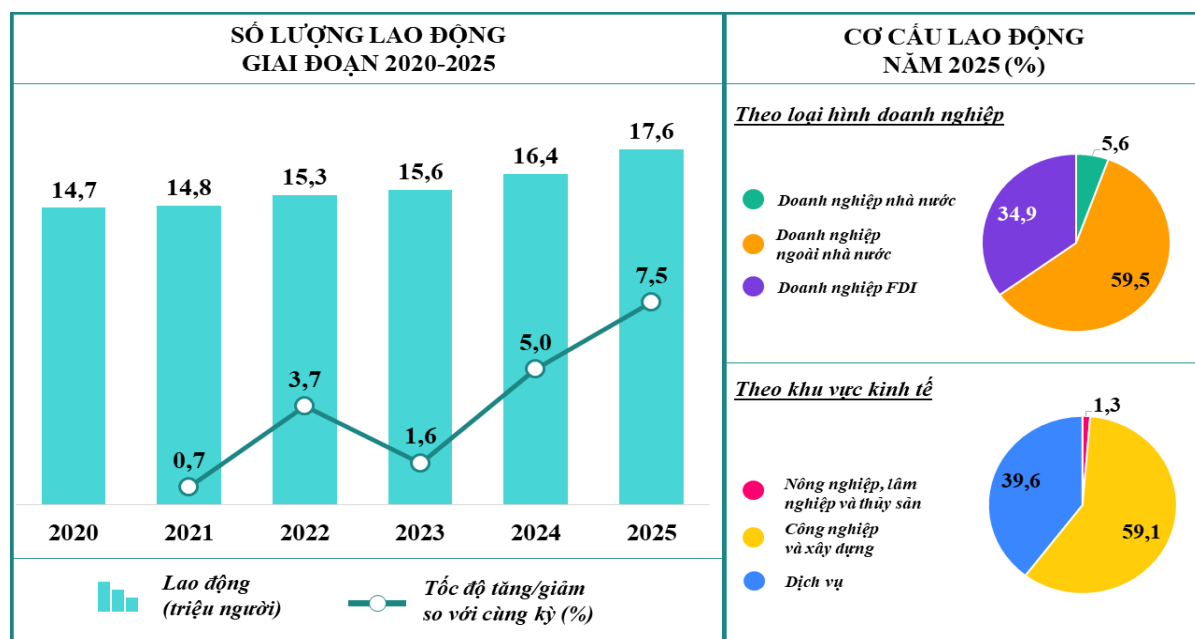
tục là trung tâm doanh nghiệp lớn nhất cả nước với 349.672 doanh nghiệp, nhưng đang có dấu hiệu chững lại khi giảm 0,3% so với năm 2024 (tăng 21,0% so với 2020). Vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai với 267.240 doanh nghiệp, tăng 3,6% so với năm 2024 và tăng 23,8% so với năm 2020. Đáng chú ý, vùng Trung du và miền núi phía Bắc vươn lên thành cực tăng trưởng nhanh nhất với tốc độ 8,7% so với năm 2024 (tăng 44,4% so với năm 2020), đạt quy mô 41.936 doanh nghiệp.

Lao động trong khu vực doanh nghiệp tiếp tục tăng, với tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp, phản ánh xu hướng mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và gia tăng năng lực tạo việc làm của khu vực doanh nghiệp.

Tổng số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp tính đến cuối năm 2025 đạt 17,6 triệu người. Lực lượng này tăng 7,5% so với năm 2024 và tăng 19,7% so với năm 2020, tạo ra xung lực lớn cho thị trường việc làm.

Theo loại hình doanh nghiệp, nguồn nhân lực này được phân bổ chủ yếu vào các khu vực đang thu hút mạnh dòng vốn đầu tư mới. Khu vực ngoài nhà nước tạo ra gần 10,5 triệu việc làm, tăng 7,9% so với năm 2024 và tăng 21,6% so với năm 2020. Khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng trên 6,1 triệu lao động, tăng 8,5% so với năm 2024 và tăng 20,8% so với năm 2020, tiếp tục là một trong các khu vực sử dụng nhiều lao động trong khu vực doanh nghiệp. Ở chiều ngược lại, khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hẹp lao động còn 980,1 nghìn lao động, giảm 1,3% so với năm 2024 và giảm 2,5% so với 2020.

**Biểu đồ 04. Số lượng lao động giai đoạn 2020-2025
và cơ cấu lao động năm 2025**



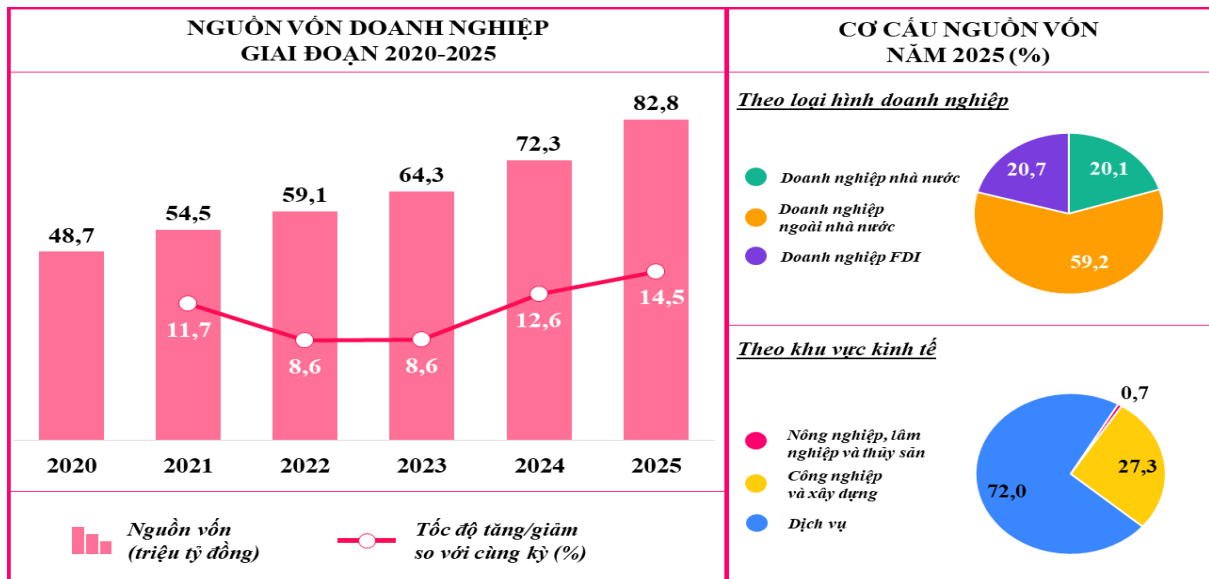
Theo ngành kinh tế, cơ cấu lao động trong khu vực doanh nghiệp tiếp tục tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, phản ánh vai trò của hai khu vực này trong tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngành Công nghiệp và Xây dựng thu hút lượng lao động lớn nhất với 10,4 triệu lao động, tăng 5,8% so với năm 2024 và tăng 11,3% so với 2020. Ngành Dịch vụ bám sát với 7,0 triệu lao động, ghi nhận tốc độ tăng 10,4% so với năm 2024 và tăng 35,3% so với 2020. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 231,4 nghìn người, tăng 2,0% so với năm 2024 và tăng 10,8% so với 2020.

Theo vùng kinh tế - xã hội, phân bố lao động doanh nghiệp tiếp tục tập trung chủ yếu tại các vùng kinh tế trọng điểm, phản ánh mức độ tập trung của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hệ thống kết cấu hạ tầng và khả năng thu hút đầu tư của các khu vực này. Vùng Đông Nam Bộ là khu vực sử dụng nhiều lao động nhất cả nước với gần 6,4 triệu lao động, tăng 7,2% so với năm 2024 và tăng 11,4% so với 2020. Vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút xấp xỉ 6,3 triệu lao động, đạt tốc độ tăng bứt phá 9,2% so với năm 2024 và tăng 26,6% so với năm 2020. Sự tập trung lao động tại hai vùng kinh tế trọng điểm cho thấy các trung tâm tăng trưởng tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt trong tạo việc làm, thu hút nguồn nhân lực và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh của khu vực doanh nghiệp.

Những thay đổi về số lượng doanh nghiệp và lao động đã tác động trực tiếp đến cấu trúc quy mô doanh nghiệp. Quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp năm 2025 đạt 20,5 người/doanh nghiệp, cho thấy khu vực doanh nghiệp Việt Nam vẫn chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Tuy nhiên, sự khác biệt về quy mô lao động giữa các loại hình doanh nghiệp vẫn rất rõ nét. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có quy mô lao động bình quân cao nhất với 553,7 lao động/doanh nghiệp; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với 206,4 lao động/doanh nghiệp. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ đạt 12,6 lao động/doanh nghiệp.

Dòng vốn tiếp tục gia tăng trong khu vực doanh nghiệp, phản ánh năng lực huy động nguồn lực ngày càng lớn của nền kinh tế và tạo nền tảng cho việc mở rộng sản xuất, kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

**Biểu đồ 05. Nguồn vốn doanh nghiệp giai đoạn 2020-2025
và cơ cấu nguồn vốn năm 2025**



Tổng quy mô nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tính đến hết năm 2025 đạt 82,8 triệu tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2024 và tăng 69,9% so với năm 2020. Quy mô nguồn lực tài chính của khu vực doanh nghiệp tiếp tục được mở rộng, tạo dư địa cho đầu tư, sản xuất và phát triển kinh doanh.

Động lực gia tăng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp tiếp tục đến từ khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đang nắm giữ 49,0 triệu tỷ đồng nguồn vốn, tăng 13,3% so với năm 2024 và tăng 69,4% so với năm 2020, tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp FDI đạt 17,1 triệu tỷ đồng nguồn vốn, tăng 16,8% so với năm 2024 và tăng 83,1% so với năm 2020, là khu vực có tốc độ tăng nguồn vốn cao nhất trong giai đoạn 2020-2025. Khu vực doanh nghiệp nhà nước quản lý 16,7 triệu tỷ đồng, tăng 15,7% so với năm 2024 và tăng 59,6% so với năm 2020.

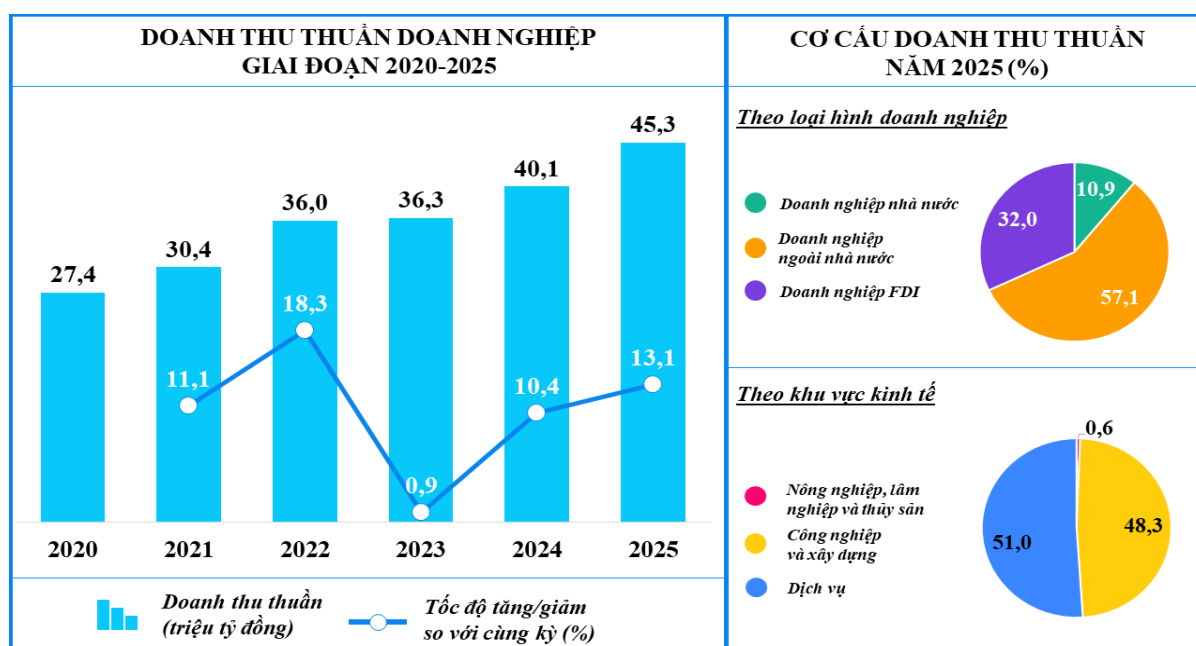
Xét theo ngành kinh tế, khu vực Dịch vụ tiếp tục tập trung quy mô nguồn vốn lớn nhất với 59,6 triệu tỷ đồng, tăng 16,5% so với năm 2024 và tăng 84,7% so với năm 2020. Quy mô nguồn vốn lớn của khu vực này phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của các hoạt động thương mại và dịch vụ trong huy động và phân bổ nguồn lực của nền kinh tế. Khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt 22,6 triệu tỷ đồng nguồn vốn, tăng 9,6% so với năm 2024 và tăng 41,1% so với năm 2020. Đây là khu vực ghi nhận tốc độ tăng nguồn vốn cao trong năm 2025, cho thấy xu hướng tiếp tục mở rộng đầu tư và năng lực sản xuất của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt gần 600 nghìn tỷ đồng nguồn vốn, tăng 16,9% so với năm 2024 và tăng 33,8% so với năm 2020.

Xét theo vùng kinh tế, nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp tiếp tục tập trung chủ yếu tại các trung tâm kinh tế lớn, phản ánh sự khác biệt về quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh và khả năng thu hút nguồn lực giữa các vùng. Vùng Đồng bằng sông Hồng dẫn đầu cả nước về quy mô nguồn vốn với 27,1 triệu tỷ đồng, tăng 15,0% so với năm 2024 và tăng 81,0% so với năm 2020. Vùng Đông Nam Bộ đứng thứ hai với 21,3 triệu tỷ đồng nguồn vốn, tăng 6,0% so với năm 2024 và tăng 40,1% so với năm 2020. Các vùng cực Nam như Đồng bằng sông Cửu Long ghi nhận dòng vốn tăng trưởng đột phá đạt 2,6 triệu tỷ đồng (tăng 9,1% so với 2024 và tăng 174,5% so với 2020).

Quy mô nguồn vốn tăng nhanh hơn lao động đã đưa mức vốn bình quân trên một lao động lên 4,7 tỷ đồng/lao động vào năm 2025, phản ánh xu hướng gia tăng nguồn lực sản xuất của khu vực doanh nghiệp, cho thấy năng lực huy động và phân bổ nguồn lực của doanh nghiệp tiếp tục được cải thiện. Xét theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhà nước có mức nguồn vốn bình quân trên lao động cao nhất, đạt 17,0 tỷ đồng/lao động. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 4,7 tỷ đồng/lao động, trong khi khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 2,8 tỷ đồng/lao động.

Doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tiếp tục tăng trưởng, phản ánh sự mở rộng quy mô hoạt động và khả năng duy trì động lực tăng trưởng của khu vực doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động.

Biểu đồ 06. Doanh thu thuần doanh nghiệp giai đoạn 2020-2025 và cơ cấu doanh thu thuần năm 2025



Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2025 đạt 45,3 triệu tỷ đồng. Kết quả này ghi nhận tốc độ tăng 13,1% so với năm 2024 và tăng 65,6% so với thời điểm năm 2020.

Tương tự như xu hướng phân bổ nguồn vốn, doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp tiếp tục tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra 25,9 triệu tỷ đồng, tăng 12,0% so với năm 2024 và tăng 63,9% so với 2020. Doanh nghiệp FDI ghi nhận doanh thu thuần 14,5 triệu tỷ đồng, tăng 17,8% so với năm 2024 và tăng 78,1% so với 2020. Riêng doanh nghiệp nhà nước đạt 4,9 triệu tỷ đồng, tăng 6,3% so với 2024 nhưng vẫn duy trì tốc độ tăng 43,9% so với chu kỳ năm 2020.

Xét theo ngành kinh tế, doanh thu tiếp tục tập trung ở hai khu vực Dịch vụ và khu vực Công nghiệp và Xây dựng, phản ánh vai trò chủ đạo của các hoạt động thương mại, dịch vụ và sản xuất trong tạo doanh thu cho khu vực doanh nghiệp. Khu vực Dịch vụ đạt 23,1 triệu tỷ đồng doanh thu, tăng 11,8% so với năm 2024 và tăng 71,6% so với năm 2020. Khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt 21,9 triệu tỷ đồng, tăng 14,5% và tăng 59,7%; trong khi khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 273,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% và tăng 73,2%.

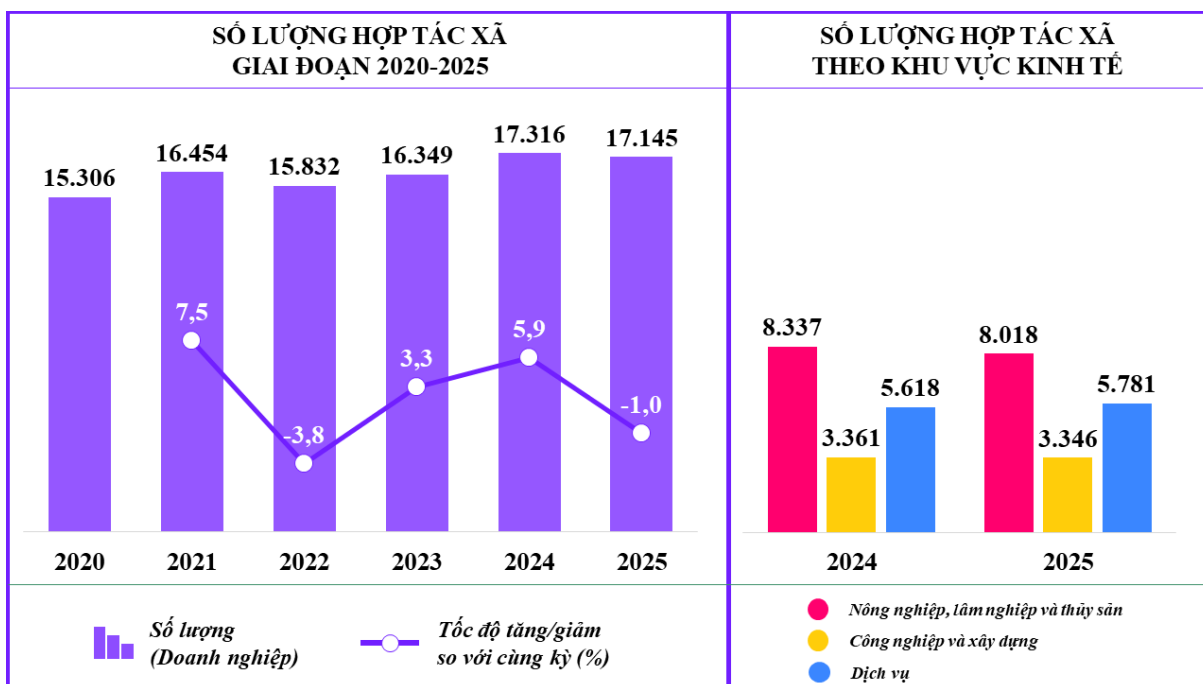
Xét theo vùng kinh tế, doanh thu tiếp tục tập trung chủ yếu tại các vùng kinh tế trọng điểm, phản ánh quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh lớn của khu vực doanh nghiệp tại các địa bàn này. Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 17,3 triệu tỷ đồng doanh thu, tăng 18,8% so với năm 2024 và tăng 77,2% so với năm 2020. Vùng Đông Nam Bộ đạt 15,8 triệu tỷ đồng, tăng 7,9% so với năm 2024 và tăng 53,8% so với năm 2020. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đạt 2,9 triệu tỷ đồng, tăng 17,0% so với năm 2024 và tăng 86,4% so với năm 2020.

Doanh thu bình quân trên một lao động tiếp tục được cải thiện, phản ánh khả năng tạo doanh thu của khu vực doanh nghiệp. Năm 2025, doanh thu thuần bình quân đạt 2,6 tỷ đồng/lao động. Xét theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt mức cao nhất với 5,0 tỷ đồng/lao động; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,5 tỷ đồng/lao động; và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 2,4 tỷ đồng/lao động.

2. Hợp tác xã

Tính đến cuối năm 2025, khối Hợp tác xã (HTX) ghi nhận sự điều chỉnh nhẹ về số lượng nhằm từng bước tối ưu hóa hoạt động. Quá trình củng cố này giúp các HTX tập trung duy trì sự ổn định để bước vào giai đoạn phát triển mới.

**Biểu đồ 07. Số lượng hợp tác xã giai đoạn 2020-2025
và số lượng hợp tác xã theo khu vực kinh tế năm 2024-2025**



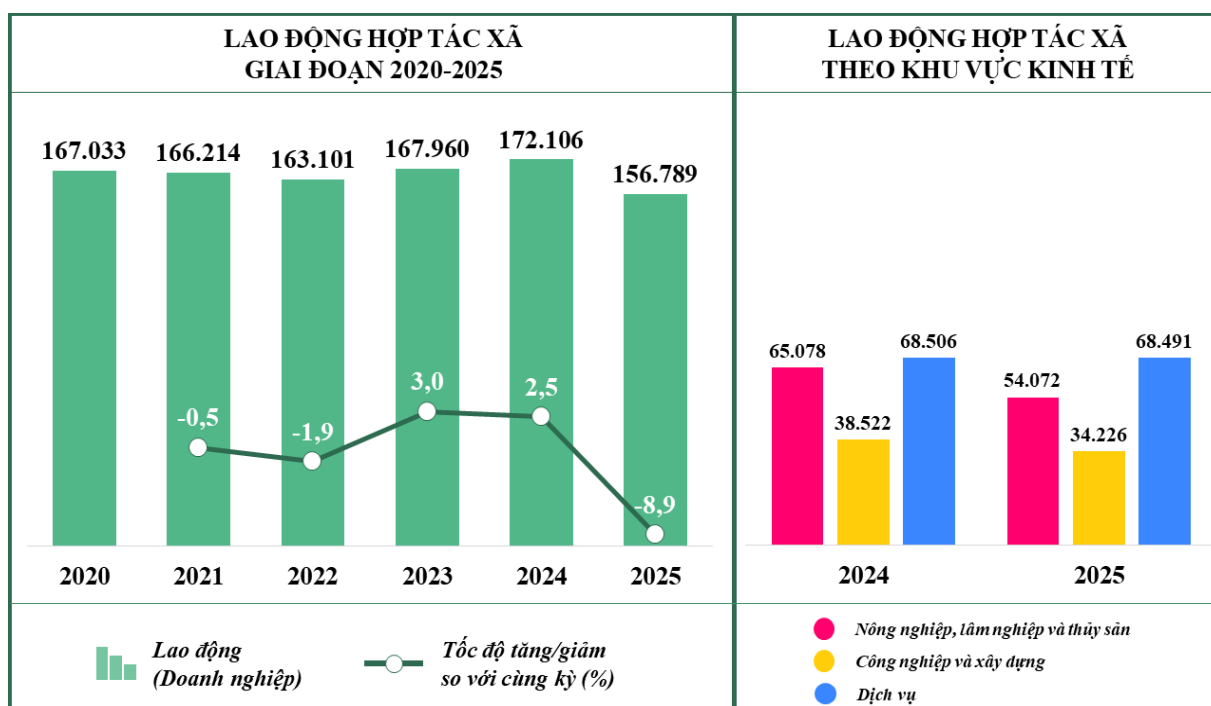
Tính đến thời điểm 31/12/2025, cả nước có 17.145 HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh. Quy mô này ghi nhận tốc độ giảm 1,0% so với năm 2024, song nếu xét trên chu kỳ dài hạn, khu vực kinh tế tập thể này vẫn duy trì mức tăng trưởng 12,0% so với thời điểm năm 2020.

Xét theo ngành kinh tế, quá trình điều chỉnh này diễn ra với những nhịp độ khác nhau giữa các nhóm ngành, trong đó khu vực Dịch vụ đang thể hiện khả năng thích ứng linh hoạt và vươn lên mạnh mẽ. Cụ thể, khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục tập trung số lượng lớn nhất với 8.018 HTX (chiếm tỷ trọng 46,8%), giảm 3,8% so với năm 2024 nhưng vẫn duy trì tốc độ tăng 3,1% so với năm 2020. Khu vực Dịch vụ đứng thứ hai với 5.781 HTX (chiếm 33,7%), là điểm sáng duy nhất ghi nhận tốc độ tăng 2,9% so với năm 2024 và tăng tới 22,9% so với năm 2020. Khu vực Công nghiệp và Xây dựng ghi nhận 3.346 HTX (chiếm 19,5%), giảm nhẹ 0,4% so với năm trước và tăng 18,3% so với năm 2020.

Xét theo vùng kinh tế, sự phân bổ các HTX trên không gian kinh tế cũng định hình rõ năng lực duy trì hoạt động tại từng địa phương. Vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp tục là trụ cột dẫn đầu cả nước với 4.532 HTX, tuy nhiên ghi nhận tốc độ giảm 3,0% so với năm 2024 và giảm 2,5% so với năm 2020. Theo sau là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 3.544 HTX (giảm 0,5% so với 2024 nhưng vẫn tăng bứt phá 31,2% so với 2020). Đáng chú ý, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vươn lên thành điểm sáng khi là vùng hiếm hoi đạt tốc độ tăng số lượng HTX dương so với năm trước ở mức 2,2%, đạt quy mô 2.476 đơn vị.

Nhằm duy trì hoạt động ổn định, quy mô lao động trong khu vực HTX có xu hướng giảm nhẹ. Thay vì mở rộng số lượng, các HTX tập trung bố trí lại công việc gọn gàng hơn để tiết kiệm chi phí và bảo vệ các hoạt động thiết thực nhất.

Biểu đồ 08. Số lượng lao động hợp tác xã giai đoạn 2020-2025 và số lượng lao động hợp tác xã theo khu vực kinh tế năm 2024-2025



Tổng số lao động làm việc trong các HTX tính đến cuối năm 2025 đạt 156.789 người. Lực lượng này ghi nhận tốc độ giảm 8,9% so với năm 2024 và giảm 6,1% so với năm 2020, cho thấy mức độ chịu tác động nhất định từ quá trình sắp xếp lại nguồn lực sản xuất.

Sự sụt giảm lao động diễn ra chủ yếu ở các lĩnh vực truyền thống, trong khi khu vực Dịch vụ nỗ lực duy trì việc làm ổn định. Cụ thể, khu vực Dịch vụ hiện là trụ cột thu hút nhiều lao động nhất toàn khối với 68.491 người (chiếm 43,7%), cơ bản giữ được quy mô của năm trước (tốc độ giảm không đáng kể ở mức 0,03%) và tăng 18,1% so với năm 2020. Ở chiều ngược lại, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 54.072 lao động, giảm 16,9% so với năm 2024 và giảm 25,5% so với năm 2020; khu vực Công nghiệp và Xây dựng thu hút 34.226 lao động, giảm 11,2% so với năm 2024 và giảm 6,1% so với năm 2020.

Tương ứng với bức tranh chung, lực lượng lao động trong các HTX tập trung chủ yếu tại các trung tâm kinh tế trọng điểm nhưng mức độ sử dụng lao động đều đang có xu hướng giảm ở hầu hết các địa bàn. Vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn quy tụ lượng lao động lớn nhất với 50.871 lao động, giảm 3,2% so với năm 2024

và giảm 6,8% so với năm 2020. Vùng Đông Nam Bộ đứng thứ hai với 23.584 người, giảm 11,0% so với năm 2024 và tăng 1,0% so với năm 2020. Bám sát theo sau là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 23.184 lao động, ghi nhận tốc độ giảm 9,6% so với năm trước và giảm 2,0% so với năm 2020.

Từ diễn biến thu hẹp đồng thời của cả số lượng HTX và lao động, cấu trúc quy mô lao động bình quân trên một HTX tiếp tục thu hẹp. Năm 2025, quy mô lao động bình quân đạt 9,1 người/HTX. Con số này thấp hơn mức 9,9 người/HTX của năm 2024 và 10,9 người/HTX của năm 2020. Sự thay đổi này cho thấy các HTX đang duy trì quy mô bộ máy tinh gọn, chủ động bố trí lại nguồn nhân lực để tiết kiệm chi phí vận hành và duy trì sự ổn định trước những khó khăn chung.

III. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

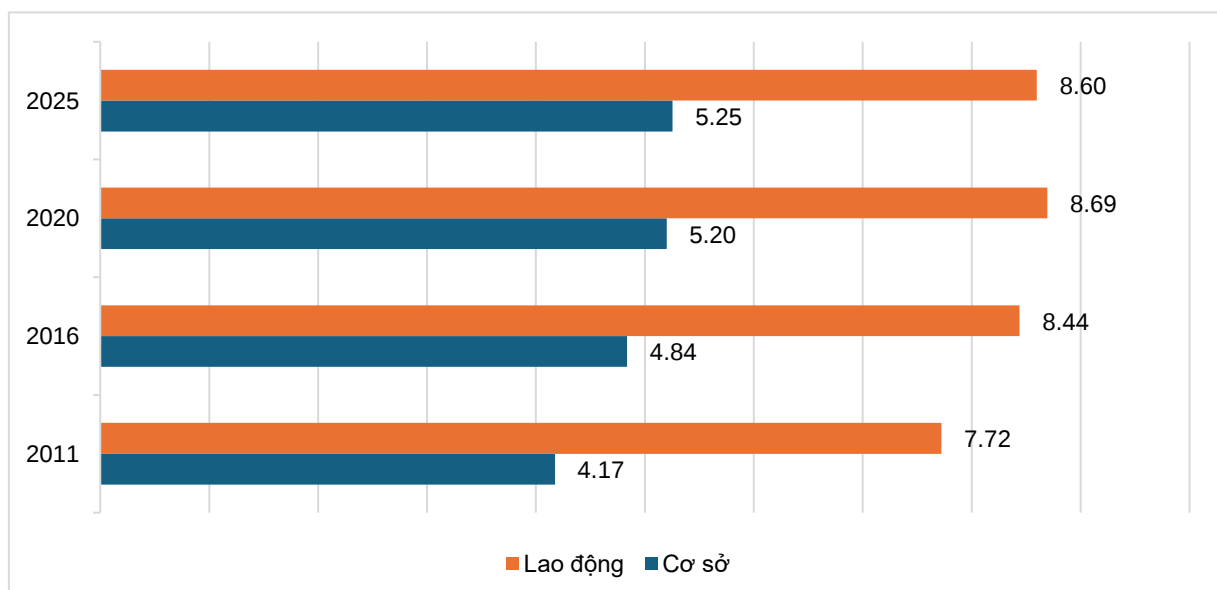
Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục tăng, nhưng mức tăng chậm lại.

Tính đến năm 2025, cả nước có gần 5,3 triệu cơ sở SXKD cá thể, tăng 1,1% so với năm 2020. Đây là mức tăng thấp nhất qua các kỳ Tổng điều tra (năm 2020 tăng 7,5% so với năm 2016, năm 2016 tăng 15,9% so với năm 2011).

Bình quân giai đoạn 2020-2025, số lượng cơ sở SXKD tăng 0,2%/năm, thấp hơn mức tăng bình quân 1,4%/năm trong giai đoạn 2016-2020 và 3%/năm trong giai đoạn 2011-2016. Diễn biến này phản ánh tốc độ gia tăng số lượng cơ sở có xu hướng chậm lại trong bối cảnh giai đoạn 2021-2025 chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và những khó khăn, thách thức của kinh tế trong nước và thế giới.

Biểu đồ 09. Số lượng cơ sở và lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể giai đoạn 2020-2025

Đơn vị tính: Triệu lao động; triệu cơ sở



Lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể giảm so với kỳ Tổng điều tra năm 2021.

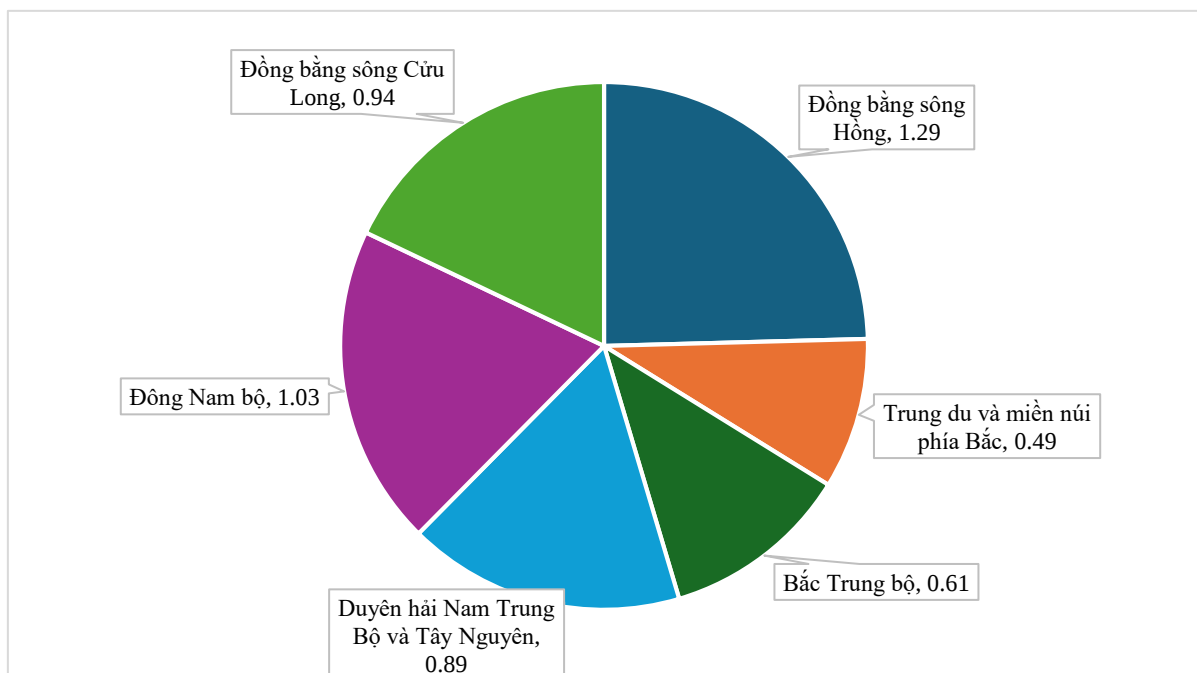
Năm 2025, các cơ sở SXKD cá thể thu hút gần 8,6 triệu lao động, giảm 1,1% so với năm 2020, đây là mức giảm lần đầu tiên qua các kỳ Tổng điều tra trước (năm 2020 tăng 3% so với năm 2016, năm 2016 tăng 9,3% so với năm 2011). Với tính chất hoạt động sản xuất kinh doanh tương đối nhỏ lẻ, các cơ sở SXKD cá thể là bộ phận dễ bị tổn thương trước những biến động thị trường. Đại dịch Covid-19 đã khiến hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng, sau đại dịch nhiều cơ sở thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh, cắt giảm lao động cùng với các cơ sở SXKD đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, dẫn đến lao động giảm, làm cho mức tăng lao động năm 2025 giảm so với năm 2020.

Các cơ sở SXKD cá thể phân bố không đồng đều theo các vùng kinh tế, vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể nhất cả nước.

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tại vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với gần 1,3 triệu cơ sở, chiếm 24,6%. Vùng Đông Nam Bộ đứng thứ 2 với trên 1,0 triệu cơ sở, chiếm 19,7%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có gần 942 nghìn cơ sở, chiếm 17,9%; vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có 893,7 nghìn cơ sở, chiếm 17,0%; vùng Bắc Trung Bộ có 608,4 nghìn cơ sở, chiếm 11,6%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc thấp nhất về số lượng cơ sở SXKD cá thể với 486,0 nghìn cơ sở, chiếm 9,2%.

Biểu đồ 10. Số lượng cơ sở SXKD cá thể theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Triệu cơ sở



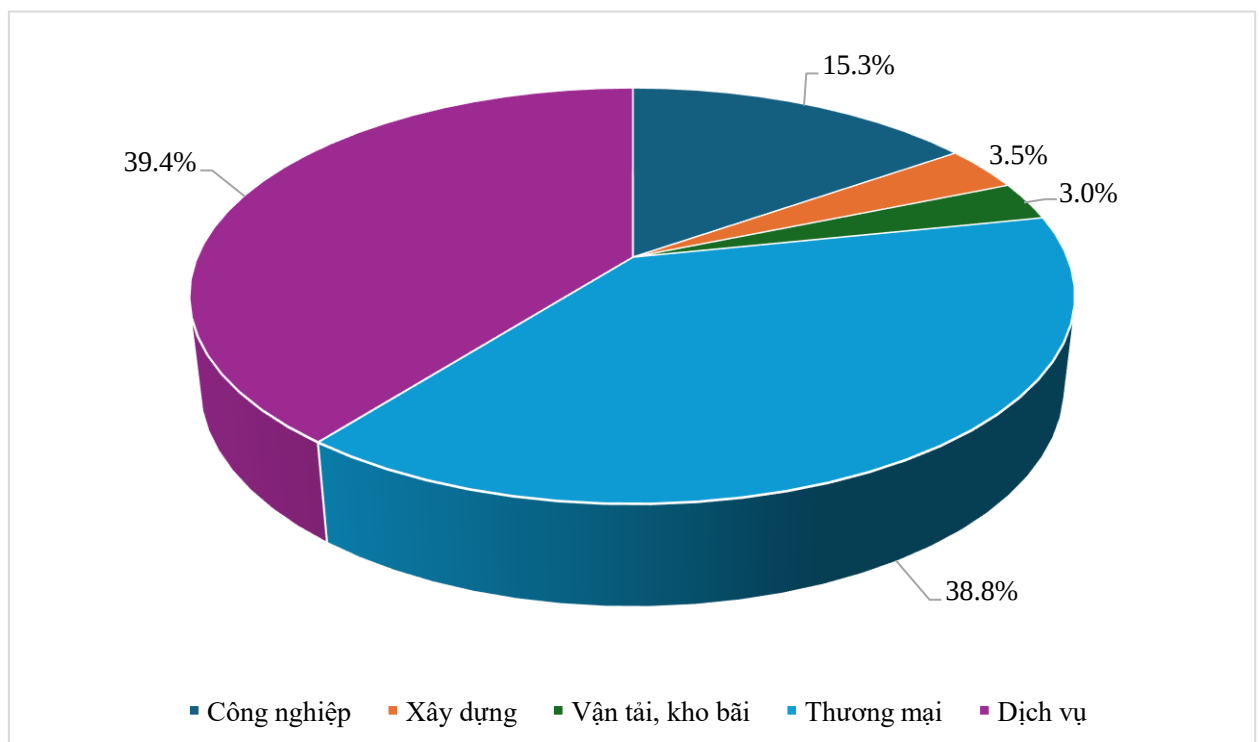
Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể vẫn tập trung chủ yếu tại các vùng đồng bằng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng thu hút nhiều lao động nhất với gần 2,2 triệu lao động, chiếm 25,3%; vùng Đông Nam Bộ đứng thứ hai với hơn 1,7 triệu lao động, chiếm 19,8%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long với hơn 1,6 triệu lao động, chiếm 19,0%; vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên gần 1,4 triệu lao động, chiếm 16,1%; vùng Bắc Trung Bộ với 936,9 nghìn lao động, chiếm 10,9%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc với số lượng lao động thấp nhất là 761,8 nghìn lao động, chiếm 8,9%.

Khu vực thương mại, dịch vụ và vận tải kho bãi dẫn đầu về số lượng cơ sở và lao động.

Trong tổng số gần 5,3 triệu cơ sở SXKD cá thể, khu vực thương mại, dịch vụ và vận tải kho bãi chiếm tới 85,7%, tương đương 4,5 triệu cơ sở, tăng 4,0% so với năm 2020; khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 14,3% với 749,0 nghìn cơ sở, giảm 13,9% so với năm 2020.

Biểu đồ 11. Cơ cấu lao động của các cơ sở SXKD cá thể theo ngành kinh tế



Lao động trong khu vực thương mại, dịch vụ và vận tải kho bãi chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 81,3% tương đương 7 triệu lao động, tăng 5,1% so với năm 2020. Lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng đạt 1,6 triệu lao động, chiếm 18,7%, giảm 21,2% so với năm 2020.

IV. Cơ sở hành chính, sự nghiệp và hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam

1. Số lượng cơ sở và lao động hành chính, sự nghiệp

Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp năm 2025 tiếp tục giảm so với năm 2020, trong đó khu vực hành chính và khu vực sự nghiệp giảm cả số đơn vị và lao động.

Năm 2025, cả nước có 70,9 nghìn cơ sở hành chính, sự nghiệp, giảm 16,4% so với năm 2020; bình quân giai đoạn 2020-2025 giảm 3,5%/năm. Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là 3.693,2 nghìn người, giảm 2,2% so với năm 2020; bình quân giảm 0,4%/năm.

Trong đó, số cơ sở hành chính năm 2025 là 21,4 nghìn cơ sở, giảm 33,8% so với năm 2020; bình quân giảm 7,9%/năm. Lao động trong các cơ sở hành chính đạt 1.346,7 nghìn người, giảm 2,6% so với năm 2020; bình quân giảm 0,5%/năm. Tỷ lệ giảm lao động thấp hơn tỷ lệ giảm số lượng đơn vị, do quá trình sắp xếp làm giảm các đầu mối hành chính, lao động và chức năng, nhiệm vụ được chuyển giao, hợp nhất vào các đầu mối mới, cơ cấu lại vị trí việc làm và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có.

Đối với khu vực sự nghiệp, năm 2025 cả nước có 49,5 nghìn đơn vị, giảm 5,8% so với năm 2020; bình quân giảm 1,2%/năm. Số lao động trong các đơn vị sự nghiệp đạt 2.346,5 nghìn người, giảm 2%; bình quân giảm 0,4%/năm.

Xét theo lĩnh vực hoạt động, năm 2025, cả nước có 40,6 nghìn đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo, giảm 3,7% so với năm 2020; số lao động đạt 1.658 nghìn người, giảm 1,4%. Lĩnh vực y tế có 2,1 nghìn đơn vị, tăng 16,7%; lao động đạt 441,7 nghìn người, tăng 1,3%. Đây là lĩnh vực duy nhất trong các nhóm đơn vị sự nghiệp chủ yếu có số đơn vị và lao động cùng tăng so với năm 2020.

Một số lĩnh vực sự nghiệp khác giảm khá mạnh. Đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao còn 905 đơn vị, giảm 21,4%; lao động đạt 27,4 nghìn người, giảm 23,2%. Đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông còn 610 đơn vị, giảm 26%; lao động đạt 29,8 nghìn người, giảm 21,5%. Nhóm đơn vị sự nghiệp khác còn 5,1 nghìn đơn vị, giảm 21%; lao động đạt 186,5 nghìn người, giảm 8% so với năm 2020.

Sự sụt giảm về số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp chủ yếu do quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và đổi mới hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập.

Về chủ trương chung, việc sắp xếp tổ chức bộ máy tiếp tục được thực hiện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”. Các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục rà soát, sắp xếp lại tổ chức bên

trong, giảm tầng nấc trung gian, giảm đầu mối, hợp nhất hoặc tổ chức lại các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ tương đồng.

Cơ cấu tổ chức của Chính phủ được sắp xếp theo Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV gồm 14 Bộ và 03 cơ quan ngang Bộ. Việc sắp xếp lại Bộ, cơ quan ngang Bộ kéo theo quá trình tổ chức lại các tổng cục, cục, vụ, đơn vị trực thuộc và hệ thống cơ quan chuyên môn ở địa phương, qua đó làm giảm số lượng đầu mối hành chính so với trước.

Sắp xếp cơ sở hành chính ở địa phương được triển khai theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. Sau sắp xếp, cả nước còn 34 cơ sở hành chính cấp tỉnh; chính quyền địa phương được tổ chức theo mô hình 02 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã, cấp huyện kết thúc hoạt động từ ngày 01/7/2025. Việc không tổ chức cấp huyện làm giảm số lượng cơ quan hành chính cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện và các đơn vị có liên quan, đồng thời chuyển giao một phần nhiệm vụ cho cấp tỉnh và cấp xã.

Đối với khu vực sự nghiệp, số lượng đơn vị giảm do tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý đơn vị sự nghiệp công lập; sắp xếp lại mạng lưới đơn vị sự nghiệp theo ngành, lĩnh vực và địa bàn; sáp nhập các đơn vị quy mô nhỏ, hoạt động phân tán hoặc có chức năng, nhiệm vụ gần nhau. Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, việc rà soát, tổ chức lại mạng lưới trường, điểm trường, cơ sở giáo dục theo quy mô dân số và điều kiện thực tế làm giảm số lượng đơn vị. Trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông, nhiều đơn vị được hợp nhất hoặc tổ chức lại theo hướng giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công.

Bên cạnh đó, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chịu tác động của quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy được thực hiện theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP. Các chính sách này quy định chế độ đối với người nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc, người thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc được bố trí chức vụ thấp hơn, chính sách đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng người có phẩm chất, năng lực nổi trội. Việc thực hiện các chính sách nêu trên góp phần xử lý lao động dôi dư, cơ cấu lại đội ngũ và nâng cao chất lượng nhân lực trong các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp.

Bảng 01. Số lượng, lao động của các cơ sở hành chính và sự nghiệp

		Năm 2025		Tăng, giảm so với năm 2020 (%)		Bình quân giai đoạn 2020-2025 (%)	
		Số lượng (Cơ sở)	Lao động (người)	Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
	Tổng số	70.865	3.693.167	-16,4	-2,2	-3,5	-0,4
1	Cơ sở hành chính	21.389	1.346.678	-33,8	-2,6	-7,9	-0,5
2	Đơn vị sự nghiệp	49.476	2.346.489	-5,8	-2,0	-1,2	-0,4
Trong đó:							
2.1	Giáo dục	40.646	1.657.970	-3,7	-1,4	-0,8	-0,3
2.2	Y tế	2.124	441.668	16,7	1,3	3,1	0,3
2.3	Văn hóa, thể thao	905	27.416	-21,4	-23,2	-4,7	-5,1
2.4	Thông tin truyền thông	610	29.778	-26,0	-21,5	-5,8	-4,7
2.5	Đơn vị sự nghiệp khác	5.134	186.538	-21,0	-8,0	-4,6	-1,7

2. Số lượng đơn vị sự nghiệp

Đơn vị sự nghiệp tập trung chủ yếu ở lĩnh vực giáo dục và đào tạo; lĩnh vực y tế có tỷ trọng số lượng đơn vị không lớn nhưng chiếm tỷ trọng lao động cao.

Năm 2025, đơn vị sự nghiệp, lĩnh vực giáo dục và đào tạo có 40,6 nghìn đơn vị, chiếm 82,2% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập; sử dụng 1.658 nghìn lao động, chiếm 70,7% tổng số lao động. So với năm 2020, tỷ trọng số đơn vị tăng 1,7 điểm phần trăm, trong khi tỷ trọng lao động tăng 0,4 điểm phần trăm.

Lĩnh vực y tế có 2,1 nghìn đơn vị, chiếm 4,3% tổng số đơn vị sự nghiệp; sử dụng 441,7 nghìn lao động, chiếm 18,8% tổng số lao động. So với năm 2020, tỷ trọng số đơn vị tăng 0,8 điểm phần trăm và tỷ trọng lao động tăng 0,6 điểm phần trăm. Điều này cho thấy lĩnh vực y tế tuy có số lượng đơn vị không lớn nhưng là lĩnh vực sử dụng nhiều lao động, gắn với yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật và tổ chức cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Các lĩnh vực còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong tổng số đơn vị sự nghiệp. Năm 2025, đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao chiếm 1,8% số đơn vị và 1,2% lao động; đơn vị sự nghiệp thông tin và truyền thông chiếm 1,2% số đơn vị và 1,3% lao động. Nhóm đơn vị sự nghiệp khác chiếm 10,5% số đơn vị và 8,0% lao động.

Nhìn chung, cơ cấu đơn vị sự nghiệp cho thấy khu vực sự nghiệp công lập tập trung chủ yếu vào các dịch vụ xã hội cơ bản, trong đó giáo dục và đào tạo là lĩnh vực có mạng lưới đơn vị rộng nhất; y tế là lĩnh vực có quy mô lao động bình quân lớn nhất, phản ánh yêu cầu chuyên môn hóa và cường độ sử dụng lao động cao trong cung cấp dịch vụ y tế công.

Bảng 02. Tỷ trọng số lượng và lao động của các đơn vị sự nghiệp năm 2025

	Năm 2025		Tăng, giảm so với năm 2020 (%)	
	Số lượng (%)	Lao động (%)	Số lượng	Lao động
Đơn vị sự nghiệp	100,0	100,0		
Trong đó:				
Giáo dục đào tạo	82,2	70,7	1,7	0,4
Y tế	4,3	18,8	0,8	0,6
Văn hóa, thể thao	1,8	1,2	-0,4	-0,3
Thông tin truyền thông	1,2	1,3	-0,3	-0,3
Đơn vị sự nghiệp khác	10,5	8,0	-2,0	-0,5

3. Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo

Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo phân bố rộng khắp các vùng kinh tế - xã hội, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ trọng lao động cao nhất, trong khi các vùng có địa bàn rộng, dân cư phân tán vẫn duy trì số lượng đơn vị lớn để bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục.

Năm 2025, cả nước có 40,6 nghìn đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo với 1.658 nghìn lao động. Phân theo vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng có 8,7 nghìn đơn vị, chiếm 21,5% tổng số đơn vị giáo dục và đào tạo cả nước; lao động đạt 444 nghìn người, chiếm 26,8%, là vùng có tỷ trọng lao động giáo dục và đào tạo cao nhất, phù hợp với quy mô dân số, mức độ đô thị hóa và mạng lưới cơ sở giáo dục tập trung lớn.

Trung du và miền núi phía Bắc có 7,9 nghìn đơn vị, chiếm 19,3%; lao động đạt 263,8 nghìn người, chiếm 15,9%. Số lượng đơn vị của vùng chiếm tỷ trọng khá cao do đặc điểm địa bàn rộng, dân cư phân tán, yêu cầu duy trì mạng lưới trường, lớp ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Các vùng còn lại có quy mô phân bố tương đối đồng đều. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có 7,1 nghìn đơn vị, chiếm 17,6%; lao động đạt 265 nghìn người, chiếm 16%. Bắc Trung Bộ có 5,6 nghìn đơn vị, chiếm 13,9%; lao động đạt 197,6 nghìn người, chiếm 11,9%. Đồng bằng sông Cửu Long có 5,7 nghìn đơn vị, chiếm 14%; lao động đạt 213,9 nghìn người, chiếm 12,9%. Đông Nam Bộ có 5,6 nghìn đơn vị, chiếm 13,7%; lao động đạt 273,7 nghìn người, chiếm 16,5%.

Nhìn chung, cơ cấu phân bố các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo phản ánh sự khác biệt về quy mô dân số, đặc điểm địa bàn và mạng lưới cung cấp dịch vụ giáo dục giữa các vùng. Những vùng có địa bàn rộng thường có số lượng đơn vị lớn, trong khi các vùng đô thị hóa cao có tỷ trọng lao động lớn hơn tỷ trọng số đơn vị.

Bảng 03. Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2025 phân theo vùng kinh tế

	Số lượng (Cơ sở)	Lao động (người)	Cơ cấu (%)	
			Số lượng	Lao động
Tổng số	40.646	1.657.970	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	8.742	443.967	21,5	26,8
Trung du và miền núi phía Bắc	7.859	263.835	19,3	15,9
Bắc Trung Bộ	5.643	197.569	13,9	11,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	7.132	264.996	17,6	16,0
Đông Nam Bộ	5.574	273.677	13,7	16,5
Đồng bằng sông Cửu Long	5.696	213.926	14,0	12,9

4. Đơn vị sự nghiệp y tế

Đơn vị sự nghiệp y tế phân bố tương đối đồng đều giữa các vùng, tuy nhiên quy mô lao động có sự khác biệt đáng kể. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có quy mô lao động bình quân trên một đơn vị y tế cao nhất cả nước.

Năm 2025, cả nước có 2,1 nghìn đơn vị sự nghiệp y tế với 441,7 nghìn lao động. Phân theo vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng có 540 đơn vị y tế, chiếm 25,4% tổng số đơn vị y tế cả nước; lao động đạt 114,3 nghìn người, chiếm 25,9%. Trung du và miền núi phía Bắc có 540 đơn vị, chiếm 25,4%; lao động đạt 57,6 nghìn người, chiếm 13%. Hai vùng này có số lượng đơn vị y tế gần tương

đương nhau, nhưng quy mô lao động bình quân của Đồng bằng sông Hồng cao hơn do tập trung nhiều cơ sở y tế quy mô lớn và cơ sở chuyên môn tuyến trên.

Đông Nam Bộ có 298 đơn vị y tế, chiếm 14,0%; lao động đạt 86,9 nghìn người, chiếm 19,7%. Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có 281 đơn vị, chiếm 13,2%; lao động đạt 66,6 nghìn người, chiếm 15,1%. Đồng bằng sông Cửu Long có 245 đơn vị, chiếm 11,6%; lao động đạt 64,6 nghìn người, chiếm 14,6%. Bắc Trung Bộ có 220 đơn vị, chiếm 10,4%; lao động đạt 51,6 nghìn người, chiếm 11,7%.

Nhìn chung, cơ cấu phân bố đơn vị sự nghiệp y tế cho thấy sự khác biệt giữa tỷ trọng số đơn vị và tỷ trọng lao động. Một số vùng có số lượng đơn vị nhiều nhưng quy mô lao động bình quân thấp hơn, gắn với đặc điểm mạng lưới y tế cơ sở và địa bàn phân tán. Ngược lại, các vùng có mức độ đô thị hóa cao, dân số lớn hoặc tập trung nhiều cơ sở khám, chữa bệnh tuyến trên thường có tỷ trọng lao động cao hơn tỷ trọng số đơn vị.

**Bảng 04. Số đơn vị và lao động trong đơn vị sự nghiệp y tế năm 2025
phân theo vùng kinh tế**

	Số lượng (Cơ sở)	Lao động (người)	Cơ cấu (%)	
			Số lượng	Lao động
Tổng số	2.124	441.668	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	540	114.341	25,4	25,9
Trung du và miền núi phía Bắc	540	57.611	25,4	13,0
Bắc Trung Bộ	220	51.561	10,4	11,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	281	66.627	13,2	15,1
Đông Nam Bộ	298	86.940	14,0	19,7
Đồng bằng sông Cửu Long	245	64.588	11,6	14,6

5. Số lượng đơn vị và lao động hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ

Số lượng đơn vị hiệp hội tăng mạnh so với năm 2020, trong khi số lượng tổ chức phi Chính phủ và lao động đều giảm do thay đổi mô hình tổ chức chính quyền tại các địa phương.

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2025 cả nước có gần 11,5 nghìn đơn vị hiệp hội đang hoạt động, tăng 82,1% so với năm 2020 (năm 2020 gần 6,3 nghìn đơn vị), bình quân một năm trong giai đoạn 2020-2025 tăng 12,7%, chủ yếu do thay đổi mô hình tổ chức chính quyền 2 cấp tại địa phương, nhiều hiệp hội hoạt động

tới cấp xã. Tuy nhiên, số lao động là 34,2 nghìn người, chỉ tăng 9,8% so với năm 2020, bình quân tăng 1,9%/năm trong giai đoạn 2020-2025.

Năm 2025 có 176 tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, giảm 4,3% so với năm 2020 (năm 2020 là 184 tổ chức), bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2020-2025 giảm 0,9%. Số lao động lại giảm khá mạnh, có trên 2,7 nghìn người, giảm 40,7% so với năm 2020, bình quân mỗi năm giảm 9,9% trong giai đoạn 2020-2025.

Phân bố số lượng các đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ không đồng đều giữa các vùng và tỉnh, thành phố.

Trong tổng số 11,5 nghìn đơn vị hiệp hội, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ lệ lớn nhất với 37,3% (4.281 đơn vị); vùng đứng thứ hai là Bắc Trung Bộ với 18,5% (2.123 đơn vị); vùng Trung du và miền núi phía Bắc đứng thứ ba là 18,3% (2.104 đơn vị); tiếp theo là vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là 10,9% (1.245 đơn vị); vùng Đông Nam Bộ là 10,3% (1.176 đơn vị); cuối cùng là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ số đơn vị hiệp hội chiếm 4,7% tổng số hiệp hội trên cả nước (538 đơn vị).

Các tổ chức phi Chính phủ hoạt động chủ yếu ở 3 thành phố trực thuộc Trung ương, chiếm tới 90,3% tổng số tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam. Trong đó, Hà Nội là 96 tổ chức; Đà Nẵng là 38 tổ chức; Thành phố Hồ Chí Minh 25 tổ chức.

Lao động bình quân một đơn vị đều giảm so với năm 2020, trong đó các tổ chức phi Chính phủ có biến động lớn hơn nhiều so với các đơn vị hiệp hội.

Lao động bình quân trong một tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam năm 2025 là 15,4 người, giảm 9,4 người/đơn vị so với năm 2020. Trong khi đó, lao động bình quân trong một đơn vị hiệp hội năm 2025 là 3,0 người, giảm 2 người/đơn vị so với năm 2020.

Bảng 05. Số lượng cơ sở, lao động của hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam trong Tổng điều tra kinh tế năm 2026

	Lao động bình quân 1 cơ sở năm 2020 (người/ đơn vị)	Lao động bình quân 1 cơ sở năm 2025 (người/ đơn vị)	Tốc độ tăng so với năm 2020(%)		Tốc độ tăng BQ năm thời kỳ 2020-2025 (%)	
			Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
1. Hiệp hội	5,0	3,0	82,1	9,8	12,7	1,9
2. Tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam	24,9	15,4	-4,3	-40,7	-0,9	-9,9

V. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Sự phát triển của các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những chỉ báo quan trọng phản ánh đời sống văn hóa, tinh thần của xã hội. Việc gia tăng số lượng các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo không chỉ thể hiện nhu cầu thực hành tín ngưỡng, tôn giáo của người dân ngày càng đa dạng mà còn cho thấy quá trình bảo tồn và phục hồi các giá trị văn hóa truyền thống đang được quan tâm và thúc đẩy. Bên cạnh đó, sự phát triển này cũng phản ánh hiệu quả của chính sách bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và sự ổn định của môi trường xã hội. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2026 phản ánh một số đặc điểm nổi bật của các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo như sau:

Số lượng cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo tiếp tục tăng qua các kỳ Tổng điều tra; trong đó, cơ sở tín ngưỡng tăng mạnh 23,1% so với năm 2020

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2026, tính đến ngày 31/12/2025, cả nước có gần 52,2 nghìn cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, tăng 11,4% so với năm 2020; cao hơn mức tăng 9,6% của năm 2020 so với năm 2016; thấp hơn tốc độ tăng của năm 2016 so với 2011 (19,5%) và năm 2011 so với 2006 (27,4%). Bình quân giai đoạn 2020-2025 tăng 2,2%/năm, thấp hơn mức tăng 2,3%/năm của giai đoạn 2016-2020; mức tăng 3,6%/năm của giai đoạn 2011-2016 và 5%/năm của giai đoạn 2006-2011.

Bảng 06. Số lượng cơ sở tôn giáo tín ngưỡng qua các kỳ Tổng điều tra 2011, 2016, 2020, 2025

	2011	2016	2020	2025
Số lượng (cơ sở)	35.743	42.721	46.807	52.163
Tốc độ tăng liên hoàn (%)		19,5	9,6	11,4
<i>Chia ra</i>				
1. Cơ sở tôn giáo	24.780	27.098	28.510	29.645
Tốc độ tăng liên hoàn (%)		9,4	5,2	4,0
2. Cơ sở tín ngưỡng	10.873	15.623	18.297	22.518
Tốc độ tăng liên hoàn (%)		43,7	17,1	23,1

Trong đó, các cơ sở tín ngưỡng tăng khá nhanh, tăng 23,1% so với năm 2020, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2020-2025 tăng 4,2%; các cơ sở tôn giáo chỉ tăng 4,0% so với năm 2020; bình quân tăng 0,8%/năm.

Số lượng lao động tại các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo liên tục tăng và có tốc độ tăng cao hơn tốc độ tăng số lượng cơ sở.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, có trên 202,2 nghìn chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại các cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, tăng 21,0% so với năm 2020, cao hơn tốc độ tăng năm 2020 so với 2016 (19,2%); năm 2016 so với năm 2011 (7,9%) và năm 2011 so với 2006 (5,7%). Tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2020-2025 là 3,9%, thấp hơn mức tăng 4,5% của giai đoạn 2016-2020, tuy nhiên cao hơn mức tăng 1,5% của giai đoạn 2011-2016.

Các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở một số địa phương như Hà Nội, Ninh Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Hải Phòng.

Các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo tập trung chủ yếu ở một số địa phương như: Ninh Bình chiếm số lượng nhiều nhất với 12,1% (6,3 nghìn cơ sở); tiếp theo Hà Nội chiếm 11,5% (6,0 nghìn cơ sở); Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 7,9% (4,1 nghìn cơ sở); Hưng Yên chiếm 7,9% (4,1 nghìn cơ sở) và thành phố Hải Phòng chiếm 7,5% (3,9 nghìn cơ sở).

So với năm 2020, có 18/34 địa phương có tốc độ tăng số lượng cơ sở cao hơn mức bình quân chung của cả nước (11,4%) như: Tuyên Quang tăng 57,1%; Sơn La tăng 42,9%; Lạng Sơn tăng 40,4%; Cà Mau tăng 38,8%; Đà Nẵng tăng 38,6%; Thái Nguyên tăng 32,9%;

Quy mô lao động bình quân một cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo tăng nhẹ so với năm 2020.

Quy mô lao động bình quân một cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng từ 3,6 người năm 2020 lên 3,9 người/1 cơ sở năm 2025. Trong đó, bình quân một cơ sở tôn giáo có 4,5 người làm việc thường xuyên, cao hơn mức 4,3 người/cơ sở của năm 2020 và cơ sở tín ngưỡng là 3,0 người, cao hơn mức 2,4 người năm 2020.

So với năm 2020, các cơ sở tín ngưỡng có tốc độ tăng trưởng cao hơn các cơ sở tôn giáo cả về số lượng cơ sở và lao động.

So với năm 2020, tốc độ tăng về số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 23,1%, cao hơn mức tăng 4,0% của các cơ sở tôn giáo; tốc độ tăng về số lượng lao động của các cơ sở tín ngưỡng cũng cao hơn so với các cơ sở tôn giáo (tương ứng là 57,0% và 8,4%).

Bình quân giai đoạn 2020-2025, tốc độ tăng số lượng cơ sở tín ngưỡng đạt 4,2%/năm, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2016-2020; cơ sở tôn giáo là 0,8%/năm; thấp hơn mức tăng 1,3%/năm trong giai đoạn 2016-2020; tốc độ tăng về số lượng lao động của cơ sở tín ngưỡng và tôn giáo tương ứng là 9,4%/năm và 1,6%/năm.

Bảng 07. Quy mô lao động và tốc độ tăng trưởng của cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo giai đoạn 2020-2025

	Lao động bình quân 1 cơ sở năm 2020 (người/ cơ sở)	Lao động bình quân 1 cơ sở năm 2025 (người/ cơ sở)	Tốc độ tăng so với năm 2020 (%)		Tốc độ tăng BQ năm giai đoạn 2020-2025 (%)	
			Số lượng	Lao động	Số lượng	Lao động
TỔNG SỐ	3,6	3,9	11,4	21,0	2,2	3,9
1. Cơ sở tín ngưỡng	2,4	3,0	23,1	57,0	4,2	9,4
2. Cơ sở tôn giáo	4,3	4,5	4,0	8,4	0,8	1,6

Số lượng cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử năm 2025 tiếp tục tăng so với năm 2020, tuy nhiên tốc độ tăng có xu hướng chậm lại so với giai đoạn trước.

Năm 2025, cả nước có gần 11 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng di tích lịch sử, chiếm 21,1% trong tổng số cơ sở, tăng 891 cơ sở so với năm 2020, tăng 8,8% so với năm 2020; thấp hơn mức tăng 15,8% của năm 2020 so với năm 2016; trong đó, các di tích được xếp hạng cấp quốc gia chiếm 37,4% trong tổng số cơ sở đã được xếp hạng, tăng 1.296 cơ sở so với năm 2020; các cơ sở được xếp hạng cấp tỉnh/thành phố chiếm 62,6% trong tổng số cơ sở đã được xếp hạng, giảm 406 cơ sở so với năm 2020.

Bảng 08. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở năm 2025

Tên chỉ tiêu	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
Tổng số	52.163	41.173	10.990	4.107	6.883
I. Phân theo loại cơ sở					
- Cơ sở tín ngưỡng	22.518	15.180	7.338	2.843	4.495
- Cơ sở tôn giáo	29.645	25.993	3.652	1.264	2.388

Giai đoạn 2020-2025, số lượng cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo tiếp tục tăng khá nhanh, phản ánh xu hướng mở rộng mạng lưới các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo trên phạm vi cả nước. Diễn biến này diễn ra trong bối cảnh Nhà nước tiếp tục thực hiện chủ trương bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật, đồng thời chú trọng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với di tích lịch sử, văn hóa và tín ngưỡng.

PHẦN IV. CÁC BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01

Số lượng đơn vị, lao động và cơ cấu của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo
(Lao động tại thời điểm 31/12/2025)

	Số cơ sở		Số lao động	
	Tổng số (Đơn vị)	Cơ cấu (%)	Số lượng (Người)	Cơ cấu (%)
A	1	2	3	4
TỔNG SỐ	6 273 724	100.0	30 370 364	100.0
A. Phân theo loại hình				
I. Đơn vị kinh tế	6 139 053	97.9	26 438 018	87.1
1. Doanh nghiệp	859 048	13.7	17 596 401	57.9
1.1. Doanh nghiệp nhà nước	1 770	0.0	980 110	3.2
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	827 492	13.2	10 467 672	34.5
1.3. Doanh nghiệp FDI	29 786	0.5	6 148 619	20.2
2. Hợp tác xã	17 145	0.3	156 789	0.5
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 254 952	83.8	8 599 232	28.3
4. Tổ hợp tác	7 908	0.1	85 596	0.3
II. Cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội	82 508	1.3	3 730 130	12.3
1. Cơ sở hành chính	21 389	0.3	1 346 678	4.4
2. Đơn vị sự nghiệp	49 476	0.8	2 346 489	7.7
3. Hiệp hội	11 467	0.2	34 246	0.1
4. Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	176	0.0	2 717	0.0
III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	52 163	0.8	202 216	0.7
B. Phân theo khu vực kinh tế	6 273 724	100	30 370 364	100.0
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14 007	0.2	285 509	0.9
II. Công nghiệp, xây dựng	992 916	15.8	12 035 737	39.6
III. Dịch vụ	5 266 801	84.0	18 049 118	59.4

Biểu 02

Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

<i>Đơn vị tính: Đơn vị</i>										
	Tổng số	Chia ra								
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổ hợp tác	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TOÀN QUỐC	6273724	859048	17145	5254952	7908	21389	49476	11467	176	52163
I. Phân theo khu vực kinh tế										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14007	5989	8018							
2. Công nghiệp, xây dựng	992916	240578	3346	748992						
3. Dịch vụ	5266801	612481	5781	4505960	7908	21389	49476	11467	176	52163
II. Phân theo địa phương										
Đồng bằng sông Hồng	1606541	267240	4532	1291489	386	4339	11181	4281	97	22996
Hà Nội	543861	164783	1115	365427	2	1341	4231	879	96	5987
Bắc Ninh	236905	25236	845	206325	269	668	495	758		2309
Quảng Ninh	83513	9601	250	70893	6	377	1709	319		358
Hải Phòng	248011	31030	690	209382	4	738	1514	748		3905
Hưng Yên	222142	17650	657	197064	95	426	1404	727		4119
Ninh Bình	272109	18940	975	242398	10	789	1828	850	1	6318
Trung du và miền núi phía Bắc	552338	41936	3544	486049	463	4955	9653	2104	1	3633
Cao Bằng	22529	1106	196	19487	9	419	1254	21		37
Tuyên Quang	65317	3003	654	59366	23	686	657	653		275
Lào Cai	70812	5171	461	62276	389	698	1160	391	1	265
Thái Nguyên	89130	6831	699	78863	12	638	718	532		837
Lạng Sơn	34315	2652	163	30226	16	463	594	69		132
Phú Thọ	191394	18817	832	167221	11	920	1274	292		2027
Điện Biên	23325	1172	99	19252	0	348	2352	97		5
Lai Châu	15113	1051	196	12308	3	273	1244	33		5
Sơn La	40403	2133	244	37050	0	510	400	16		50

Biểu 02 (Tiếp theo)

Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra								
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổ hợp tác	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Bắc Trung Bộ	674921	48308	2809	608365	364	2394	6659	2123	14	3885
Thanh Hóa	196885	16358	781	174803	8	638	2183	1134	1	979
Nghệ An	172806	13351	585	155767	20	523	1748	128	1	683
Hà Tĩnh	81985	5460	590	73620	140	294	785	386		710
Quảng Trị	135251	7901	609	124016	178	606	1172	339	1	429
Huế	87994	5238	244	80159	18	333	771	136	11	1084
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1009631	92007	2476	893732	490	4529	8526	1245	39	6587
Đà Nẵng	229205	30546	523	194489	71	740	1391	352	38	1055
Quảng Ngãi	122416	7227	373	112266	138	695	1146	71		500
Gia Lai	178467	13367	405	160953	2	977	1631	292		840
Khánh Hòa	123575	14212	218	105786	80	742	952	250		1335
Đắk Lắk	162228	11259	496	147281	41	498	1483	249		921
Lâm Đồng	193740	15396	461	172957	158	877	1923	31	1	1936
Đông Nam Bộ	1402957	349672	1384	1033329	921	2340	6779	1176	25	7331
Tây Ninh	168046	18331	293	145128	389	685	1399	478		1343
Đồng Nai	266217	34582	394	226351	472	694	1509	354		1861
TP. Hồ Chí Minh	968694	296759	697	661850	60	961	3871	344	25	4127
Đồng bằng sông Cửu Long	1027142	59691	2400	941988	5284	2832	6678	538	0	7731
Vĩnh Long	234711	9744	442	218096	1517	468	1541	271		2632
Đồng Tháp	220082	10492	400	205072	391	587	1500	55		1585
An Giang	239163	14642	644	218790	1495	756	1290	61		1485
Cần Thơ	213224	17956	517	190028	1289	626	1425	30		1353
Cà Mau	119962	6857	397	110002	592	395	922	121		676
Không phân vùng	194	194								

Biểu 03

Số lượng lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra								
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổ hợp tác	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
TOÀN QUỐC	30370364	17596401	156789	8599232	85596	1346678	2346489	34246	2717	202216
I. Phân theo khu vực kinh tế										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	285509	231437	54072							
2. Công nghiệp, xây dựng	12035737	10391381	34226	1610130						
3. Dịch vụ	18049118	6973583	68491	6989102	85596	1346678	2346489	34246	2717	202216
II. Phân theo địa phương										
Đồng bằng sông Hồng	9642431	6282917	50871	2176261	2840	426786	644834	4854	2135	50933
Hà Nội	4020893	2774759	17345	658016	16	242858	308692	3891	2100	13216
Bắc Ninh	1408554	981568	5641	331231	1549	44286	37445	132		6702
Quảng Ninh	498917	280062	1639	103001	43	23864	89011	64		1233
Hải Phòng	1525021	1061959	8128	312626	8	55902	76635	351		9412
Hưng Yên	960851	519763	8248	340770	1131	25011	58049	200		7679
Ninh Bình	1228195	664806	9870	430617	93	34865	75002	216	35	12691
Trung du và miền núi phía Bắc	2411115	1054089	23184	761757	2494	197822	348524	4513	4	18728
Cao Bằng	103149	17232	1336	29364	152	12047	42833	47		138
Tuyên Quang	212035	75640	4683	90750	320	21729	16502	1557		854
Lào Cai	277245	94323	3219	100247	1544	23665	51173	1470	4	1600
Thái Nguyên	417412	227882	4009	115434	130	34080	27752	846		7279
Lạng Sơn	115811	27241	1136	47577	235	16580	22191	96		755
Phú Thọ	922359	553713	5817	265401	86	54124	35271	259		7688
Điện Biên	166273	25066	680	33827	0	13503	93018	152		27
Lai Châu	83937	10409	892	19719	27	8577	44264	33		16
Sơn La	112894	22583	1412	59438	0	13517	15520	53		371

Biểu 03 (Tiếp theo)

Số lượng lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ và tôn giáo phân theo khu vực kinh tế và theo địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra								
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tổ hợp tác	Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Bắc Trung Bộ	2379461	990128	21672	936930	2825	133263	271538	7111	130	15864
Thanh Hóa	834179	429710	6479	277737	63	35336	80802	1064	3	2985
Nghệ An	654310	291387	4467	237053	260	41579	75756	700	1	3107
Hà Tĩnh	256284	81102	4499	114054	1003	16211	31738	4785		2892
Quảng Trị	345483	78459	3818	185364	1472	26113	47760	445	91	1961
Huế	289205	109470	2409	122722	27	14024	35482	117	35	4919
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3457868	1394296	16064	1382512	6255	246128	371441	12945	261	27966
Đà Nẵng	933188	502346	3688	293036	743	49866	79267	198	258	3786
Quảng Ngãi	394126	152324	2353	165167	96	28673	43756	81		1676
Gia Lai	618942	230956	2843	253593	6	55502	64419	8260		3363
Khánh Hòa	474260	209744	1388	166194	796	45082	44771	831		5454
Đắk Lắk	456649	129755	2511	223442	656	31119	62322	3249		3595
Lâm Đồng	580703	169171	3281	281080	3958	35886	76906	326	3	10092
Đông Nam Bộ	8766058	6372984	23584	1707294	11265	201695	402618	3308	187	43123
Tây Ninh	1003751	639647	2336	243593	5346	29842	75990	448		6549
Đồng Nai	1571316	1070118	4323	379821	5540	47636	52716	852		10310
TP. Hồ Chí Minh	6190991	4663219	16925	1083880	379	124217	273912	2008	187	26264
Đồng bằng sông Cửu Long	3256549	1045105	21414	1634478	59917	140984	307534	1515	0	45602
Vĩnh Long	747044	241558	3114	372865	15143	26800	71463	911		15190
Đồng Tháp	732680	280028	5282	343405	2471	26700	68099	126		6569
An Giang	705613	193002	4315	382395	19220	35790	59964	160		10767
Cần Thơ	718370	247742	3425	340464	14472	34475	68666	85		9041
Cà Mau	352842	82775	5278	195349	8611	17219	39342	233		4035
Không phân vùng	456882	456882								

Biểu 04

**Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025
theo loại hình doanh nghiệp và theo khu vực kinh tế**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	859 048	17 596 401
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp		
I. Doanh nghiệp nhà nước	1 770	980 110
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	827 492	10 467 672
III. Doanh nghiệp FDI	29 786	6 148 619
B - Phân theo khu vực kinh tế		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5 989	231 437
II. Công nghiệp và xây dựng	240 578	10 391 381
III. Dịch vụ	612 481	6 973 583
Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	100.0	100.0
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp		
I. Doanh nghiệp nhà nước	0.2	5.6
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	96.3	59.5
III. Doanh nghiệp FDI	3.5	34.9
B - Phân theo khu vực kinh tế		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0.7	1.3
II. Công nghiệp và xây dựng	28.0	59.1
III. Dịch vụ	71.3	39.6

Biểu 05

**Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025 theo địa phương**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	859 048	17 596 401
Đồng bằng sông Hồng	267 240	6 282 917
Hà Nội	164 783	2 774 759
Bắc Ninh	25 236	981 568
Quảng Ninh	9 601	280 062
Hải Phòng	31 030	1 061 959
Hưng Yên	17 650	519 763
Ninh Bình	18 940	664 806
Trung du và miền núi phía Bắc	41 936	1 054 089
Cao Bằng	1 106	17 232
Tuyên Quang	3 003	75 640
Lào Cai	5 171	94 323
Thái Nguyên	6 831	227 882
Lạng Sơn	2 652	27 241
Phú Thọ	18 817	553 713
Điện Biên	1 172	25 066
Lai Châu	1 051	10 409
Sơn La	2 133	22 583
Bắc Trung Bộ	48 308	990 128
Thanh Hóa	16 358	429 710
Nghệ An	13 351	291 387
Hà Tĩnh	5 460	81 102
Quảng Trị	7 901	78 459
Huế	5 238	109 470
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	92 007	1 394 296
Đà Nẵng	30 546	502 346
Quảng Ngãi	7 227	152 324
Gia Lai	13 367	230 956
Khánh Hòa	14 212	209 744
Đắk Lắk	11 259	129 755
Lâm Đồng	15 396	169 171

Biểu 05 (Tiếp theo)

**Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025 theo địa phương**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
Đông Nam Bộ	349 672	6 372 984
Tây Ninh	18 331	639 647
Đồng Nai	34 582	1 070 118
TP. Hồ Chí Minh	296 759	4 663 219
Đồng bằng sông Cửu Long	59 691	1 045 105
Vĩnh Long	9 744	241 558
Đồng Tháp	10 492	280 028
An Giang	14 642	193 002
Cần Thơ	17 956	247 742
Cà Mau	6 857	82 775
Không phân vùng	194	456 882

Biểu 06

**Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025 theo khu vực kinh tế**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	17 145	156 789
Phân theo khu vực kinh tế		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8 018	54 072
II. Công nghiệp và xây dựng	3 346	34 226
III. Dịch vụ	5 781	68 491
	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100.0	100.0
Phân theo khu vực kinh tế		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46.8	34.5
II. Công nghiệp và xây dựng	19.5	21.8
III. Dịch vụ	33.7	43.7

Biểu 07

**Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025 theo địa phương**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
TỔNG SỐ	17 145	156 789
Đồng bằng sông Hồng	4 532	50 871
Hà Nội	1 115	17 345
Bắc Ninh	845	5 641
Quảng Ninh	250	1 639
Hải Phòng	690	8 128
Hưng Yên	657	8 248
Ninh Bình	975	9 870
Trung du và miền núi phía Bắc	3 544	23 184
Cao Bằng	196	1 336
Tuyên Quang	654	4 683
Lào Cai	461	3 219
Thái Nguyên	699	4 009
Lạng Sơn	163	1 136
Phú Thọ	832	5 817
Điện Biên	99	680
Lai Châu	196	892
Sơn La	244	1 412
Bắc Trung Bộ	2 809	21 672
Thanh Hóa	781	6 479
Nghệ An	585	4 467
Hà Tĩnh	590	4 499
Quảng Trị	609	3 818
Huế	244	2 409
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2 476	16 064
Đà Nẵng	523	3 688
Quảng Ngãi	373	2 353
Gia Lai	405	2 843
Khánh Hòa	218	1 388
Đắk Lắk	496	2 511
Lâm Đồng	461	3 281

Biểu 07 (Tiếp theo)

**Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh
và số lượng lao động có đến thời điểm 31/12/2025 theo địa phương**

	Số hợp tác xã (Hợp tác xã)	Số lao động (Người)
Đông Nam Bộ	1 384	23 584
Tây Ninh	293	2 336
Đồng Nai	394	4 323
TP. Hồ Chí Minh	697	16 925
Đồng bằng sông Cửu Long	2 400	21 414
Vĩnh Long	442	3 114
Đồng Tháp	400	5 282
An Giang	644	4 315
Cần Thơ	517	3 425
Cà Mau	397	5 278

Biểu 08

**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động
có kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12/2025
theo loại hình doanh nghiệp và theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nguồn vốn	Doanh thu thuần
TỔNG SỐ	82 811 414	45 332 474
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp		
I. Doanh nghiệp nhà nước	16 674 187	4 946 033
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	49 013 803	25 865 672
III. Doanh nghiệp FDI	17 123 424	14 520 769
B - Phân theo khu vực kinh tế		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	599 751	273 797
II. Công nghiệp và xây dựng	22 589 680	21 917 617
III. Dịch vụ	59 621 982	23 141 061
	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100.0	100.0
A - Phân theo loại hình doanh nghiệp		
I. Doanh nghiệp nhà nước	20.1	10.9
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	59.2	57.1
III. Doanh nghiệp FDI	20.7	32.0
B - Phân theo khu vực kinh tế		
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0.7	0.6
II. Công nghiệp và xây dựng	27.3	48.3
III. Dịch vụ	72.0	51.0

Biểu 09**Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp đang hoạt động****có kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12/2025 theo vùng kinh tế***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Nguồn vốn	Doanh thu thuần
TỔNG SỐ	82 811 414	45 332 474
Phân theo vùng kinh tế		
Đồng bằng sông Hồng	27 108 566	17 289 630
Trung du và miền núi phía Bắc	2 521 284	2 875 796
Bắc Trung Bộ	2 520 197	1 675 860
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4 272 045	2 925 160
Đông Nam Bộ	21 297 613	15 776 145
Đồng bằng sông Cửu Long	2 564 601	2 265 052
Không phân vùng	22 527 108	2 524 832
	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	100.0	100.0
Phân theo vùng kinh tế		
Đồng bằng sông Hồng	32.7	38.1
Trung du và miền núi phía Bắc	3.0	6.3
Bắc Trung Bộ	3.0	3.7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5.2	6.5
Đông Nam Bộ	25.7	34.8
Đồng bằng sông Cửu Long	3.1	5.0
Không phân vùng	27.2	5.6

Biểu 10

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và theo địa phương

	Tổng số (cơ sở)	Chia ra			
		Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy	Không phải đăng ký kinh doanh
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	5 254 952	1 224 525	3 359 897	207 582	462 948
Đồng bằng sông Hồng	1 291 489	237 316	911 720	55 924	86 529
Hà Nội	365 427	85 287	226 346	16 552	37 242
Quảng Ninh	70 893	21 920	40 770	1 938	6 265
Bắc Ninh	206 325	41 014	149 924	10 211	5 176
Hải Phòng	209 382	30 502	155 528	7 916	15 436
Hưng Yên	197 064	20 615	159 703	11 511	5 235
Ninh Bình	242 398	37 978	179 449	7 796	17 175
Trung du và miền núi phía Bắc	486 049	170 384	250 720	18 913	46 032
Cao Bằng	19 487	8 038	9 017	364	2 068
Tuyên Quang	59 366	22 133	25 527	816	10 890
Điện Biên	19 252	9 087	6 697	301	3 167
Lai Châu	12 308	5 771	5 751	530	256
Sơn La	37 050	17 170	15 401	1 164	3 315
Lào Cai	62 276	24 366	32 808	2 493	2 609
Thái Nguyên	78 863	30 965	36 565	1 827	9 506
Lạng Sơn	30 226	12 736	14 744	926	1 820
Phú Thọ	167 221	40 118	104 210	10 492	12 401
Bắc Trung bộ	608 365	133 970	416 055	19 675	38 665
Thanh Hóa	174 803	49 942	108 664	6 700	9 497
Nghệ An	155 767	28 090	107 227	4 976	15 474
Hà Tĩnh	73 620	22 085	46 163	3 006	2 366
Quảng Trị	124 016	21 376	93 531	3 534	5 575
Huế	80 159	12 477	60 470	1 459	5 753
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	893 732	206 877	612 476	24 814	49 565
Đà Nẵng	194 489	38 608	142 922	4 715	8 244
Quảng Ngãi	112 266	21 057	83 612	2 155	5 442
Gia Lai	160 953	31 941	117 551	6 263	5 198
Khánh Hòa	105 786	22 615	75 232	1 971	5 968
Đắk Lắk	147 281	37 741	102 451	4 502	2 587
Lâm Đồng	172 957	54 915	90 708	5 208	22 126

Biểu 10 (Tiếp theo)

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và theo địa phương

	Tổng số (cơ sở)	Chia ra			
		Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy	Không phải đăng ký kinh doanh
A	1	2	3	4	5
Đông Nam bộ	1 033 329	309 332	592 328	59 035	72 634
Đồng Nai	226 351	60 838	136 501	14 673	14 339
TP. Hồ Chí Minh	661 850	209 142	357 329	38 140	57 239
Tây Ninh	145 128	39 352	98 498	6 222	1 056
Đồng bằng sông Cửu Long	941 988	166 646	576 598	29 221	169 523
Đồng Tháp	205 072	44 867	139 070	3 567	17 568
Vĩnh Long	218 096	41 480	137 848	5 456	33 312
An Giang	218 790	33 032	114 743	7 594	63 421
Cần Thơ	190 028	29 263	127 224	9 144	24 397
Cà Mau	110 002	18 004	57 713	3 460	30 825

Biểu 10 (Tiếp theo)

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và theo địa phương

	Tổng số (cơ sở)	Tỷ trọng (%)			
		Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy	Không phải đăng ký kinh doanh
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	100.0	23.3	63.9	4.0	8.8
Đồng bằng sông Hồng	100.0	18.4	70.6	4.3	6.7
Hà Nội	100.0	23.3	61.9	4.5	10.2
Quảng Ninh	100.0	30.9	57.5	2.7	8.8
Bắc Ninh	100.0	19.9	72.7	5.0	2.5
Hải Phòng	100.0	14.6	74.3	3.8	7.4
Hưng Yên	100.0	10.5	81.0	5.8	2.7
Ninh Bình	100.0	15.7	74.0	3.2	7.1
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	35.1	51.6	3.9	9.5
Cao Bằng	100.0	41.3	46.3	1.9	10.6
Tuyên Quang	100.0	37.3	43.0	1.4	18.3
Điện Biên	100.0	47.2	34.8	1.6	16.5
Lai Châu	100.0	46.9	46.7	4.3	2.1
Sơn La	100.0	46.3	41.6	3.1	9.0
Lào Cai	100.0	39.1	52.7	4.0	4.2
Thái Nguyên	100.0	39.3	46.4	2.3	12.1
Lạng Sơn	100.0	42.1	48.8	3.1	6.0
Phú Thọ	100.0	24.0	62.3	6.3	7.4
Bắc Trung bộ	100.0	22.0	68.4	3.2	6.4
Thanh Hóa	100.0	28.6	62.2	3.8	5.4
Nghệ An	100.0	18.0	68.8	3.2	9.9
Hà Tĩnh	100.0	30.0	62.7	4.1	3.2
Quảng Trị	100.0	17.2	75.4	2.9	4.5
Huế	100.0	15.6	75.4	1.8	7.2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	100.0	23.1	68.5	2.8	5.5
Đà Nẵng	100.0	19.9	73.5	2.4	4.2
Quảng Ngãi	100.0	18.8	74.5	1.9	4.9
Gia Lai	100.0	19.8	73.0	3.9	3.2
Khánh Hòa	100.0	21.4	71.1	1.9	5.6
Đắk Lắk	100.0	25.6	69.6	3.1	1.8
Lâm Đồng	100.0	31.8	52.5	3.0	12.8

Biểu 10 (Tiếp theo)

Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và theo địa phương

	Tổng số (cơ sở)	Tỷ trọng (%)			
		Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy	Không phải đăng ký kinh doanh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
Đông Nam Bộ	100.0	29.9	57.3	5.7	7.0
Đồng Nai	100.0	26.9	60.3	6.5	6.3
TP. Hồ Chí Minh	100.0	31.6	54.0	5.8	8.7
Tây Ninh	100.0	27.1	67.9	4.3	0.7
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	17.7	61.2	3.1	18.0
Đồng Tháp	100.0	21.9	67.8	1.7	8.6
Vĩnh Long	100.0	19.0	63.2	2.5	15.3
An Giang	100.0	15.1	52.4	3.5	29.0
Cần Thơ	100.0	15.4	67.0	4.8	12.8
Cà Mau	100.0	16.4	52.5	3.2	28.0

Biểu 11

Số lượng và lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và theo địa phương

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Chia ra		Số lao động (người)	
		Số cơ sở có địa điểm cố định	Số cơ sở có địa điểm không ổn định	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	5 254 952	4 695 725	559 227	8 599 232	4 474 057
I - Phân theo ngành kinh tế					
Công nghiệp	687 566	687 337	229	1 312 387	565 933
Vận tải, kho bãi	197 919	167 969	29 950	258 918	28 773
Xây dựng	61 426	22	61 404	297 743	426
Thương mại	2 212 601	2 186 919	25 682	3 339 630	2 018 827
Dịch vụ	2 095 440	1 653 478	441 962	3 390 554	1 860 098
II - Phân theo địa phương					
Đồng bằng sông Hồng	1 291 489	1 166 236	125 253	2 176 261	1 051 288
Hà Nội	365 427	323 977	41 450	658 016	337 053
Quảng Ninh	70 893	64 909	5 984	103 001	60 761
Bắc Ninh	206 325	177 954	28 371	331 231	152 370
Hải Phòng	209 382	189 224	20 158	312 626	156 890
Hưng Yên	197 064	182 141	14 923	340 770	149 529
Ninh Bình	242 398	228 031	14 367	430 617	194 685
Trung du và miền núi phía Bắc	486 049	457 277	28 772	761 757	359 039
Cao Bằng	19 487	18 585	902	29 364	16 528
Tuyên Quang	59 366	56 941	2 425	90 750	41 919
Điện Biên	19 252	17 524	1 728	33 827	15 354
Lai Châu	12 308	11 347	961	19 719	9 537
Sơn La	37 050	35 291	1 759	59 438	27 248
Lào Cai	62 276	57 335	4 941	100 247	49 229
Thái Nguyên	78 863	73 943	4 920	115 434	54 886
Lạng Sơn	30 226	28 860	1 366	47 577	24 771
Phú Thọ	167 221	157 451	9 770	265 401	119 567
Bắc Trung bộ	608 365	569 039	39 326	936 930	482 856
Thanh Hóa	174 803	168 682	6 121	277 737	129 690
Nghệ An	155 767	144 298	11 469	237 053	115 756
Hà Tĩnh	73 620	67 873	5 747	114 054	61 240
Quảng Trị	124 016	114 509	9 507	185 364	104 841
Huế	80 159	73 677	6 482	122 722	71 329

Biểu 11 (Tiếp theo)

Số lượng và lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và theo địa phương

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Chia ra		Số lao động (người)	
		Số cơ sở có địa điểm cố định	Số cơ sở có địa điểm không ổn định	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	1	2	3	4	5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	893 732	830 017	63 715	1 382 512	807 271
Đà Nẵng	194 489	165 645	28 844	293 036	173 767
Quảng Ngãi	112 266	106 252	6 014	165 167	95 226
Gia Lai	160 953	157 090	3 863	253 593	147 496
Khánh Hòa	105 786	101 188	4 598	166 194	103 118
Đắk Lắk	147 281	139 573	7 708	223 442	127 655
Lâm Đồng	172 957	160 269	12 688	281 080	160 009
Đông Nam bộ	1 033 329	800 730	232 599	1 707 294	912 608
Đồng Nai	226 351	195 959	30 392	379 821	193 295
TP. Hồ Chí Minh	661 850	471 371	190 479	1 083 880	589 512
Tây Ninh	145 128	133 400	11 728	243 593	129 801
Đồng bằng sông Cửu Long	941 988	872 426	69 562	1 634 478	860 995
Đồng Tháp	205 072	191 860	13 212	343 405	184 710
Vĩnh Long	218 096	206 225	11 871	372 865	200 394
An Giang	218 790	203 956	14 834	382 395	206 785
Cần Thơ	190 028	170 199	19 829	340 464	177 563
Cà Mau	110 002	100 186	9 816	195 349	91 543

Biểu 12**Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế và theo địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra				
		Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	5 254 952	687 566	61 426	197 919	2 212 601	2 095 440
Đồng bằng sông Hồng	1 291 489	254 677	25 161	58 648	554 759	398 244
Hà Nội	365 427	67 951	5 724	11 472	153 661	126 619
Quảng Ninh	70 893	4 557	318	3 096	36 314	26 608
Bắc Ninh	206 325	44 428	4 650	10 558	80 264	66 425
Hải Phòng	209 382	25 720	2 568	9 019	96 584	75 491
Hưng Yên	197 064	41 741	4 902	10 387	90 895	49 139
Ninh Bình	242 398	70 280	6 999	14 116	97 041	53 962
Trung du và miền núi phía Bắc	486 049	74 322	7 118	25 022	230 398	149 189
Cao Bằng	19 487	1 974	82	457	9 742	7 232
Tuyên Quang	59 366	10 058	510	2 830	26 825	19 143
Điện Biên	19 252	2 500	92	667	9 836	6 157
Lai Châu	12 308	1 583	140	423	6 225	3 937
Sơn La	37 050	3 759	428	2 313	19 120	11 430
Lào Cai	62 276	8 098	739	2 665	28 683	22 091
Thái Nguyên	78 863	12 263	1 130	3 979	37 186	24 305
Lạng Sơn	30 226	4 111	178	1 320	13 920	10 697
Phú Thọ	167 221	29 976	3 819	10 368	78 861	44 197
Bắc Trung bộ	608 365	105 752	13 269	32 078	278 708	178 558
Thanh Hóa	174 803	34 394	3 022	9 179	85 375	42 833
Nghệ An	155 767	26 623	4 025	8 778	73 493	42 848
Hà Tĩnh	73 620	11 213	1 805	3 582	34 829	22 191
Quảng Trị	124 016	22 719	3 363	7 106	51 429	39 399
Huế	80 159	10 803	1 054	3 433	33 582	31 287

Biểu 12 (Tiếp theo)

**Số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra				
		Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	893 732	108 681	6 631	29 022	366 964	382 434
Đà Nẵng	194 489	19 395	1 380	5 885	70 931	96 898
Quảng Ngãi	112 266	16 932	1 262	4 452	46 126	43 494
Gia Lai	160 953	26 199	990	5 371	68 771	59 622
Khánh Hòa	105 786	11 726	564	2 864	42 902	47 730
Đắk Lắk	147 281	18 112	1 294	6 093	65 386	56 396
Lâm Đồng	172 957	16 317	1 141	4 357	72 848	78 294
Đông Nam bộ	1 033 329	59 031	2 622	13 486	363 102	595 088
Đồng Nai	226 351	16 198	1 156	4 390	93 039	111 568
TP. Hồ Chí Minh	661 850	29 514	410	5 173	214 138	412 615
Tây Ninh	145 128	13 319	1 056	3 923	55 925	70 905
Đồng bằng sông Cửu Long	941 988	85 103	6 625	39 663	418 670	391 927
Đồng Tháp	205 072	18 647	1 029	6 747	92 123	86 526
Vĩnh Long	218 096	26 154	1 699	8 788	95 329	86 126
An Giang	218 790	17 366	943	7 373	98 807	94 301
Cần Thơ	190 028	13 786	1 698	8 227	79 568	86 749
Cà Mau	110 002	9 150	1 256	8 528	52 843	38 225

Biểu 13

**Lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông,
lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	8 599 232	1 312 387	297 743	258 918	3 339 630	3 390 554
Đồng bằng sông Hồng	2 176 261	515 721	133 133	75 223	813 401	638 783
Hà Nội	658 016	153 477	26 328	14 565	239 788	223 858
Quảng Ninh	103 001	8 119	1 194	3 643	47 644	42 401
Bắc Ninh	331 231	83 251	25 398	12 722	113 131	96 729
Hải Phòng	312 626	45 442	13 092	11 773	130 500	111 819
Hưng Yên	340 770	86 432	30 428	12 897	136 062	74 951
Ninh Bình	430 617	139 000	36 693	19 623	146 276	89 025
Trung du và miền núi phía Bắc	761 757	132 361	31 117	31 591	325 972	240 716
Cao Bằng	29 364	3 772	213	595	13 494	11 290
Tuyên Quang	90 750	16 670	1 694	3 599	38 783	30 004
Điện Biên	33 827	4 353	462	994	14 945	13 073
Lai Châu	19 719	2 701	356	507	9 902	6 253
Sơn La	59 438	7 191	868	2 858	29 496	19 025
Lào Cai	100 247	15 682	2 829	3 520	41 856	36 360
Thái Nguyên	115 434	19 699	4 794	4 531	49 087	37 323
Lạng Sơn	47 577	7 773	626	1 663	20 340	17 175
Phú Thọ	265 401	54 520	19 275	13 324	108 069	70 213
Bắc Trung bộ	936 930	174 839	69 347	40 133	371 884	280 727
Thanh Hóa	277 737	59 042	17 544	12 526	120 944	67 681
Nghệ An	237 053	44 479	21 240	10 882	95 704	64 748
Hà Tĩnh	114 054	18 803	9 219	4 191	46 123	35 718
Quảng Trị	185 364	33 986	16 600	8 528	64 868	61 382
Huế	122 722	18 529	4 744	4 006	44 245	51 198

Biểu 13 (Tiếp theo)

**Lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông,
lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 382 512	184 806	27 658	38 632	517 806	613 610
Đà Nẵng	293 036	31 574	6 304	6 937	96 257	151 964
Quảng Ngãi	165 167	27 524	5 356	5 368	61 014	65 905
Gia Lai	253 593	45 511	4 195	8 473	97 771	97 643
Khánh Hòa	166 194	20 288	2 407	3 721	60 879	78 899
Đắk Lắk	223 442	30 173	5 184	7 942	91 457	88 686
Lâm Đồng	281 080	29 736	4 212	6 191	110 428	130 513
Đông Nam bộ	1 707 294	129 408	8 657	20 079	591 255	957 895
Đồng Nai	379 821	35 120	3 274	6 275	147 602	187 550
TP. Hồ Chí Minh	1 083 880	69 941	1 311	8 447	350 437	653 744
Tây Ninh	243 593	24 347	4 072	5 357	93 216	116 601
Đồng bằng sông Cửu Long	1 634 478	175 252	27 831	53 260	719 312	658 823
Đồng Tháp	343 405	37 876	5 575	9 515	151 684	138 755
Vĩnh Long	372 865	53 645	7 847	12 066	160 666	138 641
An Giang	382 395	36 705	3 373	10 152	169 251	162 914
Cần Thơ	340 464	29 873	5 944	10 856	142 896	150 895
Cà Mau	195 349	17 153	5 092	10 671	94 815	67 618

Biểu 14

**Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ
tại Việt Nam phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra		
		Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam
A	1	2	3	4
TOÀN QUỐC	82 508	21 389	49 476	11 643
Đồng bằng sông Hồng	19 898	4 339	11 181	4 378
Hà Nội	6 547	1 341	4 231	975
Hải Phòng	3 320	738	1 834	748
Bắc Ninh	2 861	668	1 435	758
Quảng Ninh	1 145	377	449	319
Hưng Yên	2 557	426	1 404	727
Ninh Bình	3 468	789	1 828	851
Trung du và miền núi phía Bắc	16 713	4 955	9 653	2 105
Tuyên Quang	2 598	686	1 259	653
Cao Bằng	1 092	419	652	21
Lai Châu	700	273	394	33
Lào Cai	2 352	698	1 262	392
Thái Nguyên	2 327	638	1 157	532
Điện Biên	1 029	348	584	97
Lạng Sơn	1 245	463	713	69
Sơn La	1 357	510	831	16
Phú Thọ	4 013	920	2 801	292
Bắc Trung Bộ	11 190	2 394	6 659	2 137
Thanh Hoá	3 956	638	2 183	1 135
Nghệ An	2 400	523	1 748	129
Hà Tĩnh	1 465	294	785	386
Quảng Trị	2 118	606	1 172	340
Huế	1 251	333	771	147

Biểu 14 (Tiếp theo)

**Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ
tại Việt Nam phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra		
		Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam
A	1	2	3	4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	14 339	4 529	8 526	1 284
Đà Nẵng	2 521	740	1 391	390
Quảng Ngãi	1 912	695	1 146	71
Gia Lai	2 900	977	1 631	292
Đắk Lắk	2 531	742	1 540	249
Khánh Hòa	1 643	498	895	250
Lâm Đồng	2 832	877	1 923	32
Đông Nam Bộ	10 320	2 340	6 779	1 201
Đồng Nai	2 591	694	1 543	354
Tây Ninh	2 528	685	1 365	478
TP. Hồ Chí Minh	5 201	961	3 871	369
Đồng bằng sông Cửu Long	10 048	2 832	6 678	538
Đồng Tháp	1 947	587	1 305	55
An Giang	2 326	756	1 509	61
Vĩnh Long	2 256	468	1 517	271
Cần Thơ	2 081	626	1 425	30
Cà Mau	1 438	395	922	121

Biểu 15**Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương***Đơn vị tính: Đơn vị*

	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra					
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Đơn vị sự nghiệp khác
A	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN QUỐC	49 476	40 646	2 124	905	610	57	5 134
Đồng bằng sông Hồng	11 181	8 742	540	244	250	16	1 389
Hà Nội	4 231	2 825	237	136	180	13	840
Hải Phòng	1 834	1 587	60	45	29	1	112
Bắc Ninh	1 435	1 216	37	21	16		145
Quảng Ninh	449	315	21	5	4	2	102
Hưng Yên	1 404	1 223	46	19	14		102
Ninh Bình	1 828	1 576	139	18	7		88
Trung du và miền núi phía Bắc	9 653	7 859	540	153	116	7	978
Tuyên Quang	1 259	1 041	47	36	14	1	120
Cao Bằng	652	486	19	9	13	1	124
Lai Châu	394	340	15	5	4		30
Lào Cai	1 262	957	131	11	14	2	147
Thái Nguyên	1 157	972	33	14	12		126
Điện Biên	584	476	19	21	9		59
Lạng Sơn	713	647	20	8	2	1	35
Sơn La	831	611	98	9	10	1	102
Phú Thọ	2 801	2 329	158	40	38	1	235
Bắc Trung Bộ	6 659	5 643	220	95	88	8	605
Thanh Hoá	2 183	1 970	76	14	23	3	97
Nghệ An	1 748	1 479	49	26	31	1	162
Hà Tĩnh	785	671	24	13	7	1	69
Quảng Trị	1 172	937	42	17	19		157
Huế	771	586	29	25	8	3	120

Biểu 15 (Tiếp theo)**Số lượng đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương***Đơn vị tính: Đơn vị*

	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra					
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Đơn vị sự nghiệp khác
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	8 526	7 132	281	117	63	13	920
Đà Nẵng	1 391	1 119	57	21	10	3	181
Quảng Ngãi	1 146	934	40	13	20	1	138
Gia Lai	1 631	1 354	49	35	5		188
Đắk Lắk	1 540	1 371	47	23	13	1	85
Khánh Hòa	895	760	42	13	6	2	72
Lâm Đồng	1 923	1 594	46	12	9	6	256
Đông Nam Bộ	6 779	5 574	298	168	54	6	679
Đồng Nai	1 543	1 312	43	36	10	1	141
Tây Ninh	1 365	1 023	135	63	19		125
TP. Hồ Chí Minh	3 871	3 239	120	69	25	5	413
Đồng bằng sông Cửu Long	6 678	5 696	245	128	39	7	563
Đồng Tháp	1 305	1 094	47	18	12		134
An Giang	1 509	1 298	45	36	7	2	121
Vĩnh Long	1 517	1 328	53	22	10	2	102
Cần Thơ	1 425	1 219	66	21	4	2	113
Cà Mau	922	757	34	31	6	1	93

Biểu 16

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam
A	1	2	3	4
TOÀN QUỐC	3 730 130	1 346 678	2 346 489	36 963
Đồng bằng sông Hồng	1 078 609	426 786	644 834	6 989
Hà Nội	557 541	242 858	308 692	5 991
Hải Phòng	148 966	55 902	92 713	351
Bắc Ninh	119 711	44 286	75 293	132
Quảng Ninh	59 013	23 864	35 085	64
Hưng Yên	83 260	25 011	58 049	200
Ninh Bình	110 118	34 865	75 002	251
Trung du và miền núi phía Bắc	550 863	197 822	348 524	4 517
Tuyên Quang	66 267	21 729	42 981	1 557
Cao Bằng	28 448	12 047	16 354	47
Lai Châu	24 008	8 577	15 398	33
Lào Cai	69 747	23 665	44 608	1 474
Thái Nguyên	86 610	34 080	51 684	846
Điện Biên	35 721	13 503	22 066	152
Lạng Sơn	43 698	16 580	27 022	96
Sơn La	44 947	13 517	31 377	53
Phú Thọ	151 417	54 124	97 034	259
Bắc Trung Bộ	412 042	133 263	271 538	7 241
Thanh Hoá	117 205	35 336	80 802	1 067
Nghệ An	118 036	41 579	75 756	701
Hà Tĩnh	52 734	16 211	31 738	4 785
Quảng Trị	74 409	26 113	47 760	536
Huế	49 658	14 024	35 482	152

Biểu 16 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp, hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Cơ sở hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	630 775	246 128	371 441	13 206
Đà Nẵng	129 589	49 866	79 267	456
Quảng Ngãi	72 510	28 673	43 756	81
Gia Lai	128 181	55 502	64 419	8 260
Đắk Lắk	97 613	31 119	63 245	3 249
Khánh Hòa	89 761	45 082	43 848	831
Lâm Đồng	113 121	35 886	76 906	329
Đông Nam Bộ	607 808	201 695	402 618	3 495
Đồng Nai	129 095	47 636	80 607	852
Tây Ninh	78 389	29 842	48 099	448
TP. Hồ Chí Minh	400 324	124 217	273 912	2 195
Đồng bằng sông Cửu Long	450 033	140 984	307 534	1 515
Đồng Tháp	86 954	26 700	60 128	126
An Giang	106 678	35 790	70 728	160
Vĩnh Long	96 381	26 800	68 670	911
Cần Thơ	103 226	34 475	68 666	85
Cà Mau	56 794	17 219	39 342	233

Biểu 17

Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra					
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Đơn vị sự nghiệp khác
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
TOÀN QUỐC	2 346 489	1 657 970	441 668	27 416	29 778	3 119	186 538
Đồng bằng sông Hồng	644 834	443 967	114 341	8 824	17 236	1 305	59 161
Hà Nội	308 692	188 286	59 332	5 259	15 059	1 149	39 607
Hải Phòng	92 713	69 028	17 254	1 097	649	39	4 646
Bắc Ninh	75 293	57 921	11 688	589	475		4 620
Quảng Ninh	35 085	23 232	7 252	313	302	117	3 869
Hưng Yên	58 049	44 978	9 771	609	286		2 405
Ninh Bình	75 002	60 522	9 044	957	465		4 014
Trung du và miền núi phía Bắc	348 524	263 835	57 611	3 853	2 500	151	20 574
Tuyên Quang	42 981	33 903	5 884	504	245	18	2 427
Cao Bằng	16 354	11 562	3 319	244	184	48	997
Lai Châu	15 398	11 453	2 727	160	161		897
Lào Cai	44 608	31 977	8 317	420	373	18	3 503
Thái Nguyên	51 684	39 309	8 558	473	249		3 095
Điện Biên	22 066	16 819	3 140	502	230		1 375
Lạng Sơn	27 022	21 211	3 884	429	135	32	1 331
Sơn La	31 377	24 363	4 917	234	247	18	1 598
Phú Thọ	97 034	73 238	16 865	887	676	17	5 351
Bắc Trung Bộ	271 538	197 569	51 561	2 439	1 691	391	17 887
Thanh Hoá	80 802	59 975	16 049	641	445	169	3 523
Nghệ An	75 756	54 909	15 821	478	421	80	4 047
Hà Tĩnh	31 738	23 782	5 658	254	212	28	1 804
Quảng Trị	47 760	33 868	8 253	383	380		4 876
Huế	35 482	25 035	5 780	683	233	114	3 637

Biểu 17 (Tiếp theo)

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo lĩnh vực hoạt động
và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Đơn vị sự nghiệp	Chia ra					
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Đơn vị sự nghiệp khác
A	1	2	3	4	5	6	7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	371 441	264 996	66 627	4 069	2 642	785	32 322
Đà Nẵng	79 267	52 141	16 457	1 265	624	319	8 461
Quảng Ngãi	43 756	32 939	6 560	207	386	17	3 647
Gia Lai	64 419	46 300	11 818	845	346		5 110
Đắk Lắk	63 245	47 900	10 422	621	455	24	3 823
Khánh Hòa	43 848	29 482	9 532	626	326	67	3 815
Lâm Đồng	76 906	56 234	11 838	505	505	358	7 466
Đông Nam Bộ	402 618	273 677	86 940	5 009	3 516	283	33 193
Đồng Nai	80 607	58 871	14 279	786	401	1	6 269
Tây Ninh	48 099	34 395	8 462	648	346		4 248
TP. Hồ Chí Minh	273 912	180 411	64 199	3 575	2 769	282	22 676
Đồng bằng sông Cửu Long	307 534	213 926	64 588	3 222	2 193	204	23 401
Đồng Tháp	60 128	42 469	12 853	647	426		3 733
An Giang	70 728	48 618	15 290	669	289	39	5 823
Vĩnh Long	68 670	48 861	12 628	699	686	86	5 710
Cần Thơ	68 666	47 819	15 163	674	521	59	4 430
Cà Mau	39 342	26 159	8 654	533	271	20	3 705

Biểu 18

**Số lượng cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản,
tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	Cơ quan thuộc hệ thống hành pháp	Cơ quan thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Cơ quan thuộc tổ chức chính trị xã hội
A	1=2+..+6	2	3	4	5	6
TOÀN QUỐC	21 389	18	13 033	790	3 557	3 991
Đồng bằng sông Hồng	4 339	8	2 690	137	674	830
Hà Nội	1 341	4	908	32	142	255
Hải Phòng	738	1	457	29	119	132
Bắc Ninh	668	1	430	20	104	113
Quảng Ninh	377	2	231	14	63	67
Hưng Yên	426	0	186	18	110	112
Ninh Bình	789	0	478	24	136	151
Trung du và miền núi phía Bắc	4 955	2	3 102	153	797	901
Tuyên Quang	686	0	406	18	123	139
Cao Bằng	419	0	281	11	62	65
Lai Châu	273	0	169	10	44	50
Lào Cai	698	1	443	20	107	127
Thái Nguyên	638	1	414	20	99	104
Điện Biên	348	0	222	12	51	63
Lạng Sơn	463	0	301	12	72	78
Sơn La	510	0	325	14	82	89
Phú Thọ	920	0	541	36	157	186
Bắc Trung Bộ	2 394	2	1 231	94	517	550
Thanh Hoá	638	1	258	28	171	180
Nghệ An	523	1	220	26	137	139
Hà Tĩnh	294	0	129	12	76	77
Quảng Trị	606	0	405	18	86	97
Huế	333	0	219	10	47	57

Biểu 18 (tiếp theo)

**Số lượng cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản,
tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Chia ra				
		Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	Cơ quan thuộc hệ thống hành pháp	Cơ quan thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Cơ quan thuộc tổ chức chính trị xã hội
A	1=2+...+6	2	3	4	5	6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	4 529	2	2 979	168	657	723
Đà Nẵng	740	1	499	28	100	112
Quảng Ngãi	695	0	447	24	103	121
Gia Lai	977	0	650	30	143	154
Đắk Lắk	742	0	466	32	111	133
Khánh Hòa	498	1	342	18	69	68
Lâm Đồng	877	0	575	36	131	135
Đông Nam Bộ	2 340	2	1 438	98	380	422
Đồng Nai	694	1	438	30	100	125
Tây Ninh	685	0	443	26	104	112
TP. Hồ Chí Minh	961	1	557	42	176	185
Đồng bằng sông Cửu Long	2 832	2	1 593	140	532	565
Đồng Tháp	587	1	327	26	109	124
An Giang	756	0	492	32	109	123
Vĩnh Long	468	0	173	31	132	132
Cần Thơ	626	1	370	31	111	113
Cà Mau	395	0	231	20	71	73

Biểu 19

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	Cơ quan thuộc hệ thống hành pháp	Cơ quan thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Cơ quan thuộc tổ chức chính trị xã hội
A	1=2+...+6	2	3	4	5	6
TOÀN QUỐC	1 346 678	2 816	1 178 143	34 558	76 871	54 290
Đồng bằng sông Hồng	426 786	2 146	387 219	8 225	16 275	12 921
Hà Nội	242 858	1 878	227 895	3 630	5 119	4 336
Hải Phòng	55 902	75	49 046	1 431	2 466	2 884
Bắc Ninh	44 286	72	39 714	874	2 184	1 442
Quảng Ninh	23 864	121	20 683	574	1 338	1 148
Hưng Yên	25 011	0	20 560	747	2 316	1 388
Ninh Bình	34 865	0	29 321	969	2 852	1 723
Trung du và miền núi phía Bắc	197 822	133	166 216	4 944	15 994	10 535
Tuyên Quang	21 729	0	17 286	656	2 294	1 493
Cao Bằng	12 047	0	9 774	335	1 181	757
Lai Châu	8 577	0	6 833	271	835	638
Lào Cai	23 665	67	19 376	649	2 173	1 400
Thái Nguyên	34 080	66	30 311	680	1 973	1 050
Điện Biên	13 503	0	11 162	339	1 000	1 002
Lạng Sơn	16 580	0	13 861	386	1 466	867
Sơn La	13 517	0	10 678	423	1 547	869
Phú Thọ	54 124	0	46 935	1 205	3 525	2 459
Bắc Trung Bộ	133 263	81	113 375	3 252	10 085	6 470
Thanh Hoá	35 336	70	29 318	868	3 081	1 999
Nghệ An	41 579	11	36 262	1 040	2 656	1 610
Hà Tĩnh	16 211	0	13 450	368	1 484	909
Quảng Trị	26 113	0	22 479	602	1 791	1 241
Huế	14 024	0	11 866	374	1 073	711

Biểu 19 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo loại hình tổ chức và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	Cơ quan thuộc hệ thống hành pháp	Cơ quan thuộc hệ thống tư pháp	Cơ quan của Đảng cộng sản	Cơ quan thuộc tổ chức chính trị xã hội
A	1=2+..+6	2	3	4	5	6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	246 128	156	216 339	6 240	14 179	9 214
Đà Nẵng	49 866	73	44 159	1 388	2 484	1 762
Quảng Ngãi	28 673	0	24 438	681	2 156	1 398
Gia Lai	55 502	0	49 931	935	2 786	1 850
Đắk Lắk	31 119	0	26 294	975	2 317	1 533
Khánh Hòa	45 082	83	41 559	988	1 529	923
Lâm Đồng	35 886	0	29 958	1 273	2 907	1 748
Đông Nam Bộ	201 695	163	180 376	5 742	8 812	6 602
Đồng Nai	47 636	68	42 155	1 243	2 208	1 962
Tây Ninh	29 842	0	24 981	954	2 238	1 669
TP. Hồ Chí Minh	124 217	95	113 240	3 545	4 366	2 971
Đồng bằng sông Cửu Long	140 984	137	114 618	6 155	11 526	8 548
Đồng Tháp	26 700	70	20 463	1 083	2 226	2 858
An Giang	35 790	0	30 909	1 092	2 349	1 440
Vĩnh Long	26 800	0	20 578	1 507	2 977	1 738
Cần Thơ	34 475	67	28 705	1 740	2 403	1 560
Cà Mau	17 219	0	13 963	733	1 571	952

Biểu 20

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo giới tính và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
A	1=2+3	2	3
TOÀN QUỐC	1 346 678	1 025 691	320 987
Đồng bằng sông Hồng	426 786	326 533	100 253
Hà Nội	242 858	184 851	58 007
Hải Phòng	55 902	43 709	12 193
Bắc Ninh	44 286	37 162	7 124
Quảng Ninh	23 864	19 008	4 856
Hưng Yên	25 011	16 719	8 292
Ninh Bình	34 865	25 084	9 781
Trung du và miền núi phía Bắc	197 822	147 991	49 831
Tuyên Quang	21 729	15 574	6 155
Cao Bằng	12 047	7 959	4 088
Lai Châu	8 577	6 347	2 230
Lào Cai	23 665	17 806	5 859
Thái Nguyên	34 080	27 099	6 981
Điện Biên	13 503	10 668	2 835
Lạng Sơn	16 580	12 645	3 935
Sơn La	13 517	10 012	3 505
Phú Thọ	54 124	39 881	14 243
Bắc Trung Bộ	133 263	99 800	33 463
Thanh Hoá	35 336	26 152	9 184
Nghệ An	41 579	32 127	9 452
Hà Tĩnh	16 211	11 160	5 051
Quảng Trị	26 113	20 053	6 060
Huế	14 024	10 308	3 716

Biểu 20 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo giới tính và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
A	1=2+3	2	3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	246 128	191 162	54 966
Đà Nẵng	49 866	39 754	10 112
Quảng Ngãi	28 673	21 356	7 317
Gia Lai	55 502	41 843	13 659
Đắk Lắk	31 119	23 329	7 790
Khánh Hòa	45 082	38 270	6 812
Lâm Đồng	35 886	26 610	9 276
Đông Nam Bộ	201 695	155 231	46 464
Đồng Nai	47 636	37 814	9 822
Tây Ninh	29 842	22 827	7 015
TP. Hồ Chí Minh	124 217	94 590	29 627
Đồng bằng sông Cửu Long	140 984	104 974	36 010
Đồng Tháp	26 700	19 239	7 461
An Giang	35 790	28 197	7 593
Vĩnh Long	26 800	19 248	7 552
Cần Thơ	34 475	25 269	9 206
Cà Mau	17 219	13 021	4 198

Biểu 21

**Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản
tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
A	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
TOÀN QUỐC	1 346 678	246 113	267 036	507 487	292 186	29 033	4 823
Đồng bằng sông Hồng	426 786	74 657	83 309	155 098	100 713	11 094	1 915
Hà Nội	242 858	37 101	49 584	88 961	59 302	6 843	1 067
Hải Phòng	55 902	10 666	10 541	19 274	13 635	1 466	320
Bắc Ninh	44 286	15 021	7 163	13 670	7 644	679	109
Quảng Ninh	23 864	4 952	5 529	7 547	5 113	625	98
Hưng Yên	25 011	2 157	4 426	11 099	6 471	719	139
Ninh Bình	34 865	4 760	6 066	14 547	8 548	762	182
Trung du và miền núi phía Bắc	197 822	35 870	38 824	76 821	42 185	3 695	427
Tuyên Quang	21 729	2 489	4 491	9 050	5 233	419	47
Cao Bằng	12 047	1 063	3 009	5 396	2 336	216	27
Lai Châu	8 577	602	1 901	4 183	1 761	116	14
Lào Cai	23 665	2 850	5 115	9 617	5 602	453	28
Thái Nguyên	34 080	11 320	5 764	10 422	6 069	467	38
Điện Biên	13 503	2 716	2 907	5 492	2 131	222	35
Lạng Sơn	16 580	3 972	3 519	5 581	3 205	236	67
Sơn La	13 517	923	2 944	6 301	3 052	267	30
Phú Thọ	54 124	9 935	9 174	20 779	12 796	1 299	141
Bắc Trung Bộ	133 263	18 204	25 879	51 839	33 312	3 513	516
Thanh Hoá	35 336	4 360	6 800	14 446	8 801	814	115
Nghệ An	41 579	8 718	7 680	14 753	9 342	915	171
Hà Tĩnh	16 211	450	3 366	7 238	4 577	480	100
Quảng Trị	26 113	3 389	5 502	9 844	6 697	604	77
Huế	14 024	1 287	2 531	5 558	3 895	700	53

Biểu 21 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản****tổ chức chính trị - xã hội phân theo nhóm tuổi và địa phương tại thời điểm 31/12/2025***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
		2	3	4	5	6	7
A	1=2+..+7						
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	246 128	56 985	50 967	88 696	44 613	4 118	749
Đà Nẵng	49 866	10 949	11 048	17 207	9 646	894	122
Quảng Ngãi	28 673	6 954	5 585	10 736	4 948	380	70
Gia Lai	55 502	14 950	11 316	18 721	9 516	812	187
Đắk Lắk	31 119	5 893	6 381	12 768	5 581	432	64
Khánh Hòa	45 082	14 849	8 879	12 982	7 564	723	85
Lâm Đồng	35 886	3 390	7 758	16 282	7 358	877	221
Đông Nam Bộ	201 695	40 865	40 427	73 843	41 742	4 012	806
Đồng Nai	47 636	13 528	8 680	15 608	8 913	754	153
Tây Ninh	29 842	7 545	6 262	10 963	4 446	524	102
TP. Hồ Chí Minh	124 217	19 792	25 485	47 272	28 383	2 734	551
Đồng bằng sông Cửu Long	140 984	19 532	27 630	61 190	29 621	2 601	410
Đồng Tháp	26 700	3 419	5 241	11 774	5 574	576	116
An Giang	35 790	9 421	7 173	12 765	5 939	442	50
Vĩnh Long	26 800	1 873	4 950	12 931	6 430	543	73
Cần Thơ	34 475	3 629	6 747	15 135	8 063	770	131
Cà Mau	17 219	1 190	3 519	8 585	3 615	270	40

Biểu 22

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp
A	1=2+...+11	2	3	4	5
TOÀN QUỐC	1 346 678	330 194	25 883	11 613	72 926
Đồng bằng sông Hồng	426 786	102 149	9 048	2 748	23 016
Hà Nội	242 858	56 682	6 286	1 579	14 403
Hải Phòng	55 902	13 486	2 587	261	3 357
Bắc Ninh	44 286	16 429	26	648	2 111
Quảng Ninh	23 864	7 475	71	114	1 309
Hưng Yên	25 011	2 851	30	13	275
Ninh Bình	34 865	5 226	48	133	1 561
Trung du và miền núi phía Bắc	197 822	46 152	1 376	894	8 142
Tuyên Quang	21 729	3 307	17	113	591
Cao Bằng	12 047	1 677	15	47	382
Lai Châu	8 577	1 107	7	44	320
Lào Cai	23 665	3 932	178	171	801
Thái Nguyên	34 080	13 725	20	52	1 411
Điện Biên	13 503	3 292	101	55	572
Lạng Sơn	16 580	4 996	64	35	385
Sơn La	13 517	1 619	10	38	270
Phú Thọ	54 124	12 497	964	339	3 410
Bắc Trung Bộ	133 263	27 399	200	1 450	5 288
Thanh Hoá	35 336	6 200	117	55	1 219
Nghệ An	41 579	11 316	54	1 247	2 123
Hà Tĩnh	16 211	1 537	3	50	529
Quảng Trị	26 113	5 908	18	83	958
Huế	14 024	2 438	8	15	459

Biểu 22 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp
A	1=2+...+11	2	3	4	5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	246 128	70 086	10 362	4 245	16 462
Đà Nẵng	49 866	14 250	816	1 488	3 963
Quảng Ngãi	28 673	9 289	893	89	1 331
Gia Lai	55 502	17 485	6 706	74	3 978
Đắk Lắk	31 119	7 549	332	139	1 137
Khánh Hòa	45 082	15 029	1 225	2 200	3 588
Lâm Đồng	35 886	6 484	390	255	2 465
Đông Nam Bộ	201 695	55 808	4 073	1 668	14 861
Đồng Nai	47 636	16 989	471	358	3 204
Tây Ninh	29 842	9 876	57	326	1 143
TP. Hồ Chí Minh	124 217	28 943	3 545	984	10 514
Đồng bằng sông Cửu Long	140 984	28 600	824	608	5 157
Đồng Tháp	26 700	4 554	53	39	816
An Giang	35 790	11 371	337	284	2 241
Vĩnh Long	26 800	3 824	56	91	501
Cần Thơ	34 475	6 299	255	162	1 232
Cà Mau	17 219	2 552	123	32	367

Biểu 22 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Hoàn thành sau tiến sỹ
A	1=2+...+11	6	7	8	9	10	11
TOÀN QUỐC	1 346 678	149 637	50 256	553 137	144 294	8 393	345
Đồng bằng sông Hồng	426 786	56 192	16 300	150 698	60 449	5 921	265
Hà Nội	242 858	31 989	10 663	75 995	39 506	5 492	263
Hải Phòng	55 902	8 968	1 852	18 966	6 231	192	2
Bắc Ninh	44 286	5 696	929	13 488	4 859	100	0
Quảng Ninh	23 864	2 940	564	8 535	2 822	34	0
Hưng Yên	25 011	2 579	1 307	15 173	2 738	45	0
Ninh Bình	34 865	4 020	985	18 541	4 293	58	0
Trung du và miền núi phía Bắc	197 822	21 197	5 034	96 187	18 499	341	0
Tuyên Quang	21 729	2 257	465	13 298	1 650	31	0
Cao Bằng	12 047	1 415	257	7 329	918	7	0
Lai Châu	8 577	889	136	5 263	801	10	0
Lào Cai	23 665	2 588	668	13 131	2 154	42	0
Thái Nguyên	34 080	3 559	574	11 871	2 829	39	0
Điện Biên	13 503	1 626	324	6 311	1 214	8	0
Lạng Sơn	16 580	1 339	441	7 998	1 276	46	0
Sơn La	13 517	1 452	290	8 305	1 511	22	0
Phú Thọ	54 124	6 072	1 879	22 681	6 146	136	0
Bắc Trung Bộ	133 263	16 814	4 028	65 420	12 359	305	0
Thanh Hoá	35 336	3 582	1 180	19 610	3 318	55	0
Nghệ An	41 579	5 801	1 722	16 238	3 032	46	0
Hà Tĩnh	16 211	2 208	318	9 731	1 763	72	0
Quảng Trị	26 113	3 833	506	11 944	2 808	55	0
Huế	14 024	1 390	302	7 897	1 438	77	0

Biểu 22 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, cơ quan của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Hoàn thành sau tiến sĩ
A	1=2+...+11	6	7	8	9	10	11
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	246 128	23 024	14 165	89 090	18 125	526	43
Đà Nẵng	49 866	5 363	2 045	17 554	4 274	112	1
Quảng Ngãi	28 673	1 916	583	12 685	1 862	25	0
Gia Lai	55 502	4 732	1 501	17 902	3 091	33	0
Đắk Lắk	31 119	2 863	882	15 390	2 769	57	1
Khánh Hòa	45 082	5 944	1 881	11 986	3 022	189	18
Lâm Đồng	35 886	2 206	7 273	13 573	3 107	110	23
Đông Nam Bộ	201 695	20 856	7 303	76 072	20 070	950	34
Đồng Nai	47 636	4 674	1 747	16 002	4 028	160	3
Tây Ninh	29 842	2 236	406	12 966	2 760	72	0
TP. Hồ Chí Minh	124 217	13 946	5 150	47 104	13 282	718	31
Đồng bằng sông Cửu Long	140 984	11 554	3 426	75 670	14 792	350	3
Đồng Tháp	26 700	1 939	805	15 871	2 576	47	0
An Giang	35 790	2 718	470	15 304	2 994	70	1
Vĩnh Long	26 800	1 962	360	16 914	3 052	38	2
Cần Thơ	34 475	3 613	1 563	16 916	4 300	135	0
Cà Mau	17 219	1 322	228	10 665	1 870	60	0

Biểu 23

Số lượng đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam
			Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trữ	Đơn vị sự nghiệp khác		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TOÀN QUỐC	61119	49476	40646	2124	905	610	57	5134	11467	176
Đồng bằng sông Hồng	15559	11181	8742	540	244	250	16	1389	4281	97
Hà Nội	5206	4231	2825	237	136	180	13	840	879	96
Hải Phòng	2582	1834	1587	60	45	29	1	112	748	0
Bắc Ninh	2193	1435	1216	37	21	16	0	145	758	0
Quảng Ninh	768	449	315	21	5	4	2	102	319	0
Hưng Yên	2131	1404	1223	46	19	14	0	102	727	0
Ninh Bình	2679	1828	1576	139	18	7	0	88	850	1
Trung du và miền núi phía Bắc	11758	9653	7859	540	153	116	7	978	2104	1
Tuyên Quang	1912	1259	1041	47	36	14	1	120	653	0
Cao Bằng	673	652	486	19	9	13	1	124	21	0
Lai Châu	427	394	340	15	5	4	0	30	33	0
Lào Cai	1654	1262	957	131	11	14	2	147	391	1
Thái Nguyên	1689	1157	972	33	14	12	0	126	532	0
Điện Biên	681	584	476	19	21	9	0	59	97	0
Lạng Sơn	782	713	647	20	8	2	1	35	69	0
Sơn La	847	831	611	98	9	10	1	102	16	0
Phú Thọ	3093	2801	2329	158	40	38	1	235	292	0
Bắc Trung Bộ	8796	6659	5643	220	95	88	8	605	2123	14
Thanh Hoá	3318	2183	1970	76	14	23	3	97	1134	1
Nghệ An	1877	1748	1479	49	26	31	1	162	128	1
Hà Tĩnh	1171	785	671	24	13	7	1	69	386	0
Quảng Trị	1512	1172	937	42	17	19	0	157	339	1
Huế	918	771	586	29	25	8	3	120	136	11

Biểu 23 (tiếp theo)

Số lượng đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam
			Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Đơn vị sự nghiệp khác		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9810	8526	7132	281	117	63	13	920	1245	39
Đà Nẵng	1781	1391	1119	57	21	10	3	181	352	38
Quảng Ngãi	1217	1146	934	40	13	20	1	138	71	0
Gia Lai	1923	1631	1354	49	35	5	0	188	292	0
Đắk Lắk	1789	1540	1371	47	23	13	1	85	249	0
Khánh Hòa	1145	895	760	42	13	6	2	72	250	0
Lâm Đồng	1955	1923	1594	46	12	9	6	256	31	1
Đông Nam Bộ	7980	6779	5574	298	168	54	6	679	1176	25
Đồng Nai	1897	1543	1312	43	36	10	1	141	354	0
Tây Ninh	1843	1365	1023	135	63	19	0	125	478	0
TP. Hồ Chí Minh	4240	3871	3239	120	69	25	5	413	344	25
Đồng bằng sông Cửu Long	7216	6678	5696	245	128	39	7	563	538	0
Đồng Tháp	1360	1305	1094	47	18	12	0	134	55	0
An Giang	1570	1509	1298	45	36	7	2	121	61	0
Vĩnh Long	1788	1517	1328	53	22	10	2	102	271	0
Cần Thơ	1455	1425	1219	66	21	4	2	113	30	0
Cà Mau	1043	922	757	34	31	6	1	93	121	0

Biểu 24

Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam
			Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trữ	Đơn vị sự nghiệp khác		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TOÀN QUỐC	2383452	2346489	1657970	441668	27416	29778	3119	186538	34246	2717
Đồng bằng sông Hồng	651823	644834	443967	114341	8824	17236	1305	59161	4854	2135
Hà Nội	314683	308692	188286	59332	5259	15059	1149	39607	3891	2100
Hải Phòng	93064	92713	69028	17254	1097	649	39	4646	351	0
Bắc Ninh	75425	75293	57921	11688	589	475	0	4620	132	0
Quảng Ninh	35149	35085	23232	7252	313	302	117	3869	64	0
Hưng Yên	58249	58049	44978	9771	609	286	0	2405	200	0
Ninh Bình	75253	75002	60522	9044	957	465	0	4014	216	35
Trung du và miền núi phía Bắc	353041	348524	263835	57611	3853	2500	151	20574	4513	4
Tuyên Quang	44538	42981	33903	5884	504	245	18	2427	1557	0
Cao Bằng	16401	16354	11562	3319	244	184	48	997	47	0
Lai Châu	15431	15398	11453	2727	160	161	0	897	33	0
Lào Cai	46082	44608	31977	8317	420	373	18	3503	1470	4
Thái Nguyên	52530	51684	39309	8558	473	249	0	3095	846	0
Điện Biên	22218	22066	16819	3140	502	230	0	1375	152	0
Lạng Sơn	27118	27022	21211	3884	429	135	32	1331	96	0
Sơn La	31430	31377	24363	4917	234	247	18	1598	53	0
Phú Thọ	97293	97034	73238	16865	887	676	17	5351	259	0
Bắc Trung Bộ	278779	271538	197569	51561	2439	1691	391	17887	7111	130
Thanh Hoá	81869	80802	59975	16049	641	445	169	3523	1064	3
Nghệ An	76457	75756	54909	15821	478	421	80	4047	700	1
Hà Tĩnh	36523	31738	23782	5658	254	212	28	1804	4785	0
Quảng Trị	48296	47760	33868	8253	383	380	0	4876	445	91
Huế	35634	35482	25035	5780	683	233	114	3637	117	35

Biểu 24 (Tiếp theo)

Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ phân theo lĩnh vực hoạt động và địa phương tại thời điểm 31/12/2025

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Sự nghiệp	Chia ra						Hiệp hội	Tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam
			Giáo dục	Y tế	Văn hóa, thể thao	Thông tin truyền thông	Lưu trú	Đơn vị sự nghiệp khác		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	384647	371441	264996	66627	4069	2642	785	32322	12945	261
Đà Nẵng	79723	79267	52141	16457	1265	624	319	8461	198	258
Quảng Ngãi	43837	43756	32939	6560	207	386	17	3647	81	0
Gia Lai	72679	64419	46300	11818	845	346	0	5110	8260	0
Đắk Lắk	66494	63245	47900	10422	621	455	24	3823	3249	0
Khánh Hòa	44679	43848	29482	9532	626	326	67	3815	831	0
Lâm Đồng	77235	76906	56234	11838	505	505	358	7466	326	3
Đông Nam Bộ	406113	402618	273677	86940	5009	3516	283	33193	3308	187
Đồng Nai	81459	80607	58871	14279	786	401	1	6269	852	0
Tây Ninh	48547	48099	34395	8462	648	346	0	4248	448	0
TP. Hồ Chí Minh	276107	273912	180411	64199	3575	2769	282	22676	2008	187
Đồng bằng sông Cửu Long	309049	307534	213926	64588	3222	2193	204	23401	1515	0
Đồng Tháp	60254	60128	42469	12853	647	426	0	3733	126	0
An Giang	70888	70728	48618	15290	669	289	39	5823	160	0
Vĩnh Long	69581	68670	48861	12628	699	686	86	5710	911	0
Cần Thơ	68751	68666	47819	15163	674	521	59	4430	85	0
Cà Mau	39575	39342	26159	8654	533	271	20	3705	233	0

Biểu 25

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo giới tính
và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
A	1=2+3	2	3
TOÀN QUỐC	2 346 489	700 824	1 645 665
Đồng bằng sông Hồng	644 834	169 189	475 645
Hà Nội	308 692	95 432	213 260
Hải Phòng	92 713	19 817	72 896
Bắc Ninh	75 293	16 738	58 555
Quảng Ninh	35 085	8 854	26 231
Hưng Yên	58 049	12 620	45 429
Ninh Bình	75 002	15 728	59 274
Trung du và miền núi phía Bắc	348 524	96 135	252 389
Tuyên Quang	42 981	12 303	30 678
Cao Bằng	16 354	4 017	12 337
Lai Châu	15 398	5 516	9 882
Lào Cai	44 608	13 520	31 088
Thái Nguyên	51 684	11 864	39 820
Điện Biên	22 066	8 021	14 045
Lạng Sơn	27 022	7 038	19 984
Sơn La	31 377	10 678	20 699
Phú Thọ	97 034	23 178	73 856
Bắc Trung Bộ	271 538	72 609	198 929
Thanh Hoá	80 802	21 614	59 188
Nghệ An	75 756	18 565	57 191
Hà Tĩnh	31 738	7 873	23 865
Quảng Trị	47 760	12 472	35 288
Huế	35 482	12 085	23 397
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	371 441	109 963	261 478
Đà Nẵng	79 267	22 947	56 320
Quảng Ngãi	43 756	12 306	31 450
Gia Lai	64 419	19 465	44 954
Đắk Lắk	63 245	19 229	44 016
Khánh Hòa	43 848	13 694	30 154
Lâm Đồng	76 906	22 322	54 584

Biểu 25 (Tiếp theo)

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo giới tính
và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
A	1=2+3	2	3
Đông Nam Bộ	402 618	127 573	275 045
Đồng Nai	80 607	22 790	57 817
Tây Ninh	48 099	16 263	31 836
TP. Hồ Chí Minh	273 912	88 520	185 392
Đồng bằng sông Cửu Long	307 534	125 355	182 179
Đồng Tháp	60 128	23 113	37 015
An Giang	70 728	30 451	40 277
Vĩnh Long	68 670	26 994	41 676
Cần Thơ	68 666	27 815	40 851
Cà Mau	39 342	16 982	22 360

Biểu 26

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo nhóm tuổi
và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
A	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
TOÀN QUỐC	2 346 489	52 602	507 366	932 221	682 012	134 125	38 163
Đồng bằng sông Hồng	644 834	15 099	140 855	253 788	189 328	32 833	12 931
Hà Nội	308 692	7 863	72 598	120 097	86 500	15 609	6 025
Hải Phòng	92 713	2 422	20 044	35 531	27 790	4 574	2 352
Bắc Ninh	75 293	1 870	17 974	30 563	20 604	3 258	1 024
Quảng Ninh	35 085	804	7 865	15 433	8 551	1 600	832
Hưng Yên	58 049	772	9 095	22 697	20 742	3 502	1 241
Ninh Bình	75 002	1 368	13 279	29 467	25 141	4 290	1 457
Trung du và miền núi phía Bắc	348 524	6 312	67 497	157 385	98 738	14 838	3 754
Tuyên Quang	42 981	744	7 268	19 533	13 597	1 565	274
Cao Bằng	16 354	248	2 778	7 929	4 528	719	152
Lai Châu	15 398	256	2 403	8 684	3 517	427	111
Lào Cai	44 608	747	8 106	20 305	13 410	1 737	303
Thái Nguyên	51 684	1 290	11 374	22 783	13 154	2 292	791
Điện Biên	22 066	607	5 049	11 052	4 507	701	150
Lạng Sơn	27 022	352	4 892	13 071	7 333	1 124	250
Sơn La	31 377	646	6 354	13 835	9 017	1 301	224
Phú Thọ	97 034	1 422	19 273	40 193	29 675	4 972	1 499
Bắc Trung Bộ	271 538	4 804	49 783	103 645	95 518	14 182	3 606
Thanh Hoá	80 802	1 707	13 380	31 498	28 826	4 345	1 046
Nghệ An	75 756	1 345	15 458	25 831	28 513	3 687	922
Hà Tĩnh	31 738	601	4 650	11 591	12 662	1 760	474
Quảng Trị	47 760	698	9 676	20 033	14 752	2 096	505
Huế	35 482	453	6 619	14 692	10 765	2 294	659

Biểu 26 (Tiếp theo)

**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp phân theo nhóm tuổi
và địa phương tại thời điểm 31/12/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra					
		Từ 15 đến 24 tuổi	Từ 25 đến 34 tuổi	Từ 35 đến 44 tuổi	Từ 45 đến 54 tuổi	Từ 55 đến 59 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
		2	3	4	5	6	7
A	1=2+..+7						
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	371 441	8 142	84 523	145 743	104 998	22 680	5 355
Đà Nẵng	79 267	2 438	21 834	30 338	18 965	4 335	1 357
Quảng Ngãi	43 756	885	10 490	16 995	12 544	2 290	552
Gia Lai	64 419	1 513	14 281	23 947	19 137	4 567	974
Đắk Lắk	63 245	916	12 004	25 880	19 522	4 189	734
Khánh Hòa	43 848	825	9 296	17 383	12 412	3 139	793
Lâm Đồng	76 906	1 565	16 618	31 200	22 418	4 160	945
Đông Nam Bộ	402 618	11 712	103 975	151 844	101 536	25 691	7 860
Đồng Nai	80 607	1 881	17 729	32 228	22 608	4 999	1 162
Tây Ninh	48 099	1 118	11 090	17 954	12 301	4 419	1 217
TP. Hồ Chí Minh	273 912	8 713	75 156	101 662	66 627	16 273	5 481
Đồng bằng sông Cửu Long	307 534	6 533	60 733	119 816	91 894	23 901	4 657
Đồng Tháp	60 128	1 970	12 980	23 046	15 856	4 999	1 277
An Giang	70 728	976	12 528	29 042	22 095	5 206	881
Vĩnh Long	68 670	1 455	13 900	25 614	20 546	5 992	1 163
Cần Thơ	68 666	1 314	13 954	27 360	20 025	5 132	881
Cà Mau	39 342	818	7 371	14 754	13 372	2 572	455

Biểu 27**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp****phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp
A	1=2+...+11	2	3	4	5
TOÀN QUỐC	2 346 489	80 145	19 340	21 197	34 594
Đồng bằng sông Hồng	644 834	15 038	4 709	4 016	9 724
Hà Nội	308 692	6 487	2 892	2 218	5 348
Hải Phòng	92 713	2 875	688	513	1 574
Bắc Ninh	75 293	1 115	235	450	1 254
Quảng Ninh	35 085	1 246	271	275	655
Hưng Yên	58 049	1 495	296	285	387
Ninh Bình	75 002	1 820	327	275	506
Trung du và miền núi phía Bắc	348 524	9 357	1 631	2 233	3 940
Tuyên Quang	42 981	786	155	179	257
Cao Bằng	16 354	413	29	68	278
Lai Châu	15 398	930	13	32	50
Lào Cai	44 608	725	131	194	282
Thái Nguyên	51 684	1 002	248	405	1 428
Điện Biên	22 066	939	81	128	124
Lạng Sơn	27 022	839	108	533	399
Sơn La	31 377	875	65	107	196
Phú Thọ	97 034	2 848	801	587	926
Bắc Trung Bộ	271 538	5 671	1 101	1 798	3 586
Thanh Hoá	80 802	1 476	240	217	476
Nghệ An	75 756	1 610	245	632	1 541
Hà Tĩnh	31 738	573	86	68	207
Quảng Trị	47 760	1 106	140	231	578
Huế	35 482	906	390	650	784

Biểu 27 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp****phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra			
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp
A	1=2+...+11	2	3	4	5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	371 441	14 904	3 129	3 648	5 357
Đà Nẵng	79 267	2 914	1 111	1 386	1 466
Quảng Ngãi	43 756	1 214	242	336	578
Gia Lai	64 419	2 683	439	395	809
Đắk Lắk	63 245	1 661	278	293	751
Khánh Hòa	43 848	2 739	534	605	581
Lâm Đồng	76 906	3 693	525	633	1 172
Đông Nam Bộ	402 618	22 448	6 774	6 776	8 920
Đồng Nai	80 607	4 746	730	1 399	1 478
Tây Ninh	48 099	2 824	505	373	296
TP. Hồ Chí Minh	273 912	14 878	5 539	5 004	7 146
Đồng bằng sông Cửu Long	307 534	12 727	1 996	2 726	3 067
Đồng Tháp	60 128	2 156	442	575	626
An Giang	70 728	2 895	384	331	398
Vĩnh Long	68 670	2 823	388	1 088	798
Cần Thơ	68 666	2 875	590	531	708
Cà Mau	39 342	1 978	192	201	537

Biểu 27 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp****phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra					
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Hoàn thành sau tiến sỹ
A	1=2+...+11	6	7	8	9	10	11
TOÀN QUỐC	2 346 489	109 334	232 163	1 575 579	230 206	40 713	3 218
Đồng bằng sông Hồng	644 834	24 134	69 059	407 112	89 474	19 880	1 688
Hà Nội	308 692	13 319	34 091	166 987	58 341	17 429	1 580
Hải Phòng	92 713	3 405	8 993	64 034	9 387	1 151	93
Bắc Ninh	75 293	2 431	7 377	54 629	7 546	254	2
Quảng Ninh	35 085	986	3 631	23 918	3 852	246	5
Hưng Yên	58 049	1 058	6 792	42 467	4 756	510	3
Ninh Bình	75 002	2 935	8 175	55 077	5 592	290	5
Trung du và miền núi phía Bắc	348 524	17 747	37 568	249 981	23 686	2 235	146
Tuyên Quang	42 981	1 968	5 506	31 919	2 110	101	0
Cao Bằng	16 354	860	1 756	12 343	596	11	0
Lai Châu	15 398	1 115	1 152	11 577	507	22	
Lào Cai	44 608	2 379	6 717	31 831	2 316	31	2
Thái Nguyên	51 684	2 548	5 136	33 623	5 987	1 172	135
Điện Biên	22 066	1 023	1 838	16 835	1 082	16	
Lạng Sơn	27 022	2 512	3 196	18 215	1 170	50	0
Sơn La	31 377	1 466	2 730	24 275	1 541	122	0
Phú Thọ	97 034	3 876	9 537	69 363	8 377	710	9
Bắc Trung Bộ	271 538	11 054	28 161	195 146	22 613	2 304	104
Thanh Hoá	80 802	2 653	8 166	62 138	5 075	358	3
Nghệ An	75 756	2 988	9 224	51 896	6 838	775	7
Hà Tĩnh	31 738	1 390	2 709	24 606	2 038	61	0
Quảng Trị	47 760	2 296	4 394	34 795	4 026	191	3
Huế	35 482	1 727	3 668	21 711	4 636	919	91

Biểu 27 (Tiếp theo)**Số lượng lao động trong các đơn vị sự nghiệp****phân theo trình độ chuyên môn và địa phương tại thời điểm 31/12/2025***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra					
		Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Hoàn thành sau tiến sỹ
A	1=2+...+11	6	7	8	9	10	11
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	371 441	20 901	34 449	258 270	26 842	3 835	106
Đà Nẵng	79 267	3 589	6 449	51 376	8 673	2 268	35
Quảng Ngãi	43 756	1 760	4 812	31 937	2 702	175	0
Gia Lai	64 419	3 568	5 072	46 826	4 309	280	38
Đắk Lắk	63 245	4 502	6 021	45 631	3 807	294	7
Khánh Hòa	43 848	2 972	4 498	28 266	3 177	456	20
Lâm Đồng	76 906	4 510	7 597	54 234	4 174	362	6
Đông Nam Bộ	402 618	21 328	36 267	245 632	44 269	9 160	1 044
Đồng Nai	80 607	4 316	8 559	55 351	3 788	234	6
Tây Ninh	48 099	2 753	4 067	34 429	2 769	77	6
TP. Hồ Chí Minh	273 912	14 259	23 641	155 852	37 712	8 849	1 032
Đồng bằng sông Cửu Long	307 534	14 170	26 659	219 438	23 322	3 299	130
Đồng Tháp	60 128	3 652	6 298	41 444	4 377	553	5
An Giang	70 728	1 785	5 074	54 124	5 272	458	7
Vĩnh Long	68 670	3 531	5 734	47 810	5 627	805	66
Cần Thơ	68 666	3 440	5 556	47 326	6 216	1 372	52
Cà Mau	39 342	1 762	3 997	28 734	1 830	111	0

Biểu 28**Số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương**

	Số lượng (cơ sở)	Chia ra		Lao động (người)	Chia ra	
		Cơ sở tín ngưỡng	Cơ sở tôn giáo		Cơ sở tín ngưỡng	Cơ sở tôn giáo
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	52 163	22 518	29 645	202 216	68 033	134 183
Phân theo địa phương						
Hà Nội	5 987	3 549	2 438	13 216	7 410	5 806
Cao Bằng	37	26	11	138	79	59
Tuyên Quang	275	158	117	854	436	418
Điện Biên	5	2	3	27	9	18
Lai Châu	5	3	2	16	8	8
Sơn La	50	6	44	371	32	339
Lào Cai	265	110	155	1 600	694	906
Thái Nguyên	837	553	284	7 279	3 788	3 491
Lạng Sơn	132	95	37	755	473	282
Quảng Ninh	358	178	180	1 233	491	742
Bắc Ninh	2 309	1 149	1 160	6 702	2 784	3 918
Phú Thọ	2 027	1 046	981	7 688	3 700	3 988
Hải Phòng	3 905	1 946	1 959	9 412	5 066	4 346
Hưng Yên	4 119	2 193	1 926	7 679	3 752	3 927
Ninh Bình	6 318	3 201	3 117	12 691	4 657	8 034
Thanh Hóa	979	586	393	2 985	1 254	1 731
Nghệ An	683	306	377	3 107	976	2 131
Hà Tĩnh	710	298	412	2 892	895	1 997
Quảng Trị	429	49	380	1 961	250	1 711
Huế	1 084	420	664	4 919	1 680	3 239

Biểu 28 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo địa phương**

	Số lượng (cơ sở)	Chia ra		Lao động (người)	Chia ra	
		Cơ sở tín ngưỡng	Cơ sở tôn giáo		Cơ sở tín ngưỡng	Cơ sở tôn giáo
A	1	2	3	4	5	6
Đà Nẵng	1 055	356	699	3 786	1 053	2 733
Quảng Ngãi	500	27	473	1 676	69	1 607
Gia Lai	840	43	797	3 363	129	3 234
Khánh Hòa	1 335	579	756	5 454	2 484	2 970
Đắk Lắk	921	94	827	3 595	293	3 302
Lâm Đồng	1 936	497	1 439	10 092	2 210	7 882
Đồng Nai	1 861	258	1 603	10 310	1 344	8 966
TP. Hồ Chí Minh	4 127	1 378	2 749	26 264	5 673	20 591
Tây Ninh	1 343	447	896	6 549	1 993	4 556
Đồng Tháp	1 585	528	1 057	6 569	1 912	4 657
Vĩnh Long	2 632	1 258	1 374	15 190	5 778	9 412
An Giang	1 485	382	1 103	10 767	2 614	8 153
Cần Thơ	1 353	507	846	9 041	2 828	6 213
Cà Mau	676	290	386	4 035	1 219	2 816

Ghi chú:

(1) Cơ sở tôn giáo là các cơ sở được Nhà nước công nhận bao gồm: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo.

(2) Cơ sở tín ngưỡng bao gồm: đình, đền, phủ, am.

Biểu 29**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: cơ sở*

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	52 163	41 173	10 990	4 107	6 883
I. Phân theo loại cơ sở					
1. Tín ngưỡng	22 518	15 180	7 338	2 843	4 495
2. Tôn giáo	29 645	25 993	3 652	1 264	2 388
II. Phân theo địa phương					
Hà Nội	5 987	3 500	2 487	1 161	1 326
1. Tín ngưỡng	3 549	1 940	1 609	752	857
2. Tôn giáo	2 438	1 560	878	409	469
Cao Bằng	37	15	22	9	13
1. Tín ngưỡng	26	6	20	9	11
2. Tôn giáo	11	9	2		2
Tuyên Quang	275	187	88	20	68
1. Tín ngưỡng	158	97	61	13	48
2. Tôn giáo	117	90	27	7	20
Điện Biên	5	3	2	2	0
1. Tín ngưỡng	2	0	2	2	0
2. Tôn giáo	3	3	0	0	0
Lai Châu	5	3	2	1	1
1. Tín ngưỡng	3	1	2	1	1
2. Tôn giáo	2	2	0	0	0
Sơn La	50	44	6	6	0
1. Tín ngưỡng	6	1	5	5	0
2. Tôn giáo	44	43	1	1	0
Lào Cai	265	162	103	27	76
1. Tín ngưỡng	110	28	82	20	62
2. Tôn giáo	155	134	21	7	14
Thái Nguyên	837	579	258	23	235
1. Tín ngưỡng	553	399	154	16	138
2. Tôn giáo	284	180	104	7	97

Biểu 29 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở và địa phương**

<i>Đơn vị tính: cơ sở</i>					
	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
A	1	2	3	4	5
Lạng Sơn	132	75	57	36	21
1. Tín ngưỡng	95	46	49	29	20
2. Tôn giáo	37	29	8	7	1
Quảng Ninh	358	224	134	45	89
1. Tín ngưỡng	178	109	69	26	43
2. Tôn giáo	180	115	65	19	46
Bắc Ninh	2 309	1 277	1 032	314	718
1. Tín ngưỡng	1 149	562	587	212	375
2. Tôn giáo	1 160	715	445	102	343
Phú Thọ	2 027	1 144	883	179	704
1. Tín ngưỡng	1 046	473	573	112	461
2. Tôn giáo	981	671	310	67	243
Hải Phòng	3 905	2 912	993	429	564
1. Tín ngưỡng	1 946	1 296	650	295	355
2. Tôn giáo	1 959	1 616	343	134	209
Hưng Yên	4 119	2 802	1 317	399	918
1. Tín ngưỡng	2 193	1 219	974	311	663
2. Tôn giáo	1 926	1 583	343	88	255
Ninh Bình	6 318	5 381	937	400	537
1. Tín ngưỡng	3 201	2 571	630	280	350
2. Tôn giáo	3 117	2 810	307	120	187
Thanh Hóa	979	362	617	235	382
1. Tín ngưỡng	586	122	464	178	286
2. Tôn giáo	393	240	153	57	96
Nghệ An	683	482	201	78	123
1. Tín ngưỡng	306	154	152	61	91
2. Tôn giáo	377	328	49	17	32

Biểu 29 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở và địa phương***Đơn vị tính: cơ sở*

	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
A	1	2	3	4	5
Hà Tĩnh	710	414	296	85	211
1. Tín ngưỡng	298	66	232	68	164
2. Tôn giáo	412	348	64	17	47
Quảng Trị	429	386	43	33	10
1. Tín ngưỡng	49	22	27	21	6
2. Tôn giáo	380	364	16	12	4
Huế	1 084	1 041	43	19	24
1. Tín ngưỡng	420	383	37	16	21
2. Tôn giáo	664	658	6	3	3
Đà Nẵng	1 055	947	108	25	83
1. Tín ngưỡng	356	261	95	19	76
2. Tôn giáo	699	686	13	6	7
Quảng Ngãi	500	485	15	9	6
1. Tín ngưỡng	27	21	6	3	3
2. Tôn giáo	473	464	9	6	3
Gia Lai	840	822	18	9	9
1. Tín ngưỡng	43	37	6	4	2
2. Tôn giáo	797	785	12	5	7
Khánh Hòa	1 335	1 009	326	137	189
1. Tín ngưỡng	579	353	226	120	106
2. Tôn giáo	756	656	100	17	83
Đắk Lắk	921	877	44	12	32
1. Tín ngưỡng	94	62	32	9	23
2. Tôn giáo	827	815	12	3	9
Lâm Đồng	1 936	1 853	83	37	46
1. Tín ngưỡng	497	429	68	33	35
2. Tôn giáo	1 439	1 424	15	4	11

Biểu 29 (Tiếp theo)**Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng, loại cơ sở và địa phương**

<i>Đơn vị tính: cơ sở</i>					
	Tổng số	Chưa được xếp hạng	Đã được xếp hạng	Chia ra	
				Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố
A	1	2	3	4	5
Đồng Nai	1 861	1 813	48	14	34
1. Tín ngưỡng	258	225	33	9	24
2. Tôn giáo	1 603	1 588	15	5	10
TP. Hồ Chí Minh	4 127	3 932	195	109	86
1. Tín ngưỡng	1 378	1 257	121	67	54
2. Tôn giáo	2 749	2 675	74	42	32
Tây Ninh	1 343	1 247	96	42	54
1. Tín ngưỡng	447	385	62	30	32
2. Tôn giáo	896	862	34	12	22
Đồng Tháp	1 585	1 416	169	59	110
1. Tín ngưỡng	528	422	106	31	75
2. Tôn giáo	1 057	994	63	28	35
Vĩnh Long	2 632	2 471	161	68	93
1. Tín ngưỡng	1 258	1 168	90	44	46
2. Tôn giáo	1 374	1 303	71	24	47
An Giang	1 485	1 373	112	51	61
1. Tín ngưỡng	382	319	63	26	37
2. Tôn giáo	1 103	1 054	49	25	24
Cần Thơ	1 353	1 299	54	17	37
1. Tín ngưỡng	507	477	30	7	23
2. Tôn giáo	846	822	24	10	14
Cà Mau	676	636	40	17	23
1. Tín ngưỡng	290	269	21	14	7
2. Tôn giáo	386	367	19	3	16

Biểu 30

Số lượng và lao động của các tổ hợp tác
phân theo ngành kinh tế và theo địa phương

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
TỔNG SỐ	7 908	85 596
Nông nghiệp	7 044	79 174
Công nghiệp	691	5 333
Xây dựng	24	103
Vận tải, kho bãi	10	59
Thương mại	74	488
Dịch vụ	65	439
Đồng bằng sông Hồng	386	2 840
Nông nghiệp	361	2 507
Công nghiệp	22	322
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	3	11
Dịch vụ	0	0
Hà Nội	2	16
Nông nghiệp	2	16
Công nghiệp	0	0
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Quảng Ninh	6	43
Nông nghiệp	5	38
Công nghiệp	1	5
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0

Biểu 30 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các tổ hợp tác****phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
Bắc Ninh	269	1 549
Nông nghiệp	253	1 458
Công nghiệp	14	86
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	2	5
Dịch vụ	0	0
Hải Phòng	4	8
Nông nghiệp	4	8
Công nghiệp	0	0
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Hưng Yên	95	1 131
Nông nghiệp	87	894
Công nghiệp	7	231
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	1	6
Dịch vụ	0	0
Ninh Bình	10	93
Nông nghiệp	10	93
Công nghiệp	0	0
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0

Biểu 30 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các tổ hợp tác****phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
Trung du và miền núi phía Bắc	463	2 494
Nông nghiệp	301	1 681
Công nghiệp	110	600
Xây dựng	18	81
Vận tải, kho bãi	2	6
Thương mại	11	36
Dịch vụ	21	90
Cao Bằng	9	152
Nông nghiệp	6	88
Công nghiệp	3	64
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Tuyên Quang	23	320
Nông nghiệp	14	192
Công nghiệp	9	128
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Điện Biên	0	0
Nông nghiệp	0	0
Công nghiệp	0	0
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0

Biểu 30 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các tổ hợp tác****phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
Lai Châu	3	27
Nông nghiệp	0	5
Công nghiệp	2	20
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	1	2
Sơn La	0	0
Nông nghiệp	0	0
Công nghiệp	0	0
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Lào Cai	389	1 544
Nông nghiệp	254	1 021
Công nghiệp	86	328
Xây dựng	18	81
Vận tải, kho bãi	2	6
Thương mại	11	36
Dịch vụ	18	72
Thái Nguyên	12	130
Nông nghiệp	8	104
Công nghiệp	3	17
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	1	9

Biểu 30 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các tổ hợp tác****phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
Lạng Sơn	16	235
Nông nghiệp	12	210
Công nghiệp	3	18
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	1	7
Phú Thọ	11	86
Nông nghiệp	7	61
Công nghiệp	4	25
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Bắc Trung Bộ	364	2 825
Nông nghiệp	301	2 343
Công nghiệp	42	319
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	1	5
Thương mại	4	14
Dịch vụ	16	144
Thanh Hoá	8	63
Nông nghiệp	4	38
Công nghiệp	4	25
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0

Biểu 30 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các tổ hợp tác****phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
Nghệ An	20	260
Nông nghiệp	10	141
Công nghiệp	10	119
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Hà Tĩnh	140	1 003
Nông nghiệp	103	746
Công nghiệp	20	127
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	2	6
Dịch vụ	15	124
Quảng Trị	178	1 472
Nông nghiệp	168	1 393
Công nghiệp	7	47
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	1	5
Thương mại	1	7
Dịch vụ	1	20
Huế	18	27
Nông nghiệp	16	25
Công nghiệp	1	1
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	1	1
Dịch vụ	0	0

Biểu 30 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các tổ hợp tác****phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	490	6 255
Nông nghiệp	442	5 872
Công nghiệp	38	339
Xây dựng	3	13
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	6	23
Dịch vụ	1	8
Đà Nẵng	71	743
Nông nghiệp	53	569
Công nghiệp	15	159
Xây dựng	2	7
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	1	8
Quảng Ngãi	138	96
Nông nghiệp	126	67
Công nghiệp	7	9
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	5	20
Dịch vụ	0	0
Gia Lai	2	6
Nông nghiệp	2	6
Công nghiệp	0	0
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0

Biểu 30 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các tổ hợp tác****phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
Khánh Hoà	80	796
Nông nghiệp	74	757
Công nghiệp	6	39
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Đắk Lắk	41	656
Nông nghiệp	37	641
Công nghiệp	2	6
Xây dựng	1	6
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	1	3
Dịch vụ	0	0
Lâm Đồng	158	3 958
Nông nghiệp	150	3 832
Công nghiệp	8	126
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Đông Nam Bộ	921	11 265
Nông nghiệp	877	10 960
Công nghiệp	31	238
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	1	3
Thương mại	5	27
Dịch vụ	7	37

Biểu 30 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các tổ hợp tác****phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
Đồng Nai	472	5 540
Nông nghiệp	443	5 321
Công nghiệp	19	169
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	3	13
Dịch vụ	7	37
TP. Hồ Chí Minh	60	379
Nông nghiệp	52	336
Công nghiệp	5	26
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	1	3
Thương mại	2	14
Dịch vụ	0	0
Tây Ninh	389	5 346
Nông nghiệp	382	5 303
Công nghiệp	7	43
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	0	0
Dịch vụ	0	0
Đồng bằng sông Cửu Long	5 284	59 917
Nông nghiệp	4 762	55 811
Công nghiệp	448	3 515
Xây dựng	3	9
Vận tải, kho bãi	6	45
Thương mại	45	377
Dịch vụ	20	160

Biểu 30 (Tiếp theo)**Số lượng và lao động của các tổ hợp tác****phân theo ngành kinh tế và theo địa phương**

	Tổng số cơ sở (cơ sở)	Tổng số lao động (người)
A	1	2
Đồng Tháp	391	2 471
Nông nghiệp	179	1 567
Công nghiệp	203	871
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	9	33
Dịch vụ	0	0
Vĩnh Long	1 517	15 143
Nông nghiệp	1 374	13 643
Công nghiệp	110	1 149
Xây dựng	1	3
Vận tải, kho bãi	4	33
Thương mại	15	201
Dịch vụ	13	114
An Giang	1 495	19 220
Nông nghiệp	1 406	18 420
Công nghiệp	62	642
Xây dựng	1	2
Vận tải, kho bãi	1	10
Thương mại	19	102
Dịch vụ	6	44
Cần Thơ	1 289	14 472
Nông nghiệp	1 252	14 023
Công nghiệp	34	441
Xây dựng	1	4
Vận tải, kho bãi	1	2
Thương mại	0	0
Dịch vụ	1	2
Cà Mau	592	8 611
Nông nghiệp	551	8 158
Công nghiệp	39	412
Xây dựng	0	0
Vận tải, kho bãi	0	0
Thương mại	2	41
Dịch vụ	0	0

Biểu 31**Số lượng tổ hợp tác phân theo ngành kinh tế và theo địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra					
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6	
TỔNG SỐ	7 908	7 044	691	24	10	74	65
Đồng bằng sông Hồng	386	361	22	0	0	3	0
Hà Nội	2	2	0	0	0	0	0
Quảng Ninh	6	5	1	0	0	0	0
Bắc Ninh	269	253	14	0	0	2	0
Hải Phòng	4	4	0	0	0	0	0
Hưng Yên	95	87	7	0	0	1	0
Ninh Bình	10	10	0	0	0	0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	463	301	110	18	2	11	21
Cao Bằng	9	6	3	0	0	0	0
Tuyên Quang	23	14	9	0	0	0	0
Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0
Lai Châu	3	0	2	0	0	0	1
Sơn La	0	0	0	0	0	0	0
Lào Cai	389	254	86	18	2	11	18
Thái Nguyên	12	8	3	0	0	0	1
Lạng Sơn	16	12	3	0	0	0	1
Phú Thọ	11	7	4	0	0	0	0
Bắc Trung Bộ	364	301	42	0	1	4	16
Thanh Hoá	8	4	4	0	0	0	0
Nghệ An	20	10	10	0	0	0	0
Hà Tĩnh	140	103	20	0	0	2	15
Quảng Trị	178	168	7	0	1	1	1
Huế	18	16	1	0	0	1	0

Biểu 31 (Tiếp theo)**Số lượng tổ hợp tác phân theo ngành kinh tế và theo địa phương***Đơn vị tính: Cơ sở*

	Tổng số	Chia ra					
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	490	442	38	3	0	6	1
Đà Nẵng	71	53	15	2	0	0	1
Quảng Ngãi	138	126	7	0	0	5	0
Gia Lai	2	2	0	0	0	0	0
Khánh Hoà	80	74	6	0	0	0	0
Đắk Lắk	41	37	2	1	0	1	0
Lâm Đồng	158	150	8	0	0	0	0
Đông Nam Bộ	921	877	31	0	1	5	7
Đồng Nai	472	443	19	0	0	3	7
TP. Hồ Chí Minh	60	52	5	0	1	2	0
Tây Ninh	389	382	7	0	0	0	0
Đồng bằng sông Cửu Long	5 284	4 762	448	3	6	45	20
Đồng Tháp	391	179	203	0	0	9	0
Vĩnh Long	1517	1374	110	1	4	15	13
An Giang	1495	1406	62	1	1	19	6
Cần Thơ	1289	1252	34	1	1	0	1
Cà Mau	592	551	39	0	0	2	0

Biểu 32**Lao động của các tổ hợp tác phân theo ngành kinh tế và theo địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra					
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	
TỔNG SỐ	85 596	79 174	5 333	103	59	488	439
Đồng bằng sông Hồng	2 840	2 507	322	0	0	11	0
Hà Nội	16	16	0	0	0	0	0
Quảng Ninh	43	38	5	0	0	0	0
Bắc Ninh	1 549	1 458	86	0	0	5	0
Hải Phòng	8	8	0	0	0	0	0
Hưng Yên	1 131	894	231	0	0	6	0
Ninh Bình	93	93	0	0	0	0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	2 494	1 681	600	81	6	36	90
Cao Bằng	152	88	64	0	0	0	0
Tuyên Quang	320	192	128	0	0	0	0
Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0
Lai Châu	27	5	20	0	0	0	2
Sơn La	0	0	0	0	0	0	0
Lào Cai	1 544	1 021	328	81	6	36	72
Thái Nguyên	130	104	17	0	0	0	9
Lạng Sơn	235	210	18	0	0	0	7
Phú Thọ	86	61	25	0	0	0	0
Bắc Trung Bộ	2 825	2 343	319	0	5	14	144
Thanh Hoá	63	38	25	0	0	0	0
Nghệ An	260	141	119	0	0	0	0
Hà Tĩnh	1 003	746	127	0	0	6	124
Quảng Trị	1 472	1 393	47	0	5	7	20
Huế	27	25	1	0	0	1	0

Biểu 32 (Tiếp theo)**Lao động của các tổ hợp tác phân theo ngành kinh tế và theo địa phương***Đơn vị tính: Người*

	Tổng số	Chia ra					
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	6 255	5 872	339	13	0	23	8
Đà Nẵng	743	569	159	7	0	0	8
Quảng Ngãi	96	67	9	0	0	20	0
Gia Lai	6	6	0	0	0	0	0
Khánh Hoà	796	757	39	0	0	0	0
Đắk Lắk	656	641	6	6	0	3	0
Lâm Đồng	3 958	3 832	126	0	0	0	0
Đông Nam Bộ	11 265	10 960	238	0	3	27	37
Đồng Nai	5 540	5 321	169	0	0	13	37
TP. Hồ Chí Minh	379	336	26	0	3	14	0
Tây Ninh	5 346	5 303	43	0	0	0	0
Đồng bằng sông Cửu Long	59 917	55 811	3 515	9	45	377	160
Đồng Tháp	2 471	1 567	871	0	0	33	0
Vĩnh Long	15 143	13 643	1 149	3	33	201	114
An Giang	19 220	18 420	642	2	10	102	44
Cần Thơ	14 472	14 023	441	4	2	0	2
Cà Mau	8 611	8 158	412	0	0	41	0